Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - Đại học Huế và Tạp chí Khoa học - Đại học Huế

NĂM THỨ IV
SỐ 5

THÁNG 10
1961

ĐẠI-HỌC

VẤN ĐỀ CÁC NƯỚC THIỂU MỞ MANG

của Giáo-sư VAN OVERMEEREN

với sự cộng tác của trường

ĐẠI-HỌC LUẬT-KHOA HUẾ

Cái nhà . . . . . NGUYỄN-VĂN-TRUNG
Thành trì chí của Trịnh - hoài - Đức
Hoa-kiều và Nam-kỳ đầu thế-kỷ thứ 19. TRẦN-KINH-HÒA
Kinh-thành Huế . . . . . BỬU-KẾ
Ngữ-việt ở Quảng-trị. . . . . NGUYỄN-BẠT-TỤY

*

ĐỜI SỐNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

* Lễ khai-giảng niên-khóa 1961 - 1962 của các trường Đại-Học Huế dưới quyền chủ-tọa của Tổng-Thống Việt-Nam Cọng-Hòa
* Kết-quả của các kỳ thi cuối năm tại các trường Đại-Học Văn-khoa Luật-khoa và Khoa học Huế

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Chủ trương biên-tập : **TRẦN-VĂN-TOÀN**

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - Đại học Huế và Tạp chí Khoa học - Đại học Huế

Mục Lục

ĐẠI-HỌC	*GÓP Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ CHẬM TIẾN*	3
VAN OVERMEEREN	*NỀN KINH-TẾ CỦA NHỮNG NƯỚC THIỂU MỞ MANG*	9
—	*NHỮNG NHU CẦU CÁC NƯỚC THIỂU MỞ MANG*	16
—	*NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT ĐỂ KHUYẾCH-TRƯƠNG NỀN KINH-TẾ CÁC NƯỚC THIỂU MỞ MANG*	20
—	*NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH-TẾ*	25
—	*CÔNG CUỘC KỸ NGHỆ HÓA Ở NHỮNG NƯỚC THIỂU MỞ MANG*	32
—	*CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI*	37
—	*CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ*	42
—	*VAI TRÒ CỦA CHÍNH-PHỦ*	46
—	*VAI TRÒ CỦA TƯ NHÂN*	50
NGUYỄN-VĂN-TRUNG	*CÁI NHÀ*	54
TRẦN-KINH-HÒA	*THÀNH TRÌ CHỈ CỦA TRỊNH HOÀI-ĐỨC HOA KIỀU VÀ NAM KỲ ĐẦU THẾ KỶ THỨ 19*	62
BỬU-KẾ	*KINH THÀNH HUẾ*	75
NGUYỄN BẠT-TỤY	*NGỮ VIỆT Ở QUẢNG TRỊ*	92
ĐẠI-HỌC	*ĐỜI SỐNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ*	06
	LỄ KHAI GIẢNG NIÊN KHÓA 1961 - 1962	110
	KẾT QUẢ CÁC KỲ THI CUỐI NĂM	

Thư từ, bài vở gửi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN
Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu gửi về :
Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ
Tòa-soạn và Trị-sự : *Số 20, đường Lê-đình-Dương HUẾ*

ĐẠI HỌC

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Góp ý-kiến về vấn đề chậm tiến

Trên mặt báo hằng ngày, người ta thường thấy chia thế-giới làm hai khối đối-lập: khối cộng-sản và khối tự-do. Muốn phân-loại cho xác-đáng, phải gọi khối thứ hai là khối không cộng-sản, vì hai ý-niệm « tự-do » và «không cộng-sản » chưa chắc đã hoàn-toàn ăn khít với nhau. Nhưng, ngoài vấn-đề từ-ngữ không quan-trọng ấy, thì lối chia thế-giới làm đôi không đi sát với tình-trạng thế-giới. Bộ mặt thực của thế-giới có phần phiền-toái hơn.

Có thể nói có ba khối: hai khối vững bền và một khối co-dãn. Một bên, khối cộng-sản đã có ranh-giới rõ ràng, mà hình-thức tổ-chức đời sống xã-hội cũng được qui-định một cách chặt-chẽ. Thành ra có lẽ không một lối sống nào khác có thể lọt vào bên trong ranh giới ấy để gây ra đổ-vỡ. Trái lại, người Âu-Mỹ có một lối sống khác, và họ cũng không thấy lối sống của người cộng-sản có gì quyến-rũ cả. Như thế không phải là không bên nào có những vấn-đề gai-góc phải giải-quyết. Nhưng dù sao họ cũng không phải sợ lực-lượng ngoại lai.

Do đó không bên nào muốn xây võ-đài trong nhà mình để mời bên kia sang đấu. Chiến-địa của họ chính là khu-vực của khối thứ ba gồm đa số nhân-loại vừa ra ngoài tròng thực-dân và còn đang chập choạng tìm hướng đi. Không những ranh giới của khối này chưa rõ-rệt, mà cả tổ-chức kinh-tế, xã-hội và văn-hóa cũng vẫn chưa được định hình. Đó là một khối co-dãn và còn đang biến chuyển, có thể theo lối Âu-Mỹ hay là theo lối Cộng-sản. Chúng tôi muốn nói đến các dân-tộc chậm tiến.

Có lẽ trong khối nhân-loại chậm tiến ít người ý thức được tình trạng của mình. Người ta ít ai có can-đảm để nhận rằng mình chậm tiến, rằng mình lạc-hậu. Đến nỗi người Âu-Châu phải dùng tiếng « pays en développement » *thay cho tiếng* « pays sous-développés », *kẻo mếch lòng các ông đại-diện của khối thứ ba. Nhưng từ-ngữ không thể làm cho thực-trạng ra khác.*

Người ta thường tự-đắc vì nền văn-hóa cao vì truyền-thống phong-phú của mình, đồng thời cố sức theo đòi người Âu-Mỹ trong những lối ăn chơi của họ. Thế thì ai dám bảo là lạc-hậu ? Văn-hóa các nước chậm tiến cao hơn văn-hóa và truyền-thống Âu-Mỹ ư ? Chúng ta chưa có tiêu-chuẩn để so-sánh. Nhưng dù có như thế, thì, đối với đa số thất-học và đói rét, những thứ đó tuyệt nhiên không có một ý-nghĩa nào cả. Ích-lợi chi những tiện-nghi chỉ dành cho một nhóm người ? Ý-nghĩa chi cái văn-hóa rỗng-tuếch mà giai-cấp trên dùng để lòe giai-cấp dưới và để duy-trì địa-vị ?

Rien à perdre, tout à gagner *: đó là tình trạng và cũng là lập-trường của con người chậm tiến về văn-hóa và về kỹ-thuật. Xã-hội đã không đem lại văn-hóa và tài-sản cho người ta, thì người ta cần chi mà quyến-luyến với cái hình-thức xã-hội ấy. Chính vì, sau khi thành công cách-mạng chính-trị, người ta chưa nghĩ đến cách-mạng kinh-tế, mà xã-hội các nước chậm tiến chưa ổn-định, chưa tới thăng-bằng. Duy trì sự chậm tiến là duy-trì tình-trạng đó và làm cho xã-hội mất hẳn thăng bằng để rơi vào khối cộng-sản. Vì thế chúng ta không còn lạ gì khi thấy cộng-sản tìm cách phá hoại những kế-hoạch nhằm nâng cao mực sống cho quần chúng.*

Nhân-loại chậm tiến chưa đóng vai chủ-động trong lịch-sử của mình, vì thế chỉ là vật-liệu để hai khối kia nhào nặn thành lịch-sử của họ. Đấy là trạng thái vong-thân (aliénation) vì người ta mất bản-thân của mình vào tay người khác, vì người ta chưa thu hồi được bản-thân vào tay mình. Đã thế nếu lại chưa ý-thức được tình trạng đó, thì sao có thể làm chủ lịch-sử mình được. Khi đã vong-thân trong thực-tế rồi, người ta còn bị vong-thân ở bình diện ý-thức nữa. Chậm tiến là trạng-thái vong-thân.

*
* *

Ý-niệm « chậm tiến » hay « lạc-hậu » thường làm cho ta nghĩ đến yếu-tố kinh-tế. Mà thực thế, lạc-hậu là một hiện-tượng bao quát nhiều hiện-tượng khác, như : đói rét, ốm đau, thất học v.v... Nghĩa là tựu-trung vẫn có thể coi

sự vong-thân về kinh-tế là căn-bản. Chính vì thiếu-thốn về kinh-tế nên người ta không có đủ dụng cụ, đủ phương-tiện để đưa thiên-nhiên vào đời sống mình. Thành ra lối sống của con người phải vận chuyển tùy theo ảnh-hưởng ngoại lai: con người vong-thân trong thiên-nhiên.

Nếu ta hiểu liên-lạc chính-trị nói chung là liên-lạc giữa người với người, thì liên-lạc kinh-tế giữa người với thiên-nhiên là một lối hiện-thân của liên-lạc chính-trị. Trong biện-chứng chủ và nô của Hegel thì cái quyền-lực chính-trị của ông chủ phải được thực-hiện trong bình diện kinh-tế: nô-lệ phải đi làm cho ông chủ. Nô-lệ dùng sức mình mà làm chủ thiên-nhiên, để sản-xuất ra đồ-vật, nhưng phải để cho ông chủ hưởng-thụ. Trái lại cái liên-lạc của ông chủ với thiên-nhiên không còn trực-tiếp như trong trường hợp nô-lệ: ông chủ dùng nô-lệ để làm chủ thiên-nhiên. Nói thế khác: liên lạc chính-trị giữa người với người đã biến thành môi-giới cho liên-lạc kinh-tế giữa người với thiên-nhiên. Vì thế trong xã-hội văn-minh của chúng ta, trong yếu-tố kinh-tế bao giờ cũng có yếu-tố chính-trị: tổ-chức cần lao, sự phân-chia công-tác, sự phân-phối tài-sản, tất cả những yếu-tố kinh-tế đó đều biểu diễn một liên-lạc chính-trị giữa người với người. Người ta đối với nhau trong liên-lạc chủ-nô hay trong liên-lạc bình đẳng, thì thái-độ đó xuất-hiện ra trong tổ-chức kinh-tế.

Hiện-tượng lạc-hậu không phải chỉ là một hiện-tượng kỹ-thuật về kinh-tế, nhưng chính là một hiện-tượng đầy ý-nghĩa nhân-loại. Vong-thân về kinh-tế, tất cũng là vong-thân đối với người khác. Vì thế phải chủ-trương tiêu-diệt sự vong thân giữa người với người thì mới giải-quyết đầy đủ sự vong-thân về kinh-tế. Thiết tưởng cũng phải có cuộc cách-mạng chính-trị của Pháp năm 1789 đòi bình-đẳng chính-trị, thì mới có các cuộc cách-mạng xã-hội đòi bình-đẳng về kinh-tế. Và vì liên-lạc kinh-tế là chỗ hiện thân của liên-lạc giữa người với người, nên cần phải tới bình-đẳng về kinh-tế thì cái bình-đẳng chính-trị mới được thực-hiện.

*
* *

Vấn-đề chậm tiến là vấn-đề của cả nhân-loại. Chỉ có thể giải-quyết nó khi người ta tới được ý-thức về nhân-loại.

Người ta có thể quan-niệm rằng giai-cấp tranh đấu đã chuyển từ bình-diện quốc-gia sang bình-diện quốc-tế, và từ nay chỉ còn những quốc-gia tư-

bản và những quốc-gia vô-sản. Vấn-đề chậm tiến đã làm cho cách lập-vấn chuyển sang thể khác. Thực thể, xét chung cả nhân-loại thì mực sống của Nga và các nước cộng-sản ở Đông-Âu không còn phải là mực sống vô-sản. Tiếng nói của họ vị tất đã là tiếng nói của nhân loại vô sản. Hơn nữa dân-số của mấy nước đó và của khối Âu-Mỹ chỉ là một phần nhỏ của dân-số cả nhân-loại. Thành ra cái mâu-thuẫn giữa hai khối đó chỉ là một truyện xích mích nhỏ nhặt sánh với vấn-đề chậm tiến của đa-số nhân-loại. Đối với những con người vật-vả lo ăn lo mặc, thì nghĩa lý chi cái đấm, cái đá của hai chàng võ-sĩ no cơm trên võ-đài ?

Đang lúc đa số nhân-loại lạc-hậu thì cái quang cảnh mấy cường quốc chỉ lo tăng-cường binh-lực để xem bên nào mạnh, thật là một điều chướng mắt đối với nhân-loại. Nó chứng tỏ rằng cái ý-thức về tha-nhân của họ hãy còn thấp, và cái văn-hóa của họ chỉ còn là một thành-tích khả-nghi, phải nhường chỗ cho một thứ văn-hóa mới, phổ-biến hơn, đại-đồng hơn và đượm nhiều tình nhân-loại hơn.

Chúng ta đã nói : Chậm tiến là trạng-thái vong-thân. Vong-thân trong thực-tế và vong-thân trong ý-thức. Do đó ý-thức được sự vong-thân của mình, đó là điều-kiện thứ nhất để bước ra khỏi vong-thân. Nhưng, nếu ý-thức đó không đưa tới một lập trường, một ý-chí, không đưa đến sự xác-định các điều-kiện tiến triển của mình, và không đưa tới một hành động hữu hiệu, thì vấn-đề chậm tiến chỉ còn là một vấn đề thời-trang của những người thoát trần, sinh sống bên ngoài thời cuộc. Ưu điểm và nhược điểm của ý-thức là ở chỗ đó.

ĐẠI-HỌC

Van Overmeeren

Linh-Mục Van Overmeeren là người Bỉ, thuộc tu-phái Jésus (Compagnie de Jésus = Dòng Tên), đỗ Tiến-Sĩ Kinh-tế-học và làm giáo-sư Kinh-tế-học tại Tokyo (Nhật-bản) từ 25 năm nay. Ngành chuyên-môn của Linh-mục là kinh-tế nước Nhật.

Nhân dịp qua Việt-Nam, Linh-mục có ghé qua Viện Đại-Học Huế và đã thuyết-trình ngót 20 bài về kinh-tế tại Trường Đại-Học Luật-Khoa Huế, trong quảng thời gian từ 11-9-1961 đến 21-9-1961.

Sau đây là 9 bài có liên quan đến vấn đề các nước hậu-tiến. Công-việc ghi-chú, tóm tắt và dịch ra tiếng Việt là do một nhóm Sinh-viên Trường Luật đảm nhận, dưới sự hướng dẫn của Giáo-sư Phan-Văn-Thiết.

Những bài này không có tính cách quá chuyên môn, nên có thể giúp nhiều người ý-thức được hiện tượng có lẽ quan trọng nhất của thời-đại chúng ta.

ĐẠI HỌC

— *Nền kinh tế của những nước thiểu mở mang.*

— *Những nhu cầu của các nước thiểu mở mang.*

— *Những điều kiện cần thiết để khuếch trương nền kinh tế các nước thiểu mở mang.*

— *Những điều kiện phát triển kinh tế.*

— *Công cuộc kỹ nghệ hóa ở những nước thiểu mở mang.*

— *Chính sách thương mại.*

— *Chính sách đầu tư.*

— *Vai trò của Chính phủ*

— *Vai trò của tư nhân.*

Nền kinh-tế của những nước thiểu mở mang

Muốn tìm tiêu chuẩn của một sự thiếu mở mang ta phải trả lời 2 câu hỏi.

1 — Thế nào là một Quốc-gia thiếu mở-mang?

2 — Làm thế nào để nhận biết một Quốc-gia nào đó là thiếu mở-mang hay không?

Nói một cách tổng quát nền kinh-tế thiếu mở-mang là một nền kinh-tế, vì sản xuất không đầy đủ, nên dân chúng không hưởng được một mức tiêu thụ sung mãn. Nền kinh-tế nào cũng vậy phải lo thỏa mãn nhu cầu sinh sống của con người, đem lại một mức sống nào đó cho dân chúng. Nếu mức sống đó sút kém, vì sản xuất không đầy đủ thì chúng ta đứng trước một nền kinh tế thiếu mở mang, những Quốc gia thiếu mở mang là những Quốc-gia chưa tiếp xúc mấy với nền văn minh kỹ-nghệ. Chừng nào mà Quốc-gia đó đang ở trong trạng thái nông nghiệp, và phần đông dân chúng sống về nông-nghiệp, chúng ta nói rằng Quốc-gia đó đang còn thiếu mở mang. Nhưng nông nghiệp ta có ý nói là nghề nông, cổ hủ, kém năng lực sản xuất khi ta nhìn vào một Quốc-gia thiếu mở mang và nghiên-cứu nông nghiệp của xứ sở đó ta thấy nông dân chưa tận dụng được khả năng sản xuất của đất đai trong nước, họ còn để đất hoang và hơn nữa, họ không có nghĩ đến một mức sản xuất tối đa. Ví dụ đất của họ hiện nay sản xuất được 40 ki-lô đường một năm, nhưng họ không nghĩ được ra rằng đất đó sẽ có thể sản xuất được 60 ki-lô đường.

Khi ta đã định nghĩa như trên rồi, ta sẽ nhận thấy có nhiều mức độ thiếu mở mang. Các Quốc-gia thiếu mở mang không phải là đều cùng một mức như nhau, có nước nhiều, có nước ít, vì vậy mỗi nước có một đặc tính riêng.

Bây giờ ta thử hỏi nhờ những tiêu-chuẩn gì ta có thể nhận biết quốc-gia nào đó là thiếu mở mang.

Liên Hiệp Quốc đã có xuất bản một danh sách các nước thiếu mở mang, nhưng đã căn cứ vào đâu mà lập danh sách như thế?

Công việc này chính là của các nhà thống kê. Họ đã dựa vào những tiêu chuẩn ta sẽ nói sau đây:

I. — Tiêu-chuẩn thứ nhất

Đó là sự cách biệt giữa một đàng là thực trạng của một nước và đàng khác là khả năng phát triển của nước đó. Như ở Việt-Nam chẳng hạn ta chưa khai thác được hết tất cả khả năng phát triển. Chính sự cách biệt giữa hiện trạng của một nước và khả năng của nước đó đã làm cho mỗi nước có một độ phát triển nhiều ít khác nhau.

Nói chung những nước thiếu mở mang là những nước còn cách xa mức toàn dụng những tài nguyên có thể khai thác được. Mỗi quốc-gia có một số tài-nguyên, nếu tài-nguyên đó còn có thể đem khai thác được thêm, ta nói rằng Quốc-Gia đó là thiếu mở mang. Ví dụ ở Congo, nơi đây người ta đã tìm thấy những quặng Radium, nhưng đã tìm thấy vào một lúc mà người ta chưa biết đem xử dụng chất đó làm gì, như thế chất đó trước đây là một tài-nguyên không đem trục lợi được. Nguyên-tử năng trước đây cũng thế. Khi người ta chưa nói đến nguyên-tử năng, không ai nghĩ đến việc khai thác các quặng đó, vì khai thác liệu có ích gì. Cũng như ở Âu-châu trước đây người ta có than nhưng không biết xử dụng than vào việc gì như vậy hồi đó than đang còn là một tài nguyên không trục lợi được. Khi người ta đã biết đến ích-lợi của một tài-nguyên và có phương-tiện làm lợi, thì tài-nguyên đó mới được gọi là tài nguyên có thể khai thác và trục lợi được.

Ý niệm về tài nguyên « có thể khai thác được », biến chuyển theo thời gian. Cái gì có thể khai thác được hôm nay, chưa chắc trước kia đã là thế và sau này cũng được như thế. Người ta đã nói đến sự suy kém dần dần của các mỏ than ở Bỉ 30 năm nữa có lẽ sẽ không còn có than ở Bỉ nữa. Điều này đưa đến một hậu quả kinh-tế quan-trọng: « Kỹ nghệ thép ở miền Nam được di-chuyển lên miền Bắc, các doanh nhân lần lượt đều lập nghiệp dọc theo những con sông mà tàu bè chở than dễ cập bến. Trái lại thợ mỏ thì họ không thể di-chuyển lên miền Bắc được, vì ở Bắc không có mỏ, nên trở

thành thất nghiệp. Còn như dân miền Bắc một dân chuyên về nông nghiệp, không biết mảy may gì về kỹ nghệ thép bỗng dưng hóa thành thợ kỹ nghệ. Mỗi khi có một sự biến chuyển trong tài nguyên có thể khai thác được, thì cũng có biến chuyển trong xã hội đi kèm.

Khi nói đến khả-năng của một nước, có một điểm rắc rối là khó mà có được một bản kê khai đầy đủ những tiềm lực của một quốc gia, khó mà biết được một cách chắc chắn các tài nguyên của một nước. Trước khi sang Việt-Nam, vì tôi có ở Nhật và đọc sách nên tưởng rằng tiểu kỹ-nghệ Nhật có thể giúp ích Việt-Nam. Vì thế giới hiện cần gỗ ép, tôi ướm xem ngành kỹ nghệ gỗ ép. Tôi nghĩ rằng thay vì mua gỗ ở Phi-luật Tân, nước Nhật có thể mua gỗ ở Việt-Nam. Nhưng đến nơi tôi thấy điều này khó thực hiện được vì mua gỗ ở Việt-Nam thì phải tốn kém tiền chuyên chở nhiều hơn. Vì vậy tôi có ý kiến là người Nhật sang Việt-Nam hợp tác lập xưởng với người Việt-Nam. Nhưng như vậy phải cung cấp tài liệu cho người Nhật. Tôi đến sở Thủy-lâm hỏi gỗ. Sở này cho tôi vài mẫu gỗ, người Nhật chấp nhận một vài thứ mẫu để sẽ đem dùng trong kỹ-nghệ ván ép. Nhưng đến khi tôi trở lại hỏi các thứ gỗ mẫu đó có thể tìm thấy ở vùng nào và có thể có được bao nhiêu thì không tìm được con số thống kê.

Tôi đành phải nói với người Nhật nên sang Việt-Nam mà tự tìm lấy để hiểu.

Chính ở Sài-gòn vì chưa biết đích xác nên người ta đã hỏi tôi phương-pháp gì để ước lượng được một cách xác thực mức sản xuất lúa trong nước không. Tôi có đưa ý-kiến là nên dùng máy bay chụp hình các thửa ruộng để có thể tính được số lượng sản xuất trung bình của 100 mẫu tây. Vì chụp hình rất chính xác.

Cũng trong ý-niệm khả năng phát triển, ta nhận thấy rằng trong những nước thiểu mở mang, nhân-lực không được đem sử dụng. Ví dụ như ở nước Tích Lan tôi rất kinh ngạc về số người ngồi rang rảng mà không làm gì cả. Hỏi họ thời họ đáp rằng họ ngồi đợi cho hết ngày. Có người làm thì lại không làm đúng cái mức họ có thể làm. Trong các nước thiểu mở mang, sức sản xuất không được đem ra sử dụng. Nhưng về vấn-đề sử-dụng nhân lực có điểm nan-giải là: ai có thể quyết định được người nào phải làm, người nào không. Phương-pháp của cọng sản là: anh phải làm cái này, anh phải làm cái kia. Về phần chúng ta trọng tự do nên không bảo

như thế. Chúng ta sẽ cố gắng khêu gợi nơi con người sự ưa-thích một đời sống sung túc hơn, một tương lai huy hoàng hơn. Đến đây ta thấy sự quan trọng của sự giáo-dục. Chính ở nhà trường, trẻ con sẽ học biết thế nào là một mức sống cao hơn. Ở Sài-gòn đã có nhiều sinh-viên tỏ vẻ chán nản vì sợ không tìm ra việc làm khi học xong. Đó là một sự vô ý thức, vì mỗi khi một người biết làm một việc gì, người đó không chóng thì chầy sẽ tìm ra được việc để làm. Nhưng trước hết phải có nghề đã, rồi guồng máy mới có thể hoạt động được. Tuy thế nói chung trong phần đông các nước thiểu mở mang đã có một sự hao tổn nhân-lực.

2) Tiêu-chuẩn thứ hai

Là ở các nước chậm tiến có sự cách xa giữa mức sống hiện tại và mức sống cần thiết. Trong phần đông các nước thiểu mở mang người ta không có những cái cần thiết để sống một đời sống xứng đáng với con người. Các nước đó không cung cấp được một mức sống tối thiểu cho dân. Trong phạm vi thực-phẩm của nhà bác học tính rằng mỗi người trung bình cần ít nhất là 2.500 calories một ngày. Nhưng không có một nước thiểu mở mang nào đạt được con số 2.000. Mặc dầu tôi kính nể các nhà bác học, tôi không quá tin-tưởng vào điểm cần phải có một số lượng calories nào đó. Thật ra bên cạnh vấn-đề lượng còn có vấn đề phẩm. Tôi thấy ở Thái-Lan, Nam-Dương, Mã-Lai có nhiều người nghèo, họ mạnh mẽ hơn tôi nhưng họ đâu có tiêu-thụ một số calories như tôi; có lẽ tùy theo khí hậu trong nước, thực phẩm của họ thích ứng cho họ hơn mặc dầu không đủ calories. Lại còn vấn đề thói quen và biết chịu quen nữa. Trong quân-đội khi người lính mới nhập ngũ mà bắt họ đi bộ 10 cây số thì họ rên thở nhưng lần lần được tập dược quen thời nếu sau có bắt họ đi bộ 30 cây số chăng nữa họ cũng không còn phàn nàn nữa.

Không phải chỉ trong phạm vi lương thực mà thôi (vì chỉ nói chừng ấy thời còn lẩm sót), trong các phạm-vi khác như nhà cửa, áo quần, vệ-sinh v.v... các nước thiểu mở mang cũng vẫn ở trong tình trạng thiếu thốn.

Tôi không muốn nói các nước đó sẽ phải cất nhà lầu cho những kẻ hôm nay ở nhà tranh đâu. Mặc dầu người thợ Ba tây được xây cất cho những nhà cửa sang trọng nhưng họ không thích sống trong những nhà đó vì họ cho sống ở đó khó chịu. Do đó ta thấy rằng không nên bó buộc một lối ăn ở nào đối với dân chúng cả, cái đó nên để tùy theo sở thích của họ.

3) Tiêu-chuẩn thứ ba

Là sự cách biệt giữa các nước thiểu mở mang và các nước đã triển khai.

Trong thời Đế-quốc ta đã thấy sự cách biệt giữa đời sống của thực-dân cai trị và thổ dân bị trị. Vì có du-lịch người ta nhận thấy tại các nước kỹ-nghệ người dân có một mức sống khá cao. Dân của các nước này luôn luôn tìm cách cải thiện đời sống của mình. Mức sống của họ không những biểu lộ một sự có dồi dào hơn mà còn biểu lộ một sự sống sung sướng hơn. Người dân được nhàn hạ, không phải họ sản xuất ít, họ sản xuất nhiều nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, còn dư thì giờ để trau dồi kiến thức.

Sự cách biệt giữa các nước thiểu mở mang và các nước đã triển khai rất rõ rệt nhất là trong một thời đại mà các nước trên thế-giới đã họp thành một khối kinh-tế duy nhất. Chính cái tính-cách duy nhất này đã thúc đẩy sự phát triển của các nước thiểu mở mang. Trong những năm gần đây sự cách biệt đó lại càng rõ rệt. Do sự tiếp xúc và liên-lạc với các nước triển khai, các nước thiểu mở mang cảm thấy mình thua kém nên muốn cố gắng kịp tiến để sống như kẻ khác. Sự cách biệt trên được phát hiện qua lợi túc của mỗi một người dân. Ta thử hỏi lợi tức quốc-gia trung bình của một người Mỹ là bao nhiêu? Để dễ biết điều này tôi lấy ví dụ sau: Tôi có ba sinh-viên. Bây giờ hỏi bề cao trung-bình của mỗi người là bao nhiêu. Tôi lấy bề cao của mỗi người cọng lại rồi chia cho ba. Nhưng các con số đó không hợp với bề cao của sinh viên nào cả. Chắc các anh sẽ ngạc nhiên nghe tôi nói rằng lợi-tức trung-bình của một người Mỹ sống là xấp xỉ 2.000 dollars. Người ta tưởng rằng người Mỹ sống trong bể vàng, nhưng vàng đây chỉ biến thành không đầy 2.000 dollars. Một nước là thiểu mở mang khi lợi-tức trung bình của một người dân dưới 200 dollars. Ở Đông-Nam-Á, ở Ấn-độ và Phi-Châu có nhiều dân-tộc kiếm mỗi người không được 200 dollars một năm. Đem lợi-tức làm tiêu-chuẩn để so sánh sẽ có nhiều khuyết điểm vì rất khó mà có được một ý-niệm về lợi-tức quốc-gia của mỗi một người dân (lợi tức nhân khẩu) khi ta không có tài liệu thống kê đầy đủ. Nếu có dịp lật từng tờ cuốn Niên-giám thống-kê của Liên-Hiệp-Quốc ta sẽ thấy tại các nước thiểu mở mang nhiều câu hỏi của Liên-Hiệp-Quốc không được trả lời. Đôi khi có Quốc-gia thấy bực bội nếu không trả lời các câu hỏi đó nên họ cứ tạo ra những con số. Thống kê đôi khi cũng lầm lộn vì phát xuất từ nhiều nguồn gốc khác nhau. Có

khi người ta chỉ dựa vào con số năm trước rồi thêm bớt chút đỉnh mà làm thống kê năm sau. Thống kê lúc đầu là giả, về sau mới có thể điều chỉnh được.

Khi nói về mức sống của dân chúng ta chớ nên lầm rằng phải cùng có một số dollars như nhau mới có thể sung sướng như nhau. Với một số bạc ít hơn người ta cũng vẫn có thể sung sướng. Tôi ví dụ tôi hớt tóc ở Sài-gòn mất 15đ, ở Tokyo tôi phải mất 30đ như vậy ở tại Sài-gòn với 15. tôi vẫn sung sướng như ở Tokyo với 30đ. Người ta không phải chỉ chú trọng đến mãi-lực mà còn phải chú trọng đến nhu-cầu và sự ưa thích của dân chúng nữa, mà ta biết rằng hoàn-cảnh tạo ra nhu-cầu. Ví dụ như ở Nhật người ta hay mua kem ăn là vì đâu đâu cũng có máy tự động bán kem cả.

Mặc dầu có những bất tiện, thiết tưởng sự ước-lượng lợi-tức quốc-gia của mỗi người dân là một đường lối hay nhất để tìm biết có sự thiếu mở mang hay không trong một nước. Hiện 2/3 dân chúng trên thế giới kiếm không đầy 200 dollars mỗi người một năm và hễ nước nào dân chúng mỗi người không kiếm được 200 dollars trong một năm thì nước đó là thiếu mở mang.

4) Tiêu chuẩn thứ tư

Là các nước thiếu mở mang có một nền kinh-tế lưỡng vực.

a) Một khu vực có cơ-cấu cổ xưa, tiền tư-bản là một nền kinh-tế vừa đủ sống (économie de subsistance) trong khu vực này người ta lấy vật đổi vật, người ta không dùng tiền, và mãi-lực của dân-chúng lại thấp kém. Chỉ có 70 đến 80Ê động lực lao động là được huy-động.

b) Một khu-vực thứ hai có cơ-cấu tân-tiến tư-bản, nằm trong hệ-thống thị-trường và chịu những định-luật của thị-trường. Khu vực này lo trục lợi bằng cách bán ra ngoại quốc những nông phẩm, nguyên-liệu v.v... nhưng các thứ này đều chịu ảnh-hưởng của những giao-động thị trường quốc-tế. Nhiều khi sản-phẩm xuất-cảng năm sau nhiều hơn năm trước nhưng lạithâu được một số ngoại-tệ ít hơn. Vì bị ảnh-hưởng của thị-trường quốctế, thiết-tưởng ngay từ bây giờ các nước ở Đông-Nam-Á nên liên-kết và cộng tác với nhau. Nền kinh-tế của các nước Đông-Nam-Á không phải là những nền kinh-tế có thể bổ túc cho nhau, mà lại là những nền kinh-tế đồng hàng đồng loại với nhau, nên khó trợ giúp nhau mà vấn đề then chốt

là họ phải đồng tâm nhất trí để sản xuất và tìm thị-trường cho sản phẩm của mình. Nói một cách khác có vẻ chuyên môn hơn thời nền kinh-tế các nước thiểu mở mang bị lệ thuộc vào *số hạng trao đổi* (terme de l'échange) nghĩa là tỷ lệ giữa chỉ số giá xuất cảng và chỉ số giá nhập cảng. Số hạng trao đổi là số lượng hàng hóa ta phải đem xuất cảng để có một số hàng hóa hoặc số ngoại tệ nhập cảng nào đó. Lắm khi xuất cảng mà không thu về được một số ngoại tệ đáng giá với hàng xuất cảng. Thường thường các nước thiểu mở mang xuất cảng nhiều mà thu được ít, đó là vì giao-động của thị-trường quốc tế và vấn đề chỉ có thể giải-quyết bằng những thỏa hiệp giữa các nước liên-hệ.

Các điều vừa nói trên đưa đến kết quả là trong các nước thiểu mở mang, khi nền kinh-tế mới bắt đầu phát triển, người ta thấy sự phát triển không được thông chuyển đi khắp toàn quốc. Tại Việt-Nam để mở mang nước nhà, người ta dự định khuếch trương khu vực thủ-đô Sài-gòn, nhưng làm như vậy liệu có lợi cho khắp cả nước Việt-Nam không? Có người bàn tính nên mở mang hải-cảng nhưng có kẻ cho là các hải-cảng Việt-Nam không đáng gì, mở mang không ích mấy. Nhưng điều đó ai dám chắc!

Cũng một yếu-tố giống như ở các nước thiểu mở mang nhưng nằm trong khung cảnh một nước đã triển khai, các yếu tố đó lắm khi lại đưa đến sự khuếch trương cho khắp cả nước.

Có điều mà tôi chắc chắn là việc mở đường sá thời bất cứ ở đâu cũng gia tăng việc giao-thông và đem lại tiện nghi cho dân chúng. Trong những nước thiểu mở mang, vì sự phát triển ở nơi nầy khó truyền sang nơi khác, ta cần phải thận trọng trong toan tính khuếch trương.

Những nhu cầu của các nước thiếu mở mang

Những nước thiếu mở mang có bốn loại nhu-cầu khẩn yếu:

1) Những nhu-cầu về thực-phẩm

2) Những nhu-cầu về y-tế

3) Những nhu-cầu về giáo-dục và học-vấn

4) Những nhu-cầu về sản-xuất.

I. — Những nhu-cầu về thực-phẩm

Hơn một phần ba nhân-loại hiện đang thiếu ăn nghĩa là không có đủ một số thực phẩm tối thiểu để bồi bổ cơ-thể.

Không những thiếu về lượng, còn thiếu cả về phẩm nữa, vì thức ăn trong các vùng chậm tiến thường không có đủ các chất bổ dưỡng như protéine, đản-bạch, sinh tố, muối khoáng chất...

Thiếu thốn như vậy là lẽ dĩ nhiên, vì kỹ-nghệ thì không đáng kể; hầu hết dân chúng lại sống về nghề nông, mà kỹ thuật canh tác còn quá thô-sơ và sản năng quá tầm thường, nên không tài nào cung cấp thực phẩm đầy đủ cho dân chúng được.

Một sự kiện khác làm cho tình-trạng thực phẩm thiếu hụt đó thêm phần trầm trọng là những nước chậm tiến thường bị những điều-kiện thiên nhiên khắt khe; khí-hậu, mưa gió không hợp với thổ nghi khiến cho sự khai thác tài nguyên thiên nhiên vô cùng khó khăn. Đã thế, núi rừng lại chiếm một diện tích rộng lớn, choán hết phần đất canh tác.

Đó là tình-trạng chung của các nước kém mở mang: đại đa số dân chúng tuy sống với nghề nông, mà vẫn thiếu ăn. Nhưng, chính ngay trong những nước rất mở mang, cũng có thể có một vài khu vực kém mở mang. Như ở Nhật-Bản chẳng hạn, người ta thấy rằng hoạt động canh nông của

nước này không đủ nuôi sống những người làm việc trong ngành đó. Để giải quyết tình trạng ấy, thủ tướng Ikeda cho giảm bớt một phần ba nông-dân và bắt chuyển qua khu-vực kỹ nghệ.

Nhưng đó là ở Nhật-Bản. Còn ở những nước chậm tiến, sự chuyển ngành như vậy không dễ dàng gì. Cần phải huấn luyện trước, phải hết sức cố gắng, phải chịu nhiều thử thách. Trong những nước chậm tiến, công việc đồng áng thường làm bằng tay với những dụng-cụ thô sơ, cày bừa thì do súc vật kéo. Muốn chuyển từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác, cần phải tổ chức thật chu đáo.

Một hiện tượng vốn có thường xuyên trong khu-vực nông-nghiệp kém mở-mang là sự thất nghiệp lưng chừng. Nghĩa là nông dân chỉ có thể làm việc một phần nào đó trong năm mà thôi. Theo giáo-sư Gourou người dân quê ở Bắc Việt trước kia chỉ làm có 125 ngày trong một năm.

Ở những nước chậm tiến, vấn đề áp lực nhân khẩu cũng hết sức trầm trọng Trong mười năm qua, dân số phần đông các nước ấy đã tăng gấp đôi. Nhưng mức sản-xuất lại không tăng nhanh như dân số, nhất là về phương diện thực phẩm.

Trong lúc đó, ở các nước mở mang như Gia-Nã-Đại, Hoa-Kỳ, số thực phẩm thặng dư rất lớn. Nếu tính đồng đều, không kể nước mở mang hay không, người ta nhận thấy số thực phẩm đã tăng gia một cách phi thường và có thừa thải để cung cấp cho toàn thể nhân-loại. Nhưng phần đông các nước chậm tiến đều nghèo cả, không đủ tiền mua những thực phẩm cần thiết. Vì vậy mà tình-trạng thiếu-hụt thực phẩm ở các nước ấy càng thêm bi đát.

Do sự tương phản đó, phát sinh ra một hiện tượng đau lòng là sự đói-khổ nằm ngay trong lòng của sự phong-phú.

II. — Những nhu-cầu về Y-tế.

Những xứ chậm tiến thường là quê hương của nhiều bệnh khó chữa như ho lao, dịch hạch, dịch tả, sốt rét rừng, đậu mùa v.v... Cả hàng triệu người mắc phải, nhưng ngành y-tế còn thô sơ, thiếu thuốc men, thiếu y-sĩ.

Trong lúc ở Nhật-Bản 980 người dân có một y-sĩ, thì ở Thái-Lan chẳng hạn một y-sĩ phải chữa cho 72.000 người.

Tử xuất của trẻ nhỏ rất cao. Theo tài liệu Liên Hiệp Quốc, ở Á-Châu trong 1000 trẻ, có 120 chết trước một tuổi. Còn ở Hoa-kỳ, tử xuất của trẻ nhỏ chỉ có 29 phần 1000. Đời sống trung bình của dân những nước ấy rất ngắn ngủi, chỉ vào khoảng 28 năm. Còn ở những nước kinh-tế phát triển, đời sống trung bình đến 63 tuổi.

Tình trạng y-tế mang lại hai hậu quả quan trọng:

1) Nhân công thiếu hụt, lại kém khả-năng vì không đủ sức khỏe.

2) Tình trạng ấy cũng có ảnh-hưởng nặng nề là làm giảm sáng kiến kinh-tế của nhân công. Lẽ dĩ nhiên, khi kém sức khỏe, người ta không cần thiết gì làm việc, và sự thiếu cố gắng ấy bất lợi cho sự phát triển kinh-tế.

III. — Nhu-cầu về học-thức

Một sự trở ngại lớn của các nước chậm tiến là thiếu học đường. Do đó không đủ cán bộ điều hành công cuộc phát triển kinh-tế một cách hữu hiệu. Vì rằng muốn phát triển kinh-tế, cần phải đào tạo những cán bộ đủ mọi ngành. Một kỹ sư điện, một chuyên-viên hóa học, hay một họa công v.v... đều rất cần thiết cho sự phát triển kinh-tế.

Ngay ở thôn-quê, cũng cần phải có những nông dân có học thức. Vì nếu thiếu học, họ sẽ không chịu thay đổi để tiến bộ. Nếu thiếu học, họ không muốn nhận sự mạo hiểm và gánh chịu một trách nhiệm. Do đó, không hy vọng gì phát triển được.

Thành-thử, vấn đề học thức là một vấn-đề khẩn cấp đối với các quốc gia chậm tiến. Các quốc gia này phải phát triển thật nhanh, bằng cách đào luyện nhiều cán bộ đủ khả năng, nếu không, sẽ khó lòng thoát khỏi sự thống trị của cộng sản.

IV. — Những nhu-cầu về sản-xuất.

Nhiều nước chậm tiến còn ở dưới chế độ phong kiến. Cũng có nhiều xứ đang ở trong giai đoạn bộ lạc. Kinh tế của những nước đó là một nền kinh-tế cơ-bản lấy sự canh tác làm trọng và chỉ sản xuất những gì cần thiết trực tiếp cho đời sống con người.

Ở những nước đó, cả một thành trì tôn giáo, truyền thống và gia tộc đã cố kết từ lâu đời và là một trở lực lớn lao cho sự cải tiến.

Muốn cải tiến, cần phải chú trọng nhiều vấn đề:

1) Trước hết những sự thay đổi phải làm từ từ. Phải tập cho người dân quen dần dần với hoàn cảnh mới, với phương pháp sản xuất mới. Thay đổi đột ngột quá, rất nguy hiểm, vì có thể làm đảo lộn thế quân bình nội tại của họ về cả hai phương diện phán đoán và tình cảm.

2) Vấn đề cán bộ và dụng cụ liên hệ mật thiết với sự sản xuất. Nhưng không nên thay đổi hấp tấp quá. Phải sửa đổi tâm lý người dân trước hết. Phải tìm cách để họ chịu chấp thuận phương pháp mới, kỹ thuật mới và chịu hợp tác. Muốn tiến bộ nhanh chóng, cần phải gây được sự biến cải tâm-lý cần thiết ấy.

3) Nhu cầu quan trọng nhất của những nước chậm tiến là những nhu-cầu về thực phẩm. Vì vậy, phải chú trọng việc sản xuất trong khu vực canh nông nhiều hơn cả. Phải tăng gia cả lượng lẫn phẩm.

4) Sau đó, phải nghĩ đến việc sản xuất những nông-phẩm để xuất cảng hoặc để dùng trong kỹ nghệ, như café, cao-su. Tuy nhiên, sự trồng trọt những nông sản đó lắm khi rất bất tiện, về cả hai phương diện canh-nông và thương mại.

Về phương-diện canh nông, sự trồng trọt những nông phẩm đó làm đất đai bị xoi mòn. Về phương diện thương mại, café và cao-su thường gây ra những sự thăng trầm quan trọng trên thương trường quốc tế.

5) Sau hết, phải để ý đến việc khuếch trương khu vực tiểu công nghệ đồng thời và phụ thuộc với sự phát triển nông-nghiệp. Một cố gắng khuếch trương như thế sẽ thu hút nhiều nhân-công và dễ tiến lần đến giai đoạn tiểu-kỹ-nghệ.

*
* *

Trên đây là những nhu-cầu khẩn cấp, nói cách khác là những vấn đề chính yếu của các quốc gia chậm tiến cũng như của dân tộc Việt-Nam. Những vấn-đề ấy chỉ có thể giải quyết được khi nào có được hậu thuẫn của dân chúng, nghĩa là phải được dân chúng ủng hộ và hợp tác.

Những điều cần-thiết để khuếch-trương nền kinh-tế các nước thiếu mở-mang

Vấn đề cần thiết cho việc khuếch trương nền kinh-tế của các nước chậm tiến là vấn đề cần phải thay đổi tâm tính của người dân bản xứ. Nhưng dân chúng ở các xứ ấy hoặc ít hoặc nhiều đều ở trong tình-trạng bán khai. Vậy làm thế nào mà thay đổi được tâm tính của họ, làm thế nào để họ có thể thay đổi tập tục và đời sống cổ truyền của họ? Phải dùng những phương pháp gì để lôi kéo họ ra khỏi vị trí bất động (état statique) của họ và làm cho họ được thấm nhuần văn minh?

Để trả lời câu hỏi đó, có hai phương pháp đề cập tới: phương-pháp của các nước Cộng-sản và phương-pháp của thế giới tự do.

Người Cộng-sản Trung-Hoa chỉ lưu tâm đến hiệu quả (efficacité) của năng xuất. Họ dùng những phương tiện cứng rắn như lập tòa án nhân dân, bắt dân chúng « đi tẩy não ». Nói tóm lại, người Trung-Hoa Cộng-sản đã dùng những phương-pháp vô nhân đạo miễn là họ đạt được kết quả là làm sao cho người dân Trung-Hoa không còn một liên-quan nào với quá khứ nữa; họ không ngần ngại hủy diệt hết mọi định chế của con người (institutions humaines). Nhưng họ có thành công hay không? Lẽ tất nhiên là họ đã thành công một phần nào? Nhưng muốn đạt đến kết quả ấy, biết bao nhiêu nhân mạng đã bị hy-sinh? Nếu Cộng sản mở rộng biên giới, thử hỏi có được bao nhiêu người Trung-Hoa bằng lòng ở lại quê hương? Thử hỏi có được bao nhiêu người ưa thích chế độ ấy nếu họ được hoàn toàn tự do phát biểu ý kiến? Vẫn biết rằng cũng có nhiều người Trung-Hoa được xuất ngoại để chu du. Nhưng ngoài người của đảng Cộng sản ra, thử hỏi những ai được hân hạnh đó? Ở Đông-Bá-linh, hằng ngày chúng ta chẳng thấy biết bao nhiêu dân chúng tìm cách trốn qua Tây-Bá-linh để

tìm tự do hay sao? Đó là một bằng chứng hùng hồn nhất để trả lời các câu hỏi trên kia.

Vậy thì người Trung-Hoa Cộng sản đã phạm những lỗi lầm gì?

Chúng ta đừng nên quên rằng kinh-tế là để phục-vụ con người. Chính đời sống và địa vị của con người là cái cần phải cải tiến. Nếu chúng ta hỏi một lý thuyết gia Trung-Hoa Cọng-sản thì y sẽ không ngần ngại trả lời rằng mục đích tối hậu của kinh-tế là sự cải thiện địa vị của con người. Nhưng muốn đạt đến mục đích đó, cần phải thay đổi tâm-tính của con người và cũng chính vì muốn thay đổi dễ dàng và mau chóng tâm tính ấy mà người Trung-Hoa Cọng-sản đã hủy diệt mọi cái gì liên-quan đến quá khứ.

Mục đích của mọi hệ-thống kinh-tế như ta đã nhận thấy là tìm cách thỏa mãn nhu-cầu của con người, là đạt nền tảng cho hạnh-phúc của con người. Sự ước mong thiết tha nhất của con người là được sung-sướng và con người không thể sung sướng được nếu họ không được quyền tự do định-đoạt lấy số phận của mình. Người Cộng sản đã bó buộc con người làm việc trái với ý muốn của mình. Nhưng thực ra, kinh-tế là cốt để đặt căn bản cho hạnh-phúc con người về phương-diện vật chất, vì con người trước hết là vật chất (matière) và đã là vật chất, con người cần phải được thỏa mãn những nhu-cầu vật chất trước các nhu-cầu trí tuệ (besoins intellectuels) và nhu-cầu về tâm linh (besoins spirituels). Con người chỉ sung sướng khi nào nhu-cầu vật chất của họ được thỏa mãn. Một người sống trong cảnh nghèo nàn không thể là một người đạo-đức được. Người ấy không thể nào làm điều thiện vì điều thiện được.

Vậy thì thế giới tự do đã giải quyết vấn đề vì sao? Cần phải có những điều-kiện nào để việc khuếch trương nền kinh-tế của các nước thiểu mở mang được thành công?

Vấn đề trước tiên là cần phải cải tiến nông thôn (modernisation rurale) vì đa-số các nước thiểu mở mang đều là những nước chuyên về nông-nghiệp. Muốn cải tiến nông-nghiệp, trước hết phải làm sao cho người dân quê ý thức được rằng chính họ phải có trách nhiệm định-đoạt lấy vận-mạng của họ (responsable de leur destin). Vận mạng của con người là gì? Nếu không phải là lý-tưởng của họ, cái vì sao họ phải làm, cái gì họ phải đạt đến. Sự thực hic được hiện cách của họ, đó là điều mà họ mong muốn. Cha

mẹ có thể hy-sinh để cho con ăn học. Nhưng nếu người con không chịu ăn học thì thử hỏi cha mẹ có thể đạt được lý-tưởng mà họ hằng mơ ước hay không? Cha mẹ có thể cho con ăn những đồ ăn rất bổ, nhưng chính người con có bổn phận phải tiêu hóa những đồ ăn ấy? Bởi vậy ý-thức được vận mạng của mình và thực hiện được vận mạng ấy mới là điều quan trọng. Một người nông-phu chất phác cũng có thể hiểu dễ-dàng quan niệm ấy hơn là chỉ vẻ cho họ tập làm một bài tính đố, vì đó là bản tính của con người. Con người có thể ý thức được ngay.

Một khi người ta là chủ một xí-nghiệp dù lớn dù nhỏ, tất nhiên người ta sẽ tự ý-thức được rằng chính mình phải có trách nhiệm về xí-nghiệp đó. Sự hưng vong của xí-nghiệp là do những quyết định và hành-động của mình.

Muốn gây cho người nông-dân được một ý-thức về vận mạng của họ, người chủ xí-nghiệp phải luôn luôn sát cánh với người nông-phu. Sát cánh với người nông-phu không có nghĩa là hạ thấp mình xuống cùng một trình độ với họ, mà trái lại là cốt để chỉ vẻ cho họ phải làm thế nào và vì sao họ phải chịu trách nhiệm lấy vận mạng cùủa họ. Cho nên đối với thế giới tự do, sự khuếch trương kinh-tế là phải lấy người nông phu làm căn bản. Phương pháp này hoàn toàn trái ngược với phương pháp của người Cộng-sản muốn làm cho người nông phu phải xa lìa quê-hương làng mạc để trở thành một dụng cụ dễ sai khiến trong tay của họ. Trong trường hợp ấy, con người chỉ là một cái máy, con người không còn là con người nữa. Bởi vậy cho nên trước hết cần phải thay đổi tâm tính của người nông dân vì người ta không thể bắt họ phải xa lìa những nơi chôn nhau cắt rốn của họ được. Họ với làng mạc của họ là một. Phải tôn trọng ý kiến của họ. Với những điều kiện ấy, người ta mới có thể làm cho họ thành người với tất cả ý-nghĩa của con người.

. Việc cải tiến nông thôn không phải chỉ nhằm về phương-diện chuyên môn. Khía cạnh chuyên môn tuy là cần thiết, nhưng không phải là một phương-pháp độc nhất mà cần phải có một hành-động bao quát và có mạch lạc. Nghĩa là ngoài vấn-đề chuyên môn, chương trình cải tiến phải nhằm đến các khía cạnh xã hội, y-tế, giáo-dục, đức dục nghĩa là phải lưu ý đến toàn thể đời sống của người nông dân ở trong làng mạc của họ. Không phải trao dụng cụ cho họ là đủ, vì rằng họ có thể từ chối hay cất vào một nơi kín đáo và không bao giờ đem ra dùng nếu xung quanh họ không một ai dùng

dụng cụ ấy. Bởi thế cần phải cải tiến tất cả toàn thể làng xóm để cho mỗi người ở trong toàn thể ấy có thể cải tiến sự sản xuất của họ.

Nhưng chúng ta phải công nhận rằng các tập tục cổ truyền của dân quê có một tính cách rất quan trọng đối với họ. Chúng không thể trong một ngày bắt họ phải từ bỏ những tập tục ấy như người Trung-Hoa Cộng-sản được, mà trái lại phải đi từ từ, lần từng bước một. Đó mới là điểm khó khăn, vì cần phải nhiều khôn khéo mới thành công được. Cải tiến không có nghĩa là xóa bỏ mọi cái gì hiện hữu. Phải làm thế nào cho người nông dân ý thức được rằng chính vì muốn cho đời sống tương lai và hiện tại của họ được tốt đẹp hơn lên mà họ cần phải thay đổi nếp sống hiện tại của họ, chứ không phải vì muốn xóa bỏ mọi quá khứ và hiện tại của họ mà họ bắt buộc phải thay đổi nếp sống. Có như thế, việc cải tiến nông thôn mới mong đi đến chỗ thành công, vì rằng một khi người nông dân vẫn còn gắn liền với mảnh đất của họ, với tổ tiên, tập tục của họ, họ sẽ hăng hái bắt tay vào việc và chính sự hăng hái ấy là điều kiện để tiến bộ. Việc san bằng các trở ngại vật chất (obstacles physiques) chỉ là một vấn đề phương tiện. Việc cải tiến tư-tưởng mới là điều khó khăn và lâu dài.

Muốn đào tạo các cán bộ nông-thôn cả về phương diện chuyên môn lẫn phương-diện giáo-dục, người ta thành lập những đoàn cố vấn nông-nghiệp. Những cố vấn này cần phải lựa chọn kỹ càng, không cần phải là người có học thức uyên-thâm, mà cần nhất phải là những người suy luận đúng, thanh-liêm, chính trực và đã qua nhiều giai-đoạn thực-hành. Ở Nhật, các cố vấn ấy được lựa chọn trong giai-cấp trung-lưu, có học thức, nhưng phải là người cao niên, vì trẻ tuổi bao giờ cũng ít kinh-nghiệm. Các cố vấn ấy được cử đến phục vụ trong những khu-vực cần phải cải tiến với một trách nhiệm đặc biệt. Trong một vài nơi, các cố vấn ấy còn có uy-lực về phương-diện chính trị nữa. Nhưng thực ra không nên ủy thác cho họ một công tác nào về phương diện chính-trị, trái lại họ cần phải là những người có một lý-tưởng, những người yêu nước thương nòi, sẵn sàng hiến thân cho kẻ khác. Chịu nhận một đời sống tương đối tầm thường, vì rằng sống ở giữa dân quê, họ không thể sống một đời xa hoa được. Họ cần phải trà trộn vào đám dân quê, nhưng không hạ thấp mình xuống như dân quê.

Nền kinh-tế nông nhiệp có thể phát sinh ra nhiều hội đoàn (associations) có cá tính riêng biệt. Nhưng khác với các nghiệp-đoàn (syndicats), các

hội đoàn này có tính cách tương trợ. Tùy theo dân tộc, có nơi tính tương trợ này là một bản tính tự nhiên, có nơi khác thì không có. Ví dụ ở Java, người dân trong một làng bao giờ cũng giúp đỡ nhau, nhưng họ coi người dân của làng bên cạnh là kẻ thù. Bởi vậy cần phải xem xét tận nơi, để nghiên cứu hội đoàn cần phải thành lập trong những điều kiện nào. Nhiệm vụ của các cố vấn nông thôn là phải làm thế nào cho dân chúng biết rõ sự cần thiết phải thành lập hội đoàn. Thành-lập hội đoàn là có lợi cho họ, vì rằng càng cộng tác mật thiết với nhau, thì càng mạnh và càng thâu hoạch được kết quả lớn lao. Ở các nước thiếu mở mang, trong việc cải tiến nông thôn, ngoài việc tăng gia nông sản, còn nhằm cả sự cải tiến mọi khía cạnh khác của đời sống ở đồng quê: cải tiến giáo-dục, y-tế, nhà ở v.v...

Đó là những dị-biệt giữa hai lý-tưởng, lý-tưởng của thế giới tự do với lý-tưởng của thế giới cộng-sản.

Thế-giới cộng sản chỉ nhằm đến mục đích tăng gia năng xuất (productivité) và con người chỉ được đánh giá qua năng lực sản xuất của họ. Trái lại thế-giới tự do tìm cách cải tiến đời sống của con người về mọi mặt. Người ta muốn con người trở thành con người hơn nữa. Sự cải tiến nông thôn lấy làng xóm làm căn bản chỉ có kết quả khi nào người dân quê sẵn-sàng cộng tác với nhau, sẵn sàng chịu đựng hy sinh, và ý-thức được những điều-kiện cải tiến. Cần phải dạy cho họ biết nhận lấy mọi nguy-hiểm và trách nhiệm.

Kinh-tế không phải chỉ có nghĩa là sản xuất và tiêu thụ. Trong sản xuất và tiêu thụ vẫn có nhiều quy-tắc và chính những quy-tắc ấy làm căn bản cho nhân-loại. Muốn cải thiện đời sống của một xứ, sự cải thiện về phương-diện vật chất không đủ mà cần phải cải thiện cả về phương-diện đạo-đức và tinh-thần, vì con người không phải chỉ gồm có thân xác mà còn có cả linh hồn nữa. Cả hai phần ấy phải nảy nở điều hòa với nhau thì con người mới tiến bộ được.

Những điều-kiện phát-triển kinh-tế

Người ta chỉ đề-cập đến khái-niệm phát-triển kinh-tế của một quốc-gia khi nào quốc-gia ấy có những gì khả-dĩ phát-triển được, bằng trái lại vấn-đề phát-triển chỉ là lý-thuyết.

Muốn phát-triển kinh-tế trước tiên cần phải có tài-nguyên hoặc chưa khai-thác hoặc đã khai-thác nhưng chưa đúng mức. Ví-dụ trong một xứ có khoáng sản chưa khai-thác hay đất đai chưa trồng-trọt, nếu xứ ấy có đầy-đủ điều-kiện về năng-lực và phương-tiện thì sự phát-triển kinh-tế cho xứ ấy có thể thực-hiện được.

Tuy nhiên, có tài-nguyên cũng chưa đủ mà còn cần có những người có khả-năng thi-hành công-tác mới như về nông-tác hoặc trong các ngành kỹ-nghệ hay trong các xưởng chế-tạo v.v....

Những người nầy phải là những người sẵn-sàng phục-vụ với một cố-gắng lớn-lao để tự tạo cho mình một mực sống cao hơn.

Trong lúc ghé qua Tích-Lan, tôi được dịp mục-kích dân-chúng bản-xứ sống một cách thiếu-thốn và cực-khổ. Tôi hỏi một người bạn sao không tìm cách nào để cho dân ở đây làm việc thì người nầy trả lời là người bản xứ không thích làm việc và họ cũng vẫn hài lòng về số phận hẩm hiu của họ.

Như vậy cho ta thấy rằng sự phát-triển kinh-tế còn liên-quan đến những khía cạnh xã-hội, giáo-dục, tôn-giáo mà lắm lúc chúng ta không quan tâm đến.

Do đó khi nghĩ đến việc phát-triển kinh-tế cho một đối-tượng dân chúng nào, hay cho một địa-phương nào, thì vấn-đề cốt-yếu là phải lưu-ý đến các chi-tiết trên đây.

Bây giờ phải làm thế nào để vượt qua những khó-khăn do điều-kiện đất đai và dân-chúng gây nên mà vấn-đề dân-chúng là một vấn-đề khó-khăn hơn.

Sự phát-triển kinh-tế sẽ dựa trên những điều-kiện nào?

Có 3 điều-kiện, phân-tích sau đây:

I. — Điều-kiện chú-yếu. — Sự thức-tỉnh quần-chúng chóng nhận thức sự thay đổi cách sinh-hoạt do sự phát-triển kinh-tế.

Trước hết phải thức tỉnh mọi người và làm cho họ quen thuộc với cách sinh-hoạt mới, nhưng cũng không nên thi-hành một cách quá đột-ngột. Phải làm sao cho họ được ý-thức được sự cần-thiết, đó là một công-việc khó-khăn.

Vậy có những phương-cách hữu-hiệu nhất để thức tỉnh và thay đổi tâm-trạng của họ được:

1) Huấn-luyện chính-trị. — Một huấn-luyện-viên chính-trị (công-chức) sẽ đảm nhận việc giảng dạy môn kinh-tế-học và hành-chánh sơ đẳng. Người công-chức ấy sẽ hòa mình trong dân-chúng để chỉ vẽ cho họ làm thế nào tự nâng cao mực sống vì sự cần-thiết phải có ít nhất là một nền hành-chánh sơ-đẳng.

Thường thường những dân-tộc sơ-khai rất sợ nhà cầm quyền vì họ có quan-niệm là sẽ bị bóc lột. Họ rất sợ những người ở xa đến, nghĩa là những người lạ không thống thuộc vào đơn-vị của họ. Tình-trạng nầy đã xảy ra ở thời-kỳ La-Mã và Hy-Lạp. Người Hy-Lạp gọi những người ngoài Hy-Lạp là « dã man » (barbare) và người La-Mã và La-tinh gọi người bên cạnh là « Tà giáo ». Lẽ tất nhiên những dân-tộc sơ-khai rất nghi-ngờ những người lạ và cũng nghi-ngờ luôn cả những phương-pháp khác với các phương-pháp họ đã áp-dụng từ trước đến nay. Vậy đối với họ chỉ có một phương-sách là đem lòng « nhân-ái » mà thuyết-phục họ mà thôi.

2) Giáo-dục căn-bản.— Song song với công-tác huấn-luyện chính-trị là sự giáo-dục căn-bản, nghĩa là làm thế nào cho mọi người đều ý-thức được các vấn-đề kinh-tế trực-tiếp với đời sống của họ. Ví-dụ tại VN thỉnh-thoảng chúng ta phải tổ-chức những cuộc thăm viếng các nông-trại các Trung-tâm canh-nông, phải làm cho trẻ em cũng như người lớn ý-

thức được sự cần-thiết của công-tác dẫn thủy nhập điền, sự ích-lợi của vài thứ phân bón và công-dụng tùy theo mỗi hạng cây cối. Phải làm thế nào cho sự giáo-dục căn-bản về các nhu cầu cũng như phương-pháp bổ-khuyết đều được thi-hành một cách cụ-thể và tại chỗ. Đó là giai-đoạn đầu tiên.

3) **Giáo-dục ở học-đường** tức là thời-kỳ mà người lớn với trẻ em tự ý-thức được; ở nhà trường chúng ta học ngữ-vựng, chính-tả, sử-ký, đó là những điều chúng ta đã biết nhiều hay ít. Chúng ta học đếm, nào 1 trái táo cọng thêm 1 trái táo vị chi 2 trái táo v.v... Nhưng nếu chúng ta học tự quan-sát, học cách tìm hiểu nội tâm chúng ta, học diễn-tả một điều gì thì cả một vấn-đề khó và đòi hỏi nhiều thời-gian.

Mấy năm ở Nhật, tôi có gặp một nữ-sinh đậu thủ-khoa một trường Trung-học, một nữ-sinh thông-minh và siêng-năng, và cũng do đó mà nàng sinh ra kiêu-căng tôi có ý sửa-chữa cho nàng. Một hôm tôi hỏi nàng: « Cô học giỏi lắm, vậy cô có thể viết cho tôi một bài luận văn được không?» Tôi hỏi nàng: — Cô có thích hoa không? Nàng trả lời có. Vậy cô hãy viết cho tôi một trang diễn tả vì sao cô yêu thích hoa?

Nữ sinh ấy không viết được một trang về đề-tài đó. Tôi gợi ý cho nàng thì nàng viết được chút ít. Đó chúng ta thấy sự học-vấn của nàng chỉ có bề ngoài nghĩa là chẳng khác nào một chiếc máy ảnh chỉ biết thu hình một cảnh vật chứ không biết gì về nội tâm con người cả.

Một tháng sau tôi trở lại. Tôi hỏi nàng có bạn bè không rồi bảo nàng viết cho tôi một bài về tình bằng hữu. Cũng như lần trước, nàng chỉ biết cắn bút nhìn trần nhà và tôi lại phải gợi ý và cuối cùng nhờ sự thức-tỉnh đó nàng viết được một trang tương-đối khá.

Thật vậy sự giáo-dục ở học-đường nếu chỉ là một sự « tích-trữ » (emmagasinage) thì không đem lại ích-lợi gì cả. Cổ-nhân đã nói: « Học để cho đời chứ không phải học cho sự thi-cử ». Chúng ta đừng bao giờ quên là sự giáo-dục ở học-đường có mục-đích đào-tạo con người và phát-triển nhân-cách.

Biết rằng sự giáo-dục đòi hỏi nhiều thời-gian nhưng đối với các quốc-gia chậm tiến thì công-tác đó cần phải xúc-tiến cấp-bách, càng rút ngắn

thời-gian chừng nào càng hay chừng ấy để có thể cung-cấp những nhà sản-xuất cũng như những người tiêu-thụ thông-minh hơn.

Sự giáo-dục học-đường còn ảnh-hưởng đến tỷ-lệ sinh-sản nữa (proportion de natalité). Những người ý-thức được nội tâm mình là những người biết cư-xử như người có nhân-cách chứ không phải như cầm-thú.

Perroux đã nói: « mức độ hoài bảo » (niveau d'aspiration) tăng tiến là động-cơ của sự phát-triển. Khi chúng ta muốn một việc gì, đó chính là động-cơ, là các động-lực thúc đẩy đến sự phát-triển trí-óc, nhờ ở sự căng-thẳng giữa trạng-thái thích muốn và trạng-thái thực-hiện. Trong các Quốc-gia mở-mang tình-trạng căng thẳng ấy diễn ra trong 2 thế-hệ. Trái lại trong các Quốc-gia kém mở-mang thì không có đủ thời giờ. Thế-hệ hiện tại cần phải biểu-lộ sở-thích của mình đối với những nhu-cầu khả-quan hơn. Đối với những xứ nầy muốn cụ-thể hóa, phải định hướng mục-tiêu sẽ đạt tới:

Mục tiêu thứ 1.— Tức là gây cho mọi người khuynh-hướng làm việc nghĩa là làm thế nào cho mọi người đều làm việc để tiến đến kết-quả. Sự nâng cao khuynh-hướng làm việc do ở khuynh-hướng canh-tân mà ra, nghĩa là thay đổi cải-tiến phương-pháp làm việc.

Chúng ta đã thấy ở Nhật từ giai-đoạn cày bừa bằng tay đã bước sang thời-kỳ cơ-giới hóa nông-nghiệp; trước tiên người nông-dân không ưa-thích tiếng ồn của động cơ và họ nghĩ họ đã có trâu bò để cày bừa thì cũng được rồi. Nhưng những người khác sau khi áp-dụng phương-tiện cơ-giới, họ đã nhận thức được sự khác-biệt là họ có thể hoàn-thành trong vài giờ một công-việc mà trước kia phải mất mấy ngày mới xong.

Nhưng điều ảnh-hưởng nhiều hơn hếtn đối với gười nông-dân chính là mối tương-quan giữa sức cần-lao (le travail) và trị giá thù lao (la rétribution), giữa sản-vật (le produit) và trị giá thù lao. Người ta càng làm việc nhiều và hàng-hóa sản-xuất tốt thì thù lao càng lớn.

Ngoài ra, chúng ta cũng cần phải lưu-ý đến một vấn-đề không kém quan-trọng của khái-niệm phát-triển kinh-tế tức là sức lôi cuốn của công-việc đem ra thi-hành. Nếu không có quyền-lợi trong việc thực-hiện một kế-hoạch thì dù có bị cưỡng-bách đi nữa thì cũng khó làm cho người ta thi-hành kế-hoạch được. Như thế nghĩa là chúng ta phải làm sao cho

công-tác có tác-dụng hấp-dẫn và phải chứng minh cho họ thấy để tạo ra sự phấn-khởi và tinh-thần ham thích làm việc. Sự thi-đua tập-thể giữa các làng xã, các đoàn-thể thường đưa đến kết-quả tốt đẹp. Sự thăng-tiến xã-hội chính là kết-quả của công-việc tích-cực và sự canh-tân đó. Nói như vậy không phải có ý nói một cách đơn-giản là người ta chỉ muốn nhận thật nhiều tiền, mà chính là muốn nhấn mạnh đến sự cần-thiết có trong xã-hội một phẩm tính hợp với con người.

Một binh-sĩ trước hết phải ở cấp binh nhì rồi mới thăng lên binh nhất. Trong lĩnh-vực kỹ-nghệ cũng vậy, khi một người thợ làm một việc gì thì trước tiên người thợ ấy phải có khả-năng về công-việc ấy. Ở Hoa-kỳ, trong các kỹ-nghệ công-tác xây-dựng, các nghiệp-đoàn ấn-định năng xuất làm việc mỗi giờ cho người công-dân. Ví-dụ mỗi giờ xây được bao nhiêu viên gạch và như vậy một người thợ mới vào nghề không thể nào có một năng-xuất đã ấn-định cho một người thợ cũ được.

Người công-nhân mới này cần phải một thời-gian nào đó mới đạt được trình-độ cần-thiết. Đó là sự thăng tiến xã-hội mà chính cộng-sản đã triệt-để áp-dụng,

Ngoài ra, chúng ta cũng phải đặt giới-hạn cho chế-độ duy-sản sơ-đẳng (Productivisme élémentaire) tức là giới-hạn giữa công việc khai-phóng và công-việc nô-lệ. Người ta phải làm việc. Với công-việc người ta sẽ tìm thấy sự thỏa-mãn, sự thể-hiện được chính bản thân và sự tự trọng. Từ khi nhận một công-việc cho đến khi thực-hiện nó, con người phải ý-thức được nó và không bị ràng buộc bởi một trở ngại nào cả. Bằng nếu để con người lệ-thuộc vào máy-móc hay nói đúng hơn con người bị coi như một cái máy thì con người sẽ mất hết phẩm-cách của nó. Trong hệ-thống tư-bản, có vài công-tác làm giảm phẩm-cách con người như công-việc làm theo lối giây chuyền. Với phương-pháp nầy mỗi người chỉ thi-hành một công-việc nhỏ, không cần suy-nghĩ, chiếc máy mất cả phẩm-cách. Đó chính là giới-hạn của chế-độ Duy-sản sơ-đẳng.

II.— Phải có vốn.— Điều-kiện căn-bản thứ hai của khái-niệm phát-triển kinh-tế là cần phải có vốn. Nếu không có vốn thì không thể đặt thành vấn-đề phát-triển kinh-tế được.

Trong những xứ lợi-tức ở mức trung-bình, nghĩa là không đến 200 đô-la mỗi người dân, lẽ tất nhiên khả-năng trích-xuất trên các nguồn lợi

Quốc-gia rất kém không thể thăng-bằng với nhu-cầu bỏ vốn đầu tư để cải-thiện một nền kinh-tế chậm-trễ. Ở Âu-châu người ta phải mất gần một thế-kỷ để làm việc ấy. Nhưng các Quốc-gia thiếu mở-mang phải rút ngắn thời-gian xuống 5, 10, 20 hay tối-đa là 25 năm.

Đây là vài con số do L.H.Q. cho biết để chúng ta nghiên-cứu:

Đối với những Quốc-gia thiếu mở-mang, muốn nâng cao mực sống lên 2,5% thì phải bỏ 20% vốn đầu tư. Nhưng thực ra hiện nay số vốn đầu tư của các Quốc-gia ấy chỉ được từ 3 đến 5% mà thôi. Để bù đắp sự thiếu-hụt đó, các Quốc-gia giàu phải giúp bỏ ra cho các Quốc-gia nghèo từ 16 đến 18 tỷ đô-la mỗi năm tức là độ 10% (?).

Sauvy cho biết là sự tăng-gia dân số lên 2,5% tương-đương bằng một số vốn đầu tư 10% của sản-xuất Quốc-gia (Produit National) nhưng phần đông các Quốc-gia đều tăng trên 2,5% dân-số. Vì vật gây ra vấn-đề thiếu dinh-dưỡng và sự tử-vong trẻ nít (mortalité infantile). Vấn-đề thật là nghiêm-trọng và cũng là vấn-đề then chốt để làm căn-bản cho sự phát-triển những xứ đang vươn mình trên đường mở-mang. Về vấn-đề nầy hiện chúng ta chưa tìm ra giải-pháp tương xứng.

II. — Huấn-luyện kỹ-thuật là điều-kiện căn- thứ 3 của khái-niệm phát-triển kinh-tế: sự trang-bị tinh-thần và kỹ-thuật trong các xứ thiếu mở-mang là một trong những công-tác chủ-yếu để chuẩn-bị một cách hiệu-quả cho tương-lai. Không có những kỹ-thuật-gia xuất-sắc, không có những nhà kỹ-sư, không có các nhà bác-học, không một xứ sở nào có thể tiến-bộ được.

Trước chiến-tranh, tôi có đi viếng các cơ-sở thiên văn tại Nhật, tại nhiều nơi tôi hỏi những nhà kỹ-sư phụ-trách xem họ có đầy đủ dụng-cụ nầy dụng-cụ nọ không. Họ trả lời có, nhưng không chỉ cho tôi xem những dụng-cụ đó. Hỏi ra mới biết là những thứ dụng-cụ đó còn trong thùng chưa tháo ra. Công-tác huấn-luyện cũng như sự trang-bị kỹ-thuật rất cần-thiết nhưng phải có người biết xử-dụng. Trước chiến-tranh nước Nhật là một quốc-gia kém mở-mang nhưng từ sau chiến-tranh người Nhật đã có những tiến-bộ vượt bực. Trong những Quốc-gia kém mở-mang đang phát-triển cần có nhân-công có đầy-đủ khả-năng về chuyên-môn nhất là trong các khu-vực canh-nông, kỹ-nghệ các công-sở lớn.

Ở thôn quê, việc canh-tân các làng đòi hỏi sự huấn-luyện các Hương-chức; thật khó mà biến đổi một người nông-dân thành một nhà nông tân-tiến, thật khó mà làm cho họ thâu thập được những sự hiểu biết về canh-nông tân-tiến. Kinh-nghiệm có thể cho người nông-dân một vài kiến-thức, nhưng chưa đủ, phải cần có một nền giáo-dục và một sự chỉ-đạo. Trong những nơi nào chưa có những hạ tầng cơ-sở cần-thiết để đảm-trách công-tác huấn-luyện kỹ-thuật cho những người thợ nề, kế-toán-viên, chuyên-viên có đủ khả-năng bàn tính về những kế-hoạch đem ra thi-hành, việc cấp-bách là phải bổ-khuyết sự thiếu-sót bằng cách gia-tăng các trường kỹ-thuật các Trung-tâm huấn-luyện kỹ-thuật.

Tại VN, trên thượng tầng cơ-sở chúng ta có sự huấn-luyện khá đầy đủ, nhưng lại thiếu cán-bộ về hạ tầng.

Nếu muốn từ giai-đoạn nông-nghiệp bước sang giai-đoạn kỹ-nghệ chúng ta phải dự liệu công-tác huấn-luyện kỹ-thuật để cung-ứng những nhân-viên có đủ khả-năng bắt tay vào việc.

Công cuộc kỹ-nghệ-hóa ở những nước thiếu mở mang

I. — Sự kiện kỹ–nghệ–hóa được xem như là dấu hiệu của sự phát triển.

Việc kỹ-nghệ hóa được xem như là một trong những sắc thái nền-tảng của phát triển. Ngay trong những nước nông-nghiệp như Đan-mạch, Úc-Châu, nông-nghiệp chỉ chiếm một tỉ số dân cư bé nhỏ.

II. — Những ích–lợi do kỹ–nghệ mang lại cho sự phát triển.

1) Trong những nước chịu tình-trạng khiếm-dụng . công-cuộc kỹ-kỹ-nghệ hóa rất là khẩn-thiết. Trong những nước đó, một số lớn dân cư bị thất nghiệp. Nếu chúng ta thiết-lập một kỹ-nghệ khá đơn-giản, đòi hỏi một nhân-công ít chuyên-môn, chúng ta có thể thu hút được một phần khả quan dân cư hoạt-động mà mãi đến lúc đó vẫn còn ở trong tình trạng vô sản-xuất.

2) Một cách tổng-quát, công cuộc kỹ-nghệ-hóa sẽ làm tăng sức sản-xuất, kết quả là nền kinh-tế quốc-gia trở nên ít mong-manh và ngân-sách do đó càng được vững chắc hơn.

Một vấn đề khác được đặt ra, đây là sự tạp-sắc-hóa (diversification) công cuộc sản-xuất. Tài nguyên chính của quốc gia là thuế. Trong những nước tiến-bộ về kỹ-nghệ, chính những doanh-nghiệp trả thuế. Trong trường hợp sự trích xuất chỉ dựa trên một ngành kỹ-nghệ, nếu ngành kỹ nghệ ấy không chạy đều, thuế sẽ giảm xuống.

Trái lại, trong một nước có nhiều ngành kỹ-nghệ, mọi sự đều thay đổi. Một ngành kỹ-nghệ không chạy, và đổi lại sự sản xuất lại tăng cường trong một ngành khác, chúng ta sẽ tìm thấy một sự bù trừ trong lợi tức tổng quát của quốc gia. Điều đó chứng tỏ tính cách quan-trọng của sự tạp-sắc-hóa trong công cuộc sản-xuất.

3) Công cuộc kỹ-nghệ-hóa tất nhiên đưa đến sự kiện toàn lợi tức quốc-gia. Mỗi ngành kỹ-nghệ bao hàm một sự chế-biến (transformation) và sự chế-biến ấy sẽ đem lại cho sản-phẩm một hữu-dụng mới. Giá của sản-phẩm ấy trở nên cao hơn, và lợi-tức quốc-gia cũng thế. Người ta dùng sữa chế ra pho-mát; giá trị của nó sẽ lớn hơn và do đó lợi-tức quốc gia tăng lên.

Những nước đang ở trên đường phát triển cố-gắng biến chế những nguyên liệu và biến chế tại chỗ. Sự hiện diện của những xưởng chế tạo phải được coi như là một dấu hiệu thành công. Ở đây, chúng ta có thể lưu ý đến một yếu-tố tâm-lý: công cuộc kỹ-nghệ-hóa được thực-hiện, làm cho không những dân bản-xứ, mà cả người ngoại quốc đều lạc quan hơn. Do đó có sự lôi cuốn những tư bản ngoại quốc đem đầu tư.

III. — Công cuộc kỹ–nghệ–hóa không thay thế nỗ–lực nông nghiệp trên đường phát triển.

Công cuộc kỹ-nghệ hóa được xem như một trong những điều-kiện cần thiết cho sự phát triển kinh-tế. Tuy nhiên, đừng nên quên rằng nếu kinh-tế quốc gia trước hết đặt cơ-sở trèn sự bành trướcng nông nghiệp. Về phương-diện này chúng ta có thể nghiên-cứu tình-trạng kinh-tế nước Pháp. Làm thế nào mà nước Pháp có thể vượt được qua mọi cơn khủng khoảng? Đây là nhờ nông-nghiệp. Đàng khác, nước đó đã cố-gắng kiện-toàn nông-nghiệp nhờ ý-thức được tính cách quan-trọng của nông-nghiệp. Ở nước Nhật, ngươi ta cũng thấy sự kiện ấy. Trong khi tiến tới trên đường kỹ-nghệ-hóa, nước Nhật không bao giờ sao nhãng nông nghiệp. Tại sao?

1) Sự tăng-trưởng của lợi tức quốc gia không phải là cái quan hệ duy nhất. Cái mà ta phải lưu-ý đến đó là sự phân-phối lợi-tức ấy. Lợi tức quốc gia gồm tất cả những tài-lợi (les biens) và dịch-vụ (services) khả-dụng (disponibles). Chúng dùng làm gì?. Mọi viễn-tượng phát-triển đều nhằm kiện toàn mức sinh-hoạt của dân. Và chính nhờ nông-nghiệp mà chúng ta đạt đến mức đó.

Công cuộc kỹ-nghệ-hóa nhằm mục đích giải quyết nạn thất nghiệp, và do đó nhằm nâng cao mãi-lực của dân chúng lên. Nhưng trước hết, người ta phải nghĩ đến việc thỏa mãn những nhu-cầu thực-phẩm. Do đó, phát-sinh sự quan-trọng của nông-nghiệp.

2) Vấn đề cũng vẫn thế, khi người ta trừu-tượng hóa vấn-đề phân-phối mà chỉ để ý đến sự tăng gia tổng-quát lợi tức quốc gia. Muốn cho số lượng sản phẩm tăng, những yếu-tố sản xuất phải bớt đắt đỏ. Một vấn-đề được nêu lên, khá cấp bách; giá cả của sản phẩm sản xuất được là bao-nhiêu. Với một số vốn nào đó chúng ta đem dùng vào những phí-tổn nông-nghiệp, thay vì đầu tư số vốn ấy trong việc trang bị kỹ-nghệ: và chúng ta có thể thu được cùng một kết-quả. Trong trường hợp ấy, chúng ta có thể tiếp-tục sống nhờ tài-nguyên nông-nghiệp, mà xao lãng việc kỹ-nghệ-hóa không? Tuyệt đối không. Chúng ta cần phải đừng xao lãng việc bành trướng nông nghiệp; đàng khác, phải tiến dần vào con đường kỹ-nghệ-hóa.

3) Sự phát triển nông nghiệp phải là trước nhất, vì chính công cuộc kỹ-nghệ-hóa cũng đòi phải có một nông-nghiệp đủ khả năng sản-xuất. Trong một nước đang kỹ-nghệ-hóa, chung quanh những cơ xưởng đều có đông đúc dân cư (agglomération). Một mặt người ta thấy tăng cường trang thị (urbanisme) và mặt khác là sự tăng gia dân cư. Làm thế nào người ta có thể nuôi sống những kẻ đó? Do đấy cần thiết đến sự bành trướng nông-nghiệp. Nếu không có sự tăng gia nông-nghiệp song song người ta không thể nuôi sống được dân số hoạt-động về kỹ-nghệ. Trong một nước đang ở trên đường phát triển, người ta cần có những thợ, những kỹ sư dùng vào việc trang bị. Và sau đấy, người ta làm thế nào để có thể nuôi sống họ? Nếu không có phương-tiện nuôi sống những người đó, sự phát triển sẽ không thể tiến hành được. Vì lẽ đó, người ta phải thu được một dư số (un surplus) nông nghiệp dần dần theo đà tăng lên của dân cư.

4) Vị trí tương-đối của nông-nghiệp và kỹ-nghệ trong những nước kém mở mang rất khác biệt tùy tình trạng nhân-khẩu.

Trong một nước đông dân cư, có một số nhân-công khả-dụng, thu hút họ, sẽ được nhiều ích-lợi. Trong một nước dân kém cỏi, vấn-đề lại khác. Nếu có sự kêu gọi, thì số cầu nhân-công sẽ lớn hơn số cung nhân-công. Do đó sẽ xảy ra nạn lạm-phát, nghĩa là sự tăng cao giá hàng. Trong một nước, người ta có một số tài-hóa và dịch-vụ khả-dụng nào đấy, tương xứng với một số phương-tiện trả tiền (moyens de paiement). Một công-cuộc kỹ-nghệ-hóa mau chóng hơn sẽ đưa đến sự nâng cao sản-xuất quốc gia. Đấy là một điều hay. Nhưng , những phương-tiện trả tiền bành trướng mạnh hơn, và những người làm việc sẽ có được một mãi-lực cao hơn. Sự kiện

đó sẽ gây ra một thế mất quân bình giữa những tài-hóa khả-dụng và những phương-tiện trả tiền; giá các sản-phẩm sẽ tăng lên. Khuynh hướng tăng giá cả ấy gọi là sự lạm-phát.

Đàng kác còn cần phải để ý đến yếu tố nhân-khẩu.

IV. — Đặt đúng cứ điểm (mise au point).

Vì một nước kém mở mang phải kỹ-nghệ hóa và xây dựng những kỹ-nghệ căn bản và trang bị càng sớm càng hay. Nước ấy có khuynh-hướng giảm bớt mất thế quân bình trong cán cân thương-mãi, bằng cách giảm số nhập cảng những tài-hóa trang-bị xuống. Nhưng, điều đó sẽ đưa đến một kết-quả tai hại. Vì chỉ có cán cân chi-phí (balance de paiement) mới đáng kể. Phải thích-nghi mọi ngành kỹ nghệ mà khung cảnh quốc gia cho phép về phương diện kỹ-thuật cũng như về phương-diện kinh-tế.

Tính cách sinh-lợi (rentabilité) về mặt tài chánh không phải là vấn-đề nền tảng. Phải để ý đến tính cách sinh lợi kinh-tế, là hậu quả trực-tiếp và gián tiếp trên lợi tức quốc gia và trên sự phân-phối lợi-tức đó. Một kỹ-nghệ mới mẻ không có tính cách sinh-lợi tài chánh. Trong những năm đầu, người ta phải chịu lỗ. Nhưng, đứng về phương-diện kinh-tế, lợi-tức quốc gia tăng lên. Do đấy, sự phân-biệt rất quan-trọng. Đôi khi chính-phủ cần phải chịu thiếu hụt (déficits).

Dù bất cứ ở ngành kỹ-nghệ nào, ta có nên đòi hỏi nó hoàn toàn tối-tân hay chỉ trang bị tổ chức thế nào để có thể thu dụng nhân-công? Trong một quốc gia đông dân-cư, người ta không cần máy móc tối-tân đắt tiền.

V. — Khung-cảnh kinh-tế lân-cận (environnement économique).

Công cuộc kỹ-nghệ hóa nhằm mục-đích tăng mức độ sản-xuất của một nước và nâng cao mức sinh-hoạt của dân-chúng, bắt buộc chúng ta phải để ý đến khung-cảnh kinh-tế lân-cận. Tuy-nhiên, khung-cảnh ấy lệ-thuộc vào nhiều yếu-tố. Chúng ta phải quan-sát những căn-bản địa-lý lịch-sử. Những căn-bản ấy không thay đổi, gây ảnh-hưởng đối với những điều-kiện phát triển.

Ngoài ra, có vài điểm cần phải để ý: đấy là những điều kiện về không gian và thời gian.

Thứ nhì là ta cần phải để ý rằng trong vài nước những doanh-nghiệp tư-nhân không có can đảm dấn thân vào trong một vài cuộc đầu tư, chính quyền có nhiệm vụ duy trì mức sản xuất quốc gia và kiện toàn mức sinh-hoạt của dân chúng nên phải khởi đầu.

Thứ ba là sự kêu gọi phát triển thêm mãi: tình trạng kém mở mang có khuynh-hướng dừng lại ở hiện tại.

Trong những nước kém mở mang, sự xây dựng doanh-nghiệp thường bị chậm trễ. Tình trạng ấy phải được giải thích bằng hạ tầng cơ-sở của nó. Trong những nước kém mở mang, công cuộc kỹ-nghệ-hóa phải tiến từ từ, đồng thời lưu-ý đến khả-năng của chính-phủ.

Công cuộc kỹ-nghệ hóa gặp phải những khó khăn, tuy nhiên không phải là không vượt qua được. Những người điều khiển quốc gia phải suy nghĩ kỹ và hành động rất thận trọng, đàng khác phải có một bầu không khí thích hợp cho công cuộc phát triển. Muốn thế, chính các tư nhân cũng phải tiết-kiệm và có can đảm đem đầu tư số tiền tiết kiệm được.

Để kết-luận, chúng ta có thể nói rằng nước Việt-Nam chỉ được phát-triển do người Việt-Nam mà thôi.

Chính sách thương-mại

I. — Khái-niệm tổng-quát.

Trong khi nghiên-cứu về chính sách thương mại, chúng ta gặp phải những hướng đi khác nhau.

Khuynh-hướng thứ nhất bao hàm sự quan-sát những lý-thuyết về chính sách thương mại. Đàng khác, trong phạm-vi thực-hành, chính-sách thương-mại được xem như là sự quốc-gia can thiệp vào mậu-dịch quốc-tế.

Mục-đích của chính-sách thương-mại là gì? Một cách tổng quát, chính sách ấy gồm hai mục-đích :

Trước hết, chính sách ấy nhằm giới-hạn sự cạnh-tranh của ngoại-quốc. Thí-dụ, ở Việt-Nam, có những sản-phẩm ngoại-quốc đến cạnh tranh với những sản-phẩm nội-hóa của Việt-Nam. Trong trường hợp ấy, chính-quyền cần can thiệp để giới-hạn sự cạnh-tranh ấy.

Thứ hai, chính sách thương-mại nhằm hướng dẫn hoạt-động sản-xuất của quốc-gia.

Một vấn-đề được đặt ra: chúng ta đã sản-xuất những gì để xuất cảng? Chính phủ phải quyết-định đường lối ấy và ở đây, tính cách liên tục của chính sách là yếu-tố quan-trọng hơn cả.

II. — Sự quan-trọng đặc-biệt của chính sách thương mại đối với những nước kém mở mang.

a) Những nước kém mở mang là nơi cung-cấp nguyên-liệu cho các quốc-gia đã kỹ-nghệ hóa. Một phần ba tổng số nguyên-liệu nhập cảng của những nước kỹ-nghệ đều mua từ những nước thiểu mở-mang. Vì lẽ ấy, những nước này có một địa vị quan trọng trong hoạt-động kinh-tế quốc-tế. Tuy nhiên, những số nhập-cảng ấy chỉ chiếm chừng từ 12% đến 25% sản-phẩm tổng quát thế-giới.

b) Đổi lại, những nước kém mở-mang mua những sản-phẩm chế biến ở những nước kỹ-nghệ; đấy là một đối khoản (contre partie). Đối với những nước tiến tiến, những nước thiếu mở-mang là những thị trường tiêu-thụ sản-phẩm quan-trọng. Một đàng, những nước thiếu mở-mang bán những nguyên-liệu cho những nước kỹ-nghệ; đàng khác, những nước kỹ-nghệ bán lại những sản-phẩm chế biến cho các nước thiếu mở-mang. Sự trao đổi ấy minh-định chính-sách thương-mại.

III. — Giới-hạn mậu dịch (termes d'échange).

Như chúng ta đã thấy, những giới-hạn mậu-dịch được biểu-thị bằng mối tương-quan giữa chỉ-số giá cả xuất-cảng và chỉ-số giá-cả nhập-cảng. Người ta tự hỏi những nước thiếu mở-mang có nhận được tương-đương số mà họ đã cho ra không? Không. Những người bán nguyên-liệu, nghĩa là những nước thiếu mở-mang, trao đổi lấy những sản-phẩm chế-biến. Nếu giá-cả những nguyên-liệu cao, họ có thể mua được nhiều. Nhưng tiếc thay, giá nguyên-liệu thường có khuynh-hướng hạ xuống dần. Đấy là một thảm-trạng đối với những nước thiếu mở-mang, chỉ bán được những sản-phẩm cồng-kềnh. Mãi-lực của những nước đó sẽ phải giảm xuống.

Ở đây, chúng ta có thể đề-cập đến ý-niệm giá thực-sự, và giá thị-trường.

Chúng ta hiểu giá thực sự là số lượng sản phẩm biến chế người ta mua được với một số lượng nguyên-liệu nào đó, tức là nói đến mãi-lực của nó. Đàng khác, cuộc nghiên-cứu của Liên-hiệp-quốc cho chúng ta biết giá những nguyên-liệu có khuynh-hướng hạ xuống. Vậy các nước thiếu mở-mang cần phải đồng lòng tái lập giá trị những sản-phẩm của mình.

Về phương-diện này chúng ta có thể nghiên-cứu tình-trạng kinh-tế của những nước vùng Đông-Nam-Á. Những nước ấy không bổ túc lẫn nhau được, và vì đó, mà không có giao-dịch thương-mãi với nhau. Những nước ấy cần phải đồng lòng với nhau.

Những nước kỹ-nghệ tiến-triển có thể bán những sản-phẩm trang-bị cho những nước kém mở-mang, đang ở trên con đường phát triển kinh-tế. Những nước đang ở trên đường phát-triển cần có những sản-phẩm trang-bị, phải mua những sản-phẩm ấy. Nhưng yếu-tố nào sẽ quyết-

định rằng họ sẽ mua những tài-hóa ấy ở nơi này hay nơi khác? Chúng ta có thể không ngần-ngại, mà nói rằng sự lựa chọn ấy được quyết-định do ba yếu-tố: giá-cả, tín-dụng và lợi-suất (prix, crédit et taux d'intérêt). Trong trường-hợp ấy, chính-phủ các nước thiểu mở-mang sẽ đem áp-dụng một chính-sách thương-mãi mà chúng ta có thể diễn-tả trong một mệnh-đề khá giản-dị: sản-phẩm phải đổi lấy sản-phẩm. Ví-dụ: những nước kỹ-nghệ bán những sản-phẩm chế-biến cho Việt-Nam, họ phải mua nguyên-liệu của Việt-Nam.

Nhưng, thực ra không có sự cân đối giữa những hàng-hóa trao đổi. Trong trường-hợp ấy, một quốc-gia thứ ba tham-dự vào, và người ta cũng có thể đi đến cùng một thế quân-bình. Thường thường, một nước không thể mua hơn số đã bán. Cán cân thương-mại có thể không thăng-bằng, nhưng cán cân chi-phí (balance de paiement) thực sự ở trong trạng-thái quân-bình.

Đàng khác, những nước thiểu mở-mang, với tư-cách là người tiêu-thụ, đem đến cho những quốc-gia kỹ-nghệ nhiều lợi ích. Nếu giá cả của nguyên-liệu tăng lên, những nước thiểu mở-mang có thể mua nhiều sản-phẩm biến-chế hơn: các nước kỹ-nghệ hóa sẽ sản-xuất những sản-phẩm cần thiết cho nước đã bán nguyên-liệu. Do đó chính-sách thương-mại thành ra quan-trọng. Nói chung, những nước thiểu mở-mang đều bất-bình về việc hạ thấp giá cả của nguyên-liệu, vì đó là hậu-quả của chính-sách thương-mại của các nước kỹ-nghệ-hóa. Vậy, vấn-đề quan-trọng trong căn-bản của chính sách thương-mại bao hàm sự ấn-định giá cả cho nguyên-liệu.

Nếu chúng ta không đạt đến kết quả đó, những nước kỹ-nghệ chỉ có thể nâng-đỡ các nước thiểu mở-mang bằng chính-sách viện-trợ. Thực ra, sự viện-trợ ấy vẫn giữ tính cách giả tạo. Cần phải áp-dụng một chính-sách thương-mại thích-nghi, để việc viện trợ có thể tăng cường khả-năng sản-xuất của những nước thiểu mở-mang.

IV. — Kỹ-thuật can thiệp.

Kinh-nghiệm cho chúng ta biết rằng trong tất cả các nước, dù là cộng-sản hay dân-chủ, những kỹ-thuật can thiệp vẫn luôn luôn giống nhau.

Cùng lắm, chúng chỉ khác nhau trong lối áp-dụng. Chúng ta có thể gặp hai loại: can thiệp gián tiếp vào xuất nhập cảng và can-thiệp trực-tiếp vào xuất-nhập cảng.

a) Trước hết, chúng ta nói đến những sự can thiệp gián-tiếp, người ta cố gắng giảm số nhập-cảng và tăng gia số xuất-cảng. Ví-dụ, ở Việt-Nam, chính-phủ can-thiệp vào nền ngoại-thương. Sự can-thiệp ấy được thể-hiện bằng thuế-quan. Đấy là những thuế, do quốc-gia đánh trên những hàng-hóa nhập cảng vào trong nước. Sự đánh thuế ấy được thi hành khi thì nhắm mục-đích bảo-trợ khi thì nhắm mục-đích thuế-khóa, để lấp một khiếm khuyết trong ngân-sách.

Chúng ta có thể phân biệt hai hạng thuế-quan: thuế tòng lượng (droits spécifiques) và thuế tòng giá (droits ad valoram).

Thuế tòng lượng căn-cứ trên một đơn-vị sản-phẩm, biểu diễn bằng một giá-mục quan-thuế của chính-phủ. Giá-mục này thay đổi từng tháng.

Thuế tòng giá căn-cứ trên bất cứ một sản-phẩm nào, được minh-định bằng giá-trị của sản-phẩm.

Bên cạnh thuế-quan, người ta còn thấy những giá-mục quan-thuế (tarifs douaniers), được thiết lập theo hai nguyên-tắc.

Hoặc là chúng được thiết-lập theo nguyên-tắc giá-mục tự-trị (autonomie tarifaire), theo nguyên-tắc đó, chính quyền của quốc-gia quyết-định về những giá-mục quan-thuế.

Hoặc là, những giá-mục quan-thuế được thiết-lập theo nguyên-tắc qui-ước (principe de la convention). Những quốc-gia đương-sự ký một hiệp-ước thương-mại. Khi nào một trong 2 quốc-gia muốn thay đổi những giá-mục quan-thuế, phải có sự chấp-thuận của quốc-gia kết ước. Sự-kiện ấy đem lại cho những giá mục quan-thuế nhiều tính cách bền vững hơn.

Trong thực tế, hiệp-ước thương-mại ấy có thể tái-lập từng năm. Lý-do là vì có những điểm khó-khăn trong những điều-kiện kinh-tế, thay đổi luôn luôn. Rất hiếm khi một quốc-gia làm chủ được sự sản-xuất của mình. Thường thường, những quốc-gia đương-sự thảo-luận với nhau thêm vào hiệp-ước thương-mại họ đã ký-kết với một điều-khoản gọi là

điều-khoản về quốc-gia được ưu đải hơn (Clause de la nation la plus favorisée).

b) Thứ hai, chúng ta nói đến những sự can-thiệp trực-tiếp. Chúng ta có thể phân biết hai loại can thiệp trực tiếp.

Trước hết là sự cấm chỉ (prohibition). Vì những lý-do sức khỏe, luân-lý, chính phủ có thể cấm nhập-cảng một thứ sản-phẩm ngoại-quốc nào đó vào trong nước.

Loại thứ hai là sự hạn-chế (contingentement) do đó, chính-phủ của quốc-gia đương-sự có thể quyết-định rằng sự nhập-cảng một hàng-hóa, trong một thời-gian nào đấy, không được vượt quá mức đã định trước. Sự hạn chế có thể thi-hành đối với những hàng-hóa đặc biệt. Cũng có những sự hạn-chế tổng quát. Trong trường-hợp đó sẽ có xảy ra sự bất động-hóa hoạt-động kinh-tế quốc-gia. Sự hạn-chế ấy, dù cần thiết trong một trường-hợp nào đấy vẫn có thể nguy-hiểm trong một trường-hợp khác.

Để kết-luận. Chúng ta có thể lưu-ý rằng chính sách thương-mại, một mặt, rất quan-trọng đối với công cuộc phát-triển kinh-tế của một nước, và đàng khác, rất khó khăn khi áp-dụng. Chính-sách ấy đòi phải được áp-dụng một cách rất khôn-khéo và tế-nhị.

Chính-sách đầu-tư

I.— Tính cách cần-thiết và cấp bách của chính-sách đầu tư.

Trong quan-điểm kinh-tế, khi xác-định tình-trạng hiện tại của thế-giới, chúng ta đi đến kết-luận rằng những nước thiếu mở-mang đang cần-thiết số vốn khổng-lồ, để phát-triển những đường giao-thông, điều-hành các công-sở, thỏa-mãn nhu cầu sức-khỏe và thực-phẩm của dân-chúng; những nhu-cầu ấy gây ra nhiều điểm khó-khăn về phương-diện đầu tư.

Phần lớn các mục tiêu không đem lại những giải quyết tức thì để thu hút sự đầu-tư vốn của tư-nhân. Đàng khác, ta không có thể lập lại những kế-hoạch kỹ-nghệ-hóa đầu tiên vào thế-kỷ 19. Cộng-sản thường có khuynh-hướng thu hẹp mức sinh-hoạt quần chúng xuống độ tối-thiểu, nhằm mục-đích tăng-gia tiết-kiệm. Vào thế-kỷ 19, người ta đã giải quyết vấn-đề thành-lập tư-bản bằng cách thu hẹp lương bổng những người làm việc. Ở đây, chúng ta thấy tính cách vô-nhân-đạo của hệ-thống do Cọng-sản đem áp-dụng.

II. — Khi nghiên-cứu chính-sách đầu-tư tại các nước kém mở-mang, dù nghiên-cứu sơ-lược đến đâu, chúng ta cũng cần phải giải-quyết hai vấn-đề căn-bản.

1) Làm thế nào để các hình-thức đầu-tư khác nhau, công và tư, có thể góp phần vào cuộc phát-triển ?

2) Đôi khi, đầu-tư nhằm mục-đích kiếm lợi, không giúp-đỡ ai. Ở đây, chúng ta chỉ nói đến những cuộc đầu-tư, công hay tư, thiết-thực góp phần vào công-cuộc phát-triển xứ-sở.

Chúng ta cần đặt hai giả-thuyết :

a) Trước hết, ta giả-thiết rằng nhu-cầu tư-bản ở trên khả-năng của quốc-gia.

b) Thứ hai, giá-trị những hình thức đầu-tư phải được phán-đoán theo những kết-quả đối với nền kinh-tế của quốc-gia con-nợ (nation débitrice), quốc-gia chủ nợ (nation créditrice) và của toàn-thể thế-giới. Sự ích-lợi của tín-dụng phải có tính cách tổng-quát.

Vậy cần bao nhiêu vốn? Câu hỏi khó trả lời một cách khá thỏa-mãn. Nguyên-nhân sự khó-khăn ấy là ở chỗ người ta không thể biết được số vốn khả-dụng hiện-hữu trong nước. Muốn thế cần phải tính-toán, đó không thể là công việc của một người: do đấy cần thiết-lập một kế-hoạch. Thực ra người ta đã lập một tỉ số cho những quốc-gia thiếu mở-mang trong khoảng 4 và 5 cho một tổng-số sản-phẩm quốc-gia trên 100 tỉ Mỹ-kim. Muốn tăng lên 20%, phải đầu-tư từ 4 đến 5 tỉ.

III. — Sự góp phần của chính các nước thiếu mở-mang là gì? Trong những nước kém mở-mang, tiết-kiệm không đủ cho các nhu-cầu, mà nguyên nhân trước hết là sự suy-kém của lợi-tức quốc-gia. Đàng khác, những nhà giầu tiền xài phung-phí, số tiết-kiệm của họ ít khi có tính cách sản-xuất. Thứ ba là khi nào lợi-tức của quần-chúng tăng lên, người ta có khuynh-hướng dùng nó vào việc tiêu-thụ mà không đầu-tư.

Trong một nước kém mở-mang, sự thành-lập tiết-kiệm địa-phương khó-khăn, tuy rất cần-thiết. Trong một nước, nếu không thể để dành tiền-tệ được, phải tiết-kiệm bằng hiện-vật hay là tiết-kiệm xã-hội. Chính-phủ phải bảo-đảm những quĩ tiết-kiệm. Sự an-ninh phải được hoàn-toàn.

Nếu quốc-gia thiếu mở-mang lại đông dân-cư, chính-phủ có thể giúp-đỡ bằng cách tăng số lượng tiền-tệ (injection monétaire). Phải lưu ý rằng biện-pháp này hữu-hiệu, nhưng đồng thời cũng nguy-hiểm, vì có thể dễ-dàng đưa đến lạm-phát.

IV. — Sự góp phần của viện-trợ ngoại-quốc. — Ở đây, chúng ta có thể phân biệt hai loại. Viện-trợ ngoại quốc: ngoại-viện công và ngoại-viện tư.

Trước hết, chúng ta nói đến ngoại-viện công. Nói chung ngoại-viện công phải đến giúp-đỡ sự nỗ-lực của quốc-gia chứ không phải để thay thế nỗ-lực ấy. Ngoại-viện ấy phải gợi sáng-kiến cho người trong nước.

Những tính cách đặc-biệt của ngoại-viện công là gì? Thoạt tiên, chúng ta có thể chứng nghiệm rằng 9/10 số viện-trợ ấy đều thực-hiện dưới hình-thức song-phương. Đàng khác, ngạch-số viện-trợ vẫn không đầy-đủ. Sau hết, sự phân-phối không đều giữa các quốc-gia được viện-trợ. Trung-bình, những nước ấy nhận được cứ mỗi người dân một Mỹ-kim trong một năm (21 Mỹ-kim ở Việt-Nam và Lào).

Những hình-thức song-phương đem đến cho những cuộc viện-trợ một màu sắc chính-trị, không thích-ứng cho sự hữu-hiệu của chúng. Đây là một mối nguy hại cho những nước thiếu mở-mang, đang ở trên đường phát-triển, và đang cần ngoại-viện, để tới mục-đích ấy.

Những điều-kiện của sự viện-trợ công ấy là gì? Trước hết, ngạch-số (Montant) ngoại-viện phải cao. Hơn nữa, sự phân-phối ngoại-viện phải công-bình. Thứ ba là việc quản-lý phải có tính cách địa-phương. Thứ tư viện-trợ ấy phải được đem dùng một cách hữu-hiệu; muốn thế, nó phải không đi ngược lại cứu-cánh đầu-tư. Cuối cùng, sự viện-trợ ấy phải nhập lẫn vào trong một chương-trình phát-triển của nước được giúp-đỡ.

Ở đây chúng ta phải phân biệt sự viện-trợ trị bệnh (Aide curative) với sự viện-trợ nhất thời (Aide palliative) chống lại những hậu-quả của sự nghèo-nàn, chứ không phải diệt hết nguyên-nhân của sự nghèo-nàn. Vậy, viện-trợ công có tính cách trị bệnh.

Những quốc-gia nhận viện-trợ phải có thiện-chí và ý-thức chính-sách phát-triển riêng của mình. Những nước ấy phải dấn thân vào trong các công việc phục hưng đất đai, thiết-lập cơ cấu hợp-tác-xã. Ngoại-viện phải đặt vị-trí trong một kế-hoạch do chính quốc-gia ấy lãnh-hội, như một tác-giả Thụy-Điển đã nói: « Tư-bản được thành lập ở nhà ». Trong một quốc-gia thiếu mở-mang, phải có sự góp sức giữa quốc-gia thụ-hưởng và quốc-gia viện-trợ tư-bản. Do đó cần có một nỗ lực quốc nội.

Thứ hai là sự đóng góp của tư-bản tư-nhân. Trong thế-giới hiện-tại, chúng ta có thể nhận thấy rằng một phần ba những quốc gia thiếu mở-mang đang ở trong khu-vực Cộng-sản và hai phần ba ở khu-vực tự-do hoặc trung-lập. Trong khu-vực cọng-sản, không có tư-bản tư-nhân.

Trái lại, trong những nước thiếu mở-mang ở khu-vực tự-do hay trung-lập, người ta có thể nghĩ đến tư-bản tư-nhân.

Những ích-lợi của tư-bản tư-nhân đối với tư-bản công là gì? Về mặt lượng, tư-bản tư-nhân đem đến một tổng-số đầu-tư lớn hơn. Điều đó là dĩ-nhiên, không thể phủ nhận được. Về mặt phẩm, tư bản tư-nhân đi đôi với nỗ-lực nhân-loại làm tăng giá-trị cho việc trang bị. Trong viện-trợ công, một điều-kiện khác cần-thiết, đấy là tính chất liên-tục chính sách.

Dù có những ích-lợi như trên, viện-trợ tư-nhân thường gặp phải nhiều sự chống-đối. Trước hết người ta phản đối mục-đích cá-nhân của những nhà tư-bản, vì họ chỉ nghĩ đến lợi riêng chứ không nghĩ đến công cuộc phát-triển của quốc-gia được giúp-đỡ. Đàng khác, người ta phản đối việc xuất vốn (sorties des fonds). Thứ ba nữa là người ta phản đối việc viện- trợ tư-nhân tạo ra một khu-vực ngoại-quốc (Corps étranger) trong nền kinh-tế quốc-gia.

Để kết-luận, chúng ta có thể nói đến hai điều lầm lẫn cần phải tránh:

Lầm lẫn thứ nhất là ở chỗ người ta tin tưởng rằng đầu-tư ngoại-quốc là một phương thuốc đối với mọi hoàn cảnh.

Lầm lẫn thứ hai là sự ngờ vực quá đáng của tư-bản tư-nhân đối với nền kinh-tế quốc-gia.

Vai trò của Chính-phủ

Vai trò khu vực công.

Khi thì người ta nghe nói đến chính phủ, khi thì nói đến khu-vực công. Một vấn-đề được đặt ra: hoặc là những tiếng ấy chỉ hai hiện-tượng khác nhau, hoặc là, chúng chỉ cùng một sự-kiện ?

Chính-phủ là một tổ-chức công-quyền, khi chính-phủ giữ một vai trò trong nền kinh-tế của xứ-sở, thì trở thành khu-vực công, đối lập với khu-vực tư. Khu-vực công cố gắng thực-hiện cái gì lợi-ích nhất cho toàn-thể dân-chúng. Chính-phủ có trách-nhiệm về tài-hóa xứ-sở. Chính-phủ phải thực-hiện mức tối hiệu kinh-tế (optimum économique). Trái lại, khu-vực tư hoạt-động trong những điều-kiện hiện lên với mức tối hiệu thị trường (optimum du marché). Khu-vực công nhằm thực-hiện sự dụng-ích hữu-hiệu nhất lợi-tức quốc-gia. Theo nguyên-tắc, những hậu-quả phải đạt được với giá sản xuất bằng hoặc dưới những hậu quả đạt được trong khu-vực tư. Nói cách khác, hoạt-động của khu-vực công không được tốn kém hơn hoạt-động của khu-vực tư. Ở đây chúng ta cần để ý đến hai yếu-tố: hiệu suất (rendement) và giá thành (coût).

Những tư-bản đem dùng vào doanh-nghiệp, chính-phủ có thể lấy nơi người chịu thuế.

Vai trò của khu vực công có thể được quan-niệm theo nhiều cách.

a) Vai trò bù trừ đối với khu vực tư. Ở thời kỳ kinh-tế thu hẹp, đầu-tư trong khu-vực công sẽ thay thế khu-vực tư. Khi giá cả hạ xuống, đầu-tư công có thể bù-đắp cho đầu-tư tư-nhân.

b) Vai trò thăng cấp (rôle de promotion) đối với khu-vực tư ở đây, khu-vực công có một hoạt-động độc-lập. Chính mình hành-động, sản-xuất rẻ và bán rẻ. Những hậu-quả ích lợi phát sinh từ việc mua bán ấy sẽ lan ra khắp nền kinh-tế. Như vậy, khu-vực công góp phần vào nền

kinh-tế quốc-gia và chính-phủ có thể kiểm-soát nền kinh-tế quốc-gia một cách dễ-dàng.

c) Vai trò canh-tân (rôle d'innovation). Nếu chấp nhận rằng mục-đích canh-tân ấy có thể đạt được bằng những kỹ-thuật khác, thực-hiện trong khu-vực tư, chính phủ có thể can thiệp vào đời sống kinh-tế của quốc-gia bằng chính sách thuế khóa, một chính sách tài chánh một chính sách tín-dụng hoặc bằng các biện-pháp của ngân-hàng phát-hành. Ngày nay, tất cả những phương sách đó cho phép chính-phủ kiểm-soát nền kinh-tế quốc-gia.

Trước đại-thế-chiến thứ nhất, các chính phủ can-thiệp bằng lợi-suất (taux d'intérêt), nghĩa là qua trung gian của ngân hàng quốc-gia. Khi nào người ta xét thấy công tác không chạy, cần phải đem nhiều tiền vào vòng lưu-thông tiền-tệ (circulation monétaire), ngân-hàng quốc-gia sẽ hạ lợi-suất xuống. Nhưng nếu hoạt-động tăng cường mạnh và người ta nhận thấy một bầu không-khí đầu cơ, ngân-hàng quốc-gia lúc đó sẽ tăng giá đồng bạc lên.

Hiện nay, lợi-suất không đủ hiệu-lực để kiểm-soát hành-vận (mouvements) kinh-tế. Muốn thế, ít nhất là trong các quốc-gia tiền-tiến, phải có sự can-thiệp của ngân-hàng quốc-gia vào thị trường. Người ta mua trái phiếu (bons) vì dư-dật trữ kim.

Nếu trên thị-trường không đủ bạc, chính-phủ lại mua những cổ-phần, chúng ta thấy có tác-vụ thị-trường mở (marché ouvert = Open market), đoản kỳ. Trong thời-hạn dài, người ta có thể thiết-lập thuế. Tuy nhiên, thuế có tác-dụng chậm vì trước hết, người ta phải làm một đạo luật, rồi đến tổ-chức sự hành thu thuế.

Nên lưu-ý rằng sự thiết-lập khu-vực công tùy thuộc ở tình-trạng lịch-sử, ở các cơ-cấu v.v... Trước khi can thiệp, phải xem đã đến lúcc hưa. Chính phủ quyết-định phải can thiệp lúc nào và bằng cách nào.

Doanh nghiệp tư không trách-nhiệm về tài hóa tổng quát một cách đặc biệt. Ảnh hưởng của quốc-gia chỉ được thực-hiện một cách hữu-hiệu nếu nó bao quát được một lãnh-vực quan-trọng và khai-thác lãnh-vực đó một cách hữu-hiệu.

II. — Phạm-vi của khu-vực công phải là gì ?

Trong những quốc-gia thiếu mở-mang, vai trò của khu-vực công rất quan-trọng. Ở Âu-Châu, nhiều tác-giả, muốn giới-hạn phạm-vi của khu-vực công đã đặt công-ích làm tiêu-chuẩn.

Đối với công cuộc phát-triển kinh-tế của một nước nào đấy, người ta đòi hỏi tính cách thuần-nhất (uniformité), không những trong sự sản-xuất mà ngay trong sự phân-phối sản-phẩm quốc-gia nữa. Do đó, cần có sự can-thiệp của nhà nước.

Tiếc thay, khái-niệm công-ích còn mơ-hồ quá, thay đổi tùy lúc và tùy từng xứ.

Vào thời-đại chúng ta, người ta có thể căn-cứ trên ba tiêu-chuẩn căn-bản để xác-định phạm-vi của khu-vực công.

a) Sự hiện-diện một cơ-quan độc quyền, hành-động cho lợi-ích chung. Tuy nhiên, phải lưu-ý rằng sự độc-quyền của một doanh nghiệp tư không biện chính (justifie) sự độc quyền hóa (monipolisation) do quốc-gia.

b) Khu-vực thống-trị (secteur dominant) một ngành kỹ-nghệ điều-khiển toàn bộ hoạt-động kinh-tế của xứ sở. Về phương-diện này, chúng ta có thể nghiên-cứu kỹ-nghệ thép ở Nhật-Bản. Chính ngành kỹ-nghệ đó điều-khiển việc đóng tàu, làm ô-tô, những phương-tiện giao-thông quan-trọng và hầu hết những kỹ-nghệ máy-móc.

Tình trạng đó phát xuất từ chỗ nền kinh-tế có một hệ-cấp theo chiều đứng (hiérarchie verticale), từ chỗ những nguyên-liệu căn-bản, và sau hết, đến chỗ những tài-hóa và dịch-vụ liên can tới nền kinh-tế quốc-gia.

c) Sự hợp-lý-hóa việc quốc-hữu-hóa. Người ta có thể thực-hiện bằng 3 cách:

Trước hết người ta có thể phối-hợp giữa các kỹ-nghệ. Doanh-nghiệp tư-nhân không muốn dấn thân vào những chỗ hiểm-tai, trong khi đó chính-phủ có thể chịu thiệt thòi trong một thời gian. Cần phải phối trí (coordination) trong một ngành kỹ-nghệ. Sau hết, chúng ta đi đến sự phối trí giữa các ngành kỹ-nghệ, từ kỹ-nghệ này đến kỹ-nghệ khác.

III. — Qui-tắc điều hành.

Trên căn-bản, khu-vực công điều-hành việc thực-hiện lợi-ích chung. Trong phạm-vi thực-hành, có thể có ba hình-thái.

Trước hết, là sự quản-trị sinh lợi (gestion bénéficiaire). Chính khu-vực công sẽ đem lại một mối lợi-tức cho chính-phủ. Thứ hai, là sự quản-trị quân-bình (gestion équilibrée) trong trường hợp này, chỉ cần giá vốn và giá bán bằng nhau. Cuối cùng, chúng ta có thể vì một mục-đích xã-hội nào đấy, mà áp-dụng lối quản-trị khiếm-khuyết (gestion déficitaire). Chính phủ có thể trong một khoảng thời-gian nào đó, chịu đựng sự thua lỗ trong việc khai thác (trong khu-vực tư, phải có lợi mới làm).

Kết luận: chúng ta có thể nói rằng những nguyên-tắc căn-bản ấy phải được áp-dụng cho mọi nền kinh-tế và nhất là cho nền kinh-tế thiếu mở-mang, ở đây vai trò của khu-vực công càng trở nên quan-trọng hơn.

Vai trò của tư-nhân

Trong công cuộc phát-triển kinh-tế của một nước, vai trò của khu-vực tư chiếm một địa-vị quan-trọng đáng kể. Tầm quan-trọng ấy là ở vai trò của doanh-nhân, mà chúng ta sẽ cố-gắng phân-tích sau đây. Doanh-nhân luôn luôn giữ một vai trò quan-trọng trong một nền kinh-tế đang phát-triển cũng như trong mọi nền kinh-tế.

Trước hết chính người doanh nhân tổ-chức việc sản-xuất.

Công việc đầu tiên của doanh-nhân là tìm biết triệu-chứng của nền kinh-tế (faire la diagnostie de l'économie). Người doanh-nhân, trước khi làm việc phải tự hỏi xem tình-trạng kinh-tế có cho phép thực-hiện một công-cuộc sản-xuất hay không. Và câu trả lời tùy ở trí phán đoán của ông ta. Chính ông phải quyết định.

Xong rồi, doanh-nhân mới nghĩ đến việc thiết-lập một chương-trình hành-động, bao hàm việc phối-hợp các yếu-tố sản-xuất. Những tài nguyên là gì? Ta có thể tìm thấy ở đâu? Mục-đích là gì? Đấy là những vấn-đề mà doanh-nhân phải giải-quyết. Ông còn phải tự hỏi xem về phương-diện nhân công, có thể thỏa-mãn cho nhu-cầu không? Ngoài nhân-công bằng tay chân, ông còn phải để ý đến các thợ chuyên-môn. Ông tự hỏi có trạng-thái liên-tục trong tính cách khả-dụng của các yếu-tố không. Chính ông phải sắp đặt công việc.

Hơn nữa, ông phải lưu-ý đến tầm quan-trọng tương-đối của các yếu-tố ấy. Bây giờ ông nghĩ đến việc tổ-chức quản-trị. Ông là chủ doanh-nghiệp và, với tư-cách đó, ông phải điều-khiển, kiểm-soát doanh-nghiệp, nghĩa là làm cho công việc điều hành. Công việc điều-khiển trở nên dễ-dàng nếu phận sự của mỗi phần được xác-định rõ-ràng. Do đó, phán-đoán của người chủ doanh-nghiệp rất quan-trọng. Cần có một sự điều-chỉnh thường xuyên và chính doanh-nhân phải biện-minh, tìm đúng lúc cần điều-chỉnh.

Doanh-nhân phải kiểm-soát việc thi-hành kế-hoạch. Mọi máy-móc đều cần phải kiểm-soát. Doanh-nhân cần phải tiếp-xúc thường xuyên với doanh-nghiệp. Trong những doanh-nghiệp lớn, sự kiểm-soát trở nên khó khăn hơn, và muốn thế, người ta đã thành-lập một ủy-ban kiểm-soát.

Do địa vị của ông trong nền kinh-tế, doanh nhân đảm-đang sự sản-xuất sản phẩm. Ông phải ấn định giá cả cho sản-phẩm. Ông có một ảnh hưởng quan-trọng trong việc sản-xuất, và đối với lợi tức của những người làm việc với ông. Ở đây, ta có thể thấy vai trò doanh-nhân có ý nghĩa xã-hội bên cạnh ý-nghĩa kinh-tế của nó.

Doanh-nhân phải chịu những hiểm tai. Hoạt-động của tư-nhân do thị-trường chi-phối, mà thị-trường thì lại do sự gặp gỡ giữa cung và cầu. Chính doanh-nhân đã dự đoán số cầu. Ông không có gì chắc chắn về việc tiêu-thụ sản-phẩm của mình.

Những sự hiểm tai của doanh-nhân ở đâu?

Trước hết, những hiểm tai ở ngay trong các nhận định về doanh-nghiệp. Doanh-nhân bắt đầu một doanh-nghiệp nào đó trong một nước thiếu mở-mang, mà ông không biết được đầy đủ về mọi cơ-cấu của nước ấy. Ông phải quan-niệm doanh-nghiệp của mình theo trình độ phát triển hiện tại của nước đó. Và ngày mai ông có thể tiến bộ hơn bằng cách sử dụng những phương-tiện thuộc quyền của ông. Đấy là nguyện vọng của doanh-nhân.

Thứ hai, những hiểm tai của danh-nhân ở trong sự kiện - toàn kế-hoạch sản-xuất. Khi người ta đi sâu vào trọng-tâm của kế-hoạch, người ta phải lựa chọn. Ở đây, một lầm lẫn rất nhỏ cũng có thể đưa đến một lầm lẫn khác trầm trọng hơn.

Thứ ba, những hiểm tai có thể ở trong sự thực hiện kế hoạch. Doanh-nhân có thể phạm lỗi lầm trong khi đặt doanh-nghiệp của mình ở một nơi không thích-hợp. Doanh-nhân là một người có tư-tưởng, có ý-chí, ông rất cần công cuộc phát triển xứ sở.

Chính doanh nhân, với tư-cách chủ doanh-nghiệp, sử dụng mọi quyền hành, biết ủy-thác quyền hành của mình. Đấy là cả một nghệ thuật. Doanh nhân phải biết ủy-thác quyền-hành cho một người trong-sạch, và đúng lúc

Ông gánh chịu những hiểm tai của doanh nghiệp và trách nhiệm về doanh-nghiệp. Quyền hành của ông đặt nền tảng trên nhiệm vụ điều-khiển của ông. Ông sử dụng quyền hành đối với những người làm việc cho ông trong phạm vi hợp tác vào doanh nghiệp và với tư-cách là những kẻ cộng-tác với ông. Quyền hành của ông còn bị hạn chế bởi phận-sự riêng của mỗi người trong doanh-nghiệp, nhất là trong kỹ-nghệ tối tân của chúng ta, áp-dụng lối làm việc giây chuyền (travail de succession).

Mặt khác, chúng ta phải lưu ý đến khung-cảnh xã-hội và định-chế.

Trong giai-đoạn đầu tiên, doanh-nhân phải đối phó với áp-lực của thị-trường. Ông phải cố sản-xuất rẻ để kiếm lời; ông còn phải xem xét thường xuyên đến giá vốn để hạ nó xuống dần. Ông phải đối phó với sự cạnh tranh trong nước và ngoài nước. Sự hạ giá tùy thuộc vào lối sản-xuất: phải áp-dụng lối sản-xuất cho thật nhiều (production en masse), đồng thời lưu-ý tới tính-chất của sản-phẩm. Nhiều tai-hại sẵn-sàng đến với doanh-nhân. Ông cần phải tế-nhị và hiểu-biết về chính-trị.

Bên cạnh áp-lực thị-trường, doanh-nhân cần phải đối phó với áp-lực chính-trị, trong nước và ngoài nước.

Ông phải đối phó với các áp-lực chính-trị, quốc nội. Một khi hoạt-động doanh-nghiệp của ông đã phát-triển khả-quan, doanh-nhân chiếm được một thế-lực kinh-tế đối với công-cuộc sản-xuất sản-phẩm quốc-gia. Mọi doanh-nghiệp quan-trọng đều phải liên-quan với luật-pháp và trình-trạng xã-hội. Sự thay đổi trong các lãnh-vực ấy sẽ gây ảnh-hưởng trong giá vốn. Do đấy, phát sinh niềm tin-tưởng chính-trị (conviction politique).

Chiến-thuật chính-trị (stratégie politique) giữ phần trọng yếu với doanh-nhân ở thế kỷ 20, nhất là trong những nước thiếu mở mang.

Một vấn-đề khác phải giải-quyết làm thế-nào để đào tạo những doanh-nhân. Ở đây, chúng ta đứng trước một nỗi khó khăn. Ta có một giải-pháp căn-bản. Muốn đào tạo những doanh-nhân, ta phải đào tạo những người có trí tưởng tượng dồi dào, có tầm mắt bao quát và biết phán đoán cho đúng đắn. Nhất là trong khu vực các nước thiếu mở mang, người ta có thói quen lẫn lộn thông minh với phán đoán. Đấy là hai điều khác nhau.

Người ta hiểu trí thông minh là phương-tiện cho phép chúng ta đạt đến điều chân (le vrai); còn như óc phán đoán là sự quả quyết về cái đang có.

Óc phán đoán phải được đào tạo trong gia-đình, ở trường học. Đàng khác, doanh-nhân ý-thức được hiểm tai và trách-nhiệm. Giá trị con người tùy thuộc vào sự bành trướng giữa hai thái-cực đó: hiểm tai và trách-nhiệm.

Cuối cùng, doanh-nhân phải bền-chí. Hơn nữa, tinh-thần ấy phải được phát triển trong khắp toàn quốc, mỗi người phải khao-khát sản-xuất một cái gì.

Phải bắt tay vào việc và khởi sự: làm nhiều hơn sẽ đem đến một đời sống khả-quan hơn. Đây là lý-tưởng của chúng ta.

CÁI NHÀ

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Không gian không phải là một thực tại khách quan vô ngã, nhưng thiết yếu gắn liền với những dự định của con người. Đó là một không gian sống thực vì chứa đựng những cái nhìn và tình-cảm. Nhưng cũng vì thế, tùy theo những dự định của con người mà không gian sống thực trở thành không gian yêu đương hay đối nghịch.

Ý-tưởng căn-bản của một triết lý hiện đại là Con người sinh ra đời như bị ném vào đời, trong một tình cảnh bị bỏ rơi. Ý tưởng đó không sai, chỉ không đầy đủ thôi, vì người ta cũng có thể nói ngược lại: Con người sinh ra không bị quẳng ra đấy nhưng sinh ra trong sự che chở, bao bọc của tình yêu đương.

Như thế, cuộc đời có thể xuất hiện với ta như một trống rỗng, thù địch, hay như một người bạn, một chỗ trú ẩn để ta nép mình trong đó.

Sự vật tiêu biểu nhất của không gian đối nghịch hay yêu đương là cái nhà.

Trước hết cái nhà là không gian yêu đương. Đây là không gian làm cho ta an-tâm vì là chỗ trú ẩn che chở ta khỏi những bạo động bên ngoài do những thế lực thiên nhiên như gió bão, cũng như bảo vệ ta khỏi những bạo động do người khác muốn làm hại ta như trộm cướp. Nếu cuộc đời con người là một hiện hữu bị đe dọa, ở một hoàn cảnh có thể bị xâm phạm, thì cái nhà chính là không gian nương náu, ẩn thân của ta.

Đây cũng còn là không gian làm cho ta hạnh-phúc. Nhà là nơi an-nghỉ của ta sau một ngày làm việc ở ngoài đời, hay sau một cuộc hành-trình nhọc mệt. Nhà là nơi ta có thể sống một cách thoải mái, tự nhiên, không bị gò ép bởi những nghi-thức của đời công. Do đó ta mong « về nhà »

như một « giải thoát » qua cảm giác nhẹ nhàng mà ta thấy lúc thay quần áo như thể vừa trút được một gánh nặng.

Ý-niệm nhà bao hàm sự che đậy, bảo vệ: Che đậy ở trên, bảo vệ chung quanh; mái che, tường ngăn. Hễ là nhà, thiết yếu là có mái, tường và nhà là nhà *để ở*, có thể trú ẩn. Do đó bất cứ cái gì thực hiện được ý-niệm che chở, bảo vệ đều có thể gọi là nhà như bóng cây, hang hốc, bầu trời bao la.

Trời *che*, đất chở. Trời có thể là mái nhà, đất có thể là chỗ nghỉ của những kẻ không nhà cửa.

Màn trời chiếu đất.

Hình ảnh về sự che chở, trú ẩn, an nghỉ... càng linh động khi đêm về. Đêm hư-vô-hóa cuộc đời bên ngoài, ném tất cả sự vật vào bóng tối. Nhưng đàng kia có ánh đèn le lói, nhất định phải là của một nhà rồi. Ánh đèn làm cho ngôi nhà trở nên một nơi chờ đợi, canh thức mong mỏi những người đi vắng chưa về hay đang bị lạc lõng ngoài đường.

Trong những lúc nguy hiểm do thế lực thiên nhiên gây nên như giông tố bão táp, mưa gió tàn bạo, tuyết rơi lạnh-lùng... cái nhà là nơi bảo đảm yên hàn. Nhất là ở thôn quê còn thiếu ánh điện và thường trong tình cảnh bất an, nhà cửa có một ý-nghĩa che chở bảo vệ thật rõ rệt linh-động hơn ở thành-thị. Nơi thôn quê, về đêm, chỉ nguyên sự yên lặng, tối tăm cũng đã đủ làm cho sợ rồi. Đêm là giờ tung hoành của những sức linh thiêng ma quái hiện hình nát người. Phương chi lúc có những tiếng động báo hiệu những đe dọa thực sự như tiếng tù và, tiếng trống ngũ-liên, tiếng kêu cứu vọng qua những cánh đồng nước, làm sao con người không bàng hoàng khiếp sợ trước những hiểm họa sắp đến có thể làm hại mình như lụt, cháy cướp, giặc.

Trong những lúc đó, càng có cái nhà « kín cổng, cao tường », càng bớt lo ngại hoang mang sợ sệt. Cũng vì thế mà nhà nào ở thôn quê, nếu không xây được nhà ngói tường gạch, ít ra cũng phải rào dậu, lũy tre kiên cố.

Nhà trước hết là nơi an nghỉ, và là nơi che chở cho con người khỏi những nguy hiểm đe dọa từ bên ngoài; nhưng nhà cũng còn là một « *tổ ấm* » vì chính dưới mái nhà thân yêu mà con người ra chào đời. Nhà ta sinh ra, quê ta là nơi chôn rau cắt rốn. Chính ở đó mà ta đã được nuôi nấng, săn

sóc che chở từ lúc lọt lòng mẹ. Con người sinh ra không phải là bị quẳng ra đây theo kiểu nói của Herdegger nhưng sinh ra được đùm bọc, nâng đỡ, chăm nom, bởi những cánh tay dịu dàng, cái nhìn âu yếm. Nhà cha mẹ là tổ ấm, vì được ấp ủ chẳng khác gì bầy chim non dưới cánh mẹ trong tổ. Nhà là tổ ấm vì chính ở đây cuộc đời thơ ấu của ta được dệt bằng những tình cảm nồng nhiệt chân thành của cha mẹ, anh chị em ta. Cho nên nhà cũng là nơi chứa đựng tất cả những hình-ảnh kỷ niệm êm đẹp của tuổi trẻ. Sở dĩ tuổi trẻ tươi đẹp vì là tuổi mơ màng. Người ta chỉ mơ mộng khi được sống trong tình trạng bảo đảm, thảnh thơi, không bận công ăn việc làm; vì đã hẳn người ta không thể mơ mộng lúc bận việc lo lắng làm ăn. Và chỉ có tuổi trẻ là được thảnh thơi, vui chơi; nên tuổi trẻ là tuổi mơ mộng. Còn gì thảnh thơi cho bằng chiều chiều tựa bên song cửa mơ màng theo mây trôi, hoàng hôn xuống. Còn gì thoải mái hơn đêm đêm tựa bên thềm hay ngồi đầu cầu ao mơ màng với gió mát nhẹ nhàng qua trong ánh trăng bàng bạc. Không gì đẹp bằng mộng tuổi trẻ và bởi vì mộng không thể không gắn liền với nhà ta ở; cho nên nhớ tiếc tuổi trẻ cũng là nhớ tiếc nhà ta ở xưa; không bao giờ ta quên được những kỷ niệm của thời thơ ấu, cái tuổi đẹp nhất của cuộc đời. Thỉnh thoảng chúng lại trở về lòng ta, làm rộn lên một niềm nhớ pha trộn vui sướng và đau thương vì chúng chỉ còn là những hoài niệm. Nhớ tới chúng làm cho ta sung sướng nhưng đồng thời cũng làm cho ta đau khổ về một cái gì đã qua không bao giờ lấy lại được. Hoài niệm: một Hạnh phúc là Đau khổ, hay một Đau khổ là Hạnh-phúc.

Ai không chia sẻ nỗi niềm nhớ nhung với Hoàng-Quí khi cùng tác giả tưởng nhớ tới « Quê nhà tôi, chiều khi nắng êm đềm, chạy dài trên khóm cây đàn chim riu rít ca ».

Nhà là Suối mơ, Nguồn tình cảm. Mà Tình cảm là gì, nếu không phải là sự ràng buộc với... gắn bó với. Cho nên khi phải xa nhà làm sao tránh khỏi lưu luyến. Có hàng trăm nghìn thơ văn cũng không bao giờ nói hết được nỗi niềm của những nghẹn ngào, giọt lệ giờ chia ly, giả từ hay xa cách. Người nào ra đi cũng muốn mang theo mình những hình ảnh quen thuộc thân yêu ; vì thế trước khi lên đường, người ngó lại kiểm điểm, ghi nhớ những nét mặt, không gian chung quanh để khỏi quên:

Ra đi ngó trước ngó sau
Ngó nhà mấy cột ngó cau mấy buồng

Khi xa nhà, trong những lúc thảnh thơi nhàn rỗi, tự nhiên thế nào nỗi nhớ nhung cũng rộn ràng trở lại. Tình cảm nhớ nhà càng sâu sắc thấm thía khi người xa nhà bị cô đơn, hắt hủi, bạc đãi, hiểu nhầm vì mình chỉ là một kẻ ở nhờ, khách lạ, ngụ cư nơi đất khách quê người. Người mong trở về nhà, quê cha đất tổ vì chắc sẽ tìm thấy ở đấy sự hiểu biết, thông cảm, chiều chuộng, hòa hợp, âu yếm.

Thời gian dễ làm cho ta nhớ nhà hơn hết là lúc chiều tà vì ý nghĩa sâu đậm của Hoàng Hôn là sự *Trở về*. Chiều xuống sửa soạn cho đêm về. Đêm tối là giờ sum họp, đoàn tụ gia đình, là lúc an-nghỉ thoải mái sau một ngày làm việc mệt mỏi. Chiều xuống đưa người ta từ ngoài đời về nhà. Hình ảnh của chiều là một di chuyển trở về cũng như hình ảnh của Ban mai là một chuyển động ra đi.

Cho nên người tha phương cầu thực, lữ khách động lòng nhớ nhung khi nhìn thấy chiều về như Bà Huyện Thanh-Quan đã nói lên được phần nào qua bài « Chiều hôm nhớ nhà » :

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn
Gác mái ngư ông về viễn phố
Gõ sừng mục tử lại cô thôn
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa khách bước dồn
Kẻ chốn chương đài người lữ thứ
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

Mọi cái thi sĩ nhìn thấy lúc chiều hôm đều là những hình ảnh sự *nghỉ việc* và *Trở về* của: người, vật. Ngư ông chèo thuyền về bến, Đàn trâu trở về làng, Bầy chim bay về rừng... Mọi sự đều trở về nhà, chỗ trú ẩn, an nghỉ của mình. Trước cảnh tượng rộn rịp đó, lữ khách sao khỏi trạnh lòng nhớ nhung khi mọi vật đều trở về nhà mà mình vẫn còn lang thang trên đường.

Tình cảm nhớ nhà cũng gắn liền với Tình-cảm thương hại những người không nhà, giang-hồ trên đường đời, mồ côi, cô độc. Nhà là không gian yêu đương trong đó con người được che chở, nâng niu, giúp đỡ. Vì thế người ta không thể không thương hại những người không gia-đình, không nhà cửa, không tình yêu; số phận của họ cũng như số phận con chim

lạc tổ, bầy gà con mất mẹ: bơ vơ, lạc lõng, bị bỏ rơi vì thiếu sự che chở, đùm bọc, ấp ủ.

Đời là một phiêu lưu — nhưng nhà, quê cha đất tổ là một cứ điểm, để thỉnh thoảng ta trở về dừng chân, an nghỉ. Đi làm ăn xa lâu ngày về nhà, dịp Tết, ngày kỵ giỗ về nhà; sự trở về có ý-nghĩa như một *Trung thành*, một biết ơn với chỗ tựa đầu tiên đã giúp ta bước vào đời phiêu lưu. Cho nên với những người không có hay không biết quê cha đất tổ, không có cứ điểm để trở về, đời của họ hoàn toàn là phiêu lưu. Và do đó, những ngày lớn trong năm để thực hiện sự trở về trong nhộn nhịp như giỗ tết không những không gieo vào lòng họ rộn ràng hứng khởi mà còn làm cho họ đau đớn về một thiếu sót lớn lao cho cuộc đời.

Bởi vì nhà thiết yếu là *để ở* và do đó là nguồn suối tình cảm, cho nên cái nhà không có người ở gợi lên một cảm tưởng tàn hoang, xa lạ, buồn chán. Nhà bỏ lâu không ở tạo nên một mùi bẩn khó chịu vì đồ đạc, mái tường hôi mốc như thiếu tình người, sự quen thuộc gần gũi với người, mà ta cảm thấy khi đi vắng về.

Cái nhà bỏ hoang, không còn ai ở, săn-sóc, càng làm cho ta cảm thấy một cái gì tiêu điều trống trải — phi nhân, khi ta đứng trước những mái nhà thủng để lọt mưa nắng, những tường vách siêu vẹo, những gạch ngói rác rưởi rêu mọc ẩm thấp; những cánh cửa gió đánh dập ra dập vào hờ hững hoặc tàn bạo... Nhà bỏ hoang không còn phải là nhà vì đã mất ý-nghĩa « *để ở* », để che chở là yếu tính hiện hữu của nó.

Từ ngôi nhà, ta đi vào những không gian để che chở nhỏ bé như cái buồng, cái xó, ngăn kéo, tủ, hòm... Đây là những không gian kín đáo nhất trong nhà và do đó cũng được che dấu cẩn thận, kỹ càng hơn. Buồng là nơi thực hiện những tương giao thân mật, yêu đương của gia-đình, vợ chồng. Cái càng thân mật, càng có tính cách tư riêng, do đó càng cần được che kín. Những dinh thự lâu đài không có buồng vì tương giao ở đấy có tính cách nghi-lễ, trọng thể, công khai. Cho nên Buồng bao giờ cũng ít ánh sáng, có cửa kín, màn che để tránh những cái nhìn tò mò từ bên ngoài muốn xâm phạm vào đời sống thân mật của gia-đình.

Cũng như buồng để che dấu bảo vệ cái cao quý về tình cảm, tủ, ngăn kéo, hòm để che dấu bảo vệ cái quý về của cải, vật chất. Thư từ, giấy má

riêng, nhật ký, tiền bạc, đồ đạc quý được cất dấu trong ngăn kéo, tủ, hòm có khóa. Đồ vật càng quý, càng được che chở bằng cái chứa đựng vững chắc như tủ sắt, khóa thép...

Trong nhà, còn có những xó, góc. Góc, xó là những chỗ nhỏ bé tối tăm; ý nghĩa của xó, góc là không để làm gì cả. Cái gì đem để vào xó, góc là tạm thời không dùng đến. Ta cũng không ngồi vào xó góc khi ta có những dự định việc làm. Cho nên mỗi lần ta ngồi vào góc, « rúc ở xó nhà » tức là lúc ta muốn tránh cuộc đời, muốn yên thân, không hoạt-động, cạnh tranh tiếp xúc với ai. Ý-tưởng yên thân gắn liền với ý tưởng ngồi xó nhà. Rúc vào xó nhà để không dự định, tiếp nhân xử thế, hư-vô-hóa cuộc đời bên ngoài, chọn lấy thái-độ ẩn dật, tiêu cực yếm thế.

Ngôi nhà ở còn làm ta tưởng đến những khách sạn, lều, quán cũng chứa đựng ý-niệm che chở, bảo vệ; nhưng sự che chở của lều quán chỉ có tính cách tạm thời, vì thế người ta gọi là quán trọ, nơi tạm trú chân trên đường đi cho qua một đêm hay một buổi trưa. Tuy là tạm thời, nhưng quán lều, khách sạn cũng có thể cho ta cảm tưởng như « về nhà » một phần nào để có thể « tự nhiên, thoải mái » đôi chút. Đó là giá trị của quán trọ; cho nên các chủ quán thường nhân danh giá trị đó mà mời khách: « Xin cứ tự nhiên như ở nhà vậy ». Vì có tính cách tạm thời, nên quán trọ, khách sạn, lều bán nước thường được dựng lên ở những ven đường thuận tiện, ở bến đò qua sông và sau đây Nguyễn-Bính muốn nói lên tính cách che chở tạm thời của quán trọ cho người lỡ chuyến đò ngang khi trời tối hẳn:

Sương đã dâng lên chiều đã xuống
Bến đò đã tắt chuyến sang ngang
Đem theo cát bụi đường xa lạ
Tráng sĩ dừng chân khẽ thở dài
Đêm nay tráng sĩ không nơi trọ
Nằm tạm qua đêm quán dọc đường

(Quán lạnh)

*
* *

Cũng cùng cái nhà đó có thể trở nên một không gian đối-nghịch.

Trong không-gian đối nghịch, mọi cái *thuận* đều thành nghịch; nghĩa là mọi đồ vật, trang bị để *chờ đợi, tiếp đón* trở nên chống đối ngăn cấm. Nếu cái nhà là nơi ta trở về trú ẩn an-nghỉ, thì cái ngõ, cái cửa là để mở ra đưa đón ta vào nhà; hàng rào, lũy tre, bức tường, mái nhà là để che đậy, bảo vệ sự trú ẩn, an nghỉ của ta. Chúng càng chắc chắn vững chãi, sự an-nghỉ, trú ẩn của ta càng được đảm bảo. Trái lại, nếu nhà là một không gian đối nghịch, tất cả chúng như đồng ý chống lại ta. Cái cửa, cái cổng, hàng rào, tường mái bây giờ như để giam hãm ta, ngăn cấm ta. Chúng càng chắc chắn vững chãi, sự giam cầm chà đạp càng khắt khe, tàn nhẫn.

Cái nhà không phải để ở, được an-nghỉ, chiều chuộng, săn đón, âu yếm, nhưng để giam cầm, kiềm chế đó có tên gọi là *Nhà Tù*.

Người ta không ở trong tù như ở trong nhà; phải nói cho đúng là người ta bị « nhốt » trong tù.

Người có không gian yêu đương muốn được giải thoát. Cũng cùng một ước muốn nhưng hướng nghịch nhau. Một đàng giải thoát là *Trở về Nhà*. Một đàng là *Thoát khỏi nhà*.

Nhà tù nào mà chẳng được che kín, canh gác cẩn mật. Những hàng rào, bức tường, tên lính không đứng đấy để sẵn sàng bảo vệ, che chở nhưng để tố cáo, ngăn cấm và sẵn sàng làm hại kẻ bị giam tù. Đã hẳn không ai muốn bị giam cầm. Đó là nhà của đói rét, bệnh tật; của tra tấn cực hình, của đau thương nhục nhã. Nhà tù là giao điểm những tương quan căm thù, oán ghét; thế nào cũng phải thoát khỏi bằng mọi cách: phá xiềng xích gông cùm, xà lim, đào tường, để vượt ngục...

Nhưng không phải chỉ có nhà Tù theo nghĩa đen của nó mới thực sự là Tù. Bất cứ chỗ nào để ở, để trú ngụ, đều có thể trở thành nhà Tù khi ở đó thiếu những tương-quan yêu đương, hòa hợp giữa người với người.

Gia-đình có thể là nhà Tù khi người nhà lục-đục, chia rẽ, ghen ghét nhau. Người lớn đi làm không muốn về nhà, trẻ con chỉ muốn bỏ nhà đi chơi, tất cả không muốn trở về, vì không còn tìm thấy ở nhà hòa-thuận, đoàn-tụ, yêu đương. Nếu bị bó buộc phải về, thì đó là một cực hình; và như thế về nhà cũng chẳng khác nào vào Tù.

Nhà Tù có thể bị quy định bởi những điều-kiện sinh sống tất yếu đặc biệt. Công sở, nhà máy, thành phố đều có thể là hình ảnh những nhà Tù của Thời hiện đại. Chìm đắm trong những tương giao giả tạo của bàn giấy, hay trong tiếng động của máy móc, người công chức, người thợ không mong gì hơn chóng được thoát khỏi và người ta có thể đọc thấy cái vẻ được giải thoát hiện lên trên nét mặt họ mỗi lúc nhìn họ tan sở ra về.

Các thành phố hiện đại cũng là một thứ nhà tù rộng lớn. Người ta chen chúc nhau trong những mái nhà sát cạnh nhau chật hẹp hay trong những tầng lầu chồng chất lên nhau như những cái hộp xếp lộn xộn: Thiếu ánh sáng mặt trời, thiếu khoảng trống — tinh-thần luôn bị căng thẳng vì những vận chuyển, tiếng động. Ai không có cảm tưởng như được « giải thoát » khi ra khỏi thành phố, nhìn thấy không gian trú ngụ của mình như mở rộng tới chân trời và lòng nhẹ nhàng thoải mái trong không-khí cánh đồng quê.

Nhà Tù cũng còn có thể hiểu như một bầu khí xã hội của một làng mạc, một thành phố, một đất nước, một thế giới... Vì những bức tường, hàng rào của uy quyền, những tên lính canh của dư-luận chật hẹp, soi mói sẵn-sàng để tố cáo, vu khống, bóp nghẹt. Đôi khi không phải bóp nghẹt cho chết hẳn, vì chết rồi không còn cảm thấy khổ cực, nhưng chỉ bóp nghẹt cho thấy khó thở, để mà không chịu được, mới cực khổ. Sự gò bó của dư luận, sự ngoại bang thống trị, sự chia rẽ cạnh tranh về ý-thức-hệ, hay ý chí chế ngự một chiều đã và vẫn tạo nên những nhà tù lớn nhà tù nhỏ cho những lớp người bị bó buộc phải sống trên những mãnh đất ấy là làng mạc. thành phố, quê hương, thế giới, thời đại của họ.

*
* *

Cái nhà là tổ ấm hay tù ngục? Điều đó tùy ở con người quyết định.

Thành trì chí của Trịnh hoài Đức

HOA-KIỀU VÀ NAM-KỲ ĐẦU THẾ-KỶ THỨ 19

TRẦN KINH HÒA

Lời nói đầu

Trịnh-hoài-Đức (鄭懷德 1765-1825), dòng dõi danh giá Hoa-Kiều ở Nam-Kỳ, làm quan với triều Nguyễn Việt-Nam, từng đảm nhiệm qua các chức trọng yếu trong các ngành nội-chánh, ngoại-giao, văn-giáo và quân-chánh, rất được vua Thế-Tổ (tức vua Gia-Long) và Thánh-Tổ (tức vua Minh-Mạng) triều Nguyễn tin dùng. Hồi đầu thế-kỷ 19, trên miều đường triều Nguyễn, một Hoa-Kiều chiếm được một địa-vị cao sang như thế, Hoa-nhơn có thể lấy đó làm tự-hào.

Trịnh-công là người cẩn-thận, phong-độ nghiêm-chỉnh, học vấn uyên bác và giỏi văn hay thơ; trong những sách ông trước tác có bộ Gia-định Thống-chí được nổi tiếng nhất; sách ấy ghi rõ dinh thự, cương-vực, phong-tục, thổ-sản và thành trì của các trấn Nam-kỳ, lại luôn luôn để ý ghi chép sự duyên-cách của các triều-đại và những sự-tích Hoa-Kiều. Nghe nói, từ triều Minh-Mạng (1820-1841) trở về sau, những quan-lại bổ nhiệm các chức vị trọng yếu tại Nam-kỳ, đều có đọc sách ấy trước khi đi đến nhiệm sở. Trên sự thực thì khi Nguyễn-đình soạn các bộ sách Đại-nam-Thực-lục (Tiền-biên, Chính-biên đệ nhất kỷ và đệ nhị kỷ), Đại-nam liệt-truyện (Tiền biên, chính biên sơ-tập) và Đại-nam-Nhất-thống-chí đều lấy sách ấy làm điển-cứ trọng-yếu; khá thấy sách ấy có thể làm sử-

liệu quý nhất cho học-giả muốn nghiên-cứu lịch-sử và địa-lý xứ Nam-kỳ. Vì lẽ ấy cho nên từ năm 1863 đã có ông G. Aubaret đem sách ấy dịch ra tiếng Pháp và cho xuất bản tại Paris. Sau đó, các học-giả trong ngoài muốn dẫn dụng Gia-Định-Thông-chí, phần nhiều căn cứ theo bản dịch chữ Pháp. Nhưng thời ấy, nước Pháp mới đặt chân trên đất Việt-Nam, học-giới đối với sự hiểu biết Việt-Nam còn đương nông cạn, cho nên bản dịch của G. Aubaret không khỏi còn nhiều sai lầm; đều đáng tiếc nhất là Aubaret chưa dịch Thành-trì-chí, khiến chúng ta không có cách gì biết được toàn-diện bản sách ấy. Thành-trì-chí chẳng những thuật rõ thành ao, dinh thự, kho tàng, chùa miếu, phố chợ, cầu đường của các trấn Nam-kỳ khoảng thế-kỷ 18, 19, vã lại chỗ nào cũng để cập sự-tích Hoa-Kiều, thực là một bản sách mà trong việc nghiên-cứu Nguyễn-triều-sử và Nam-kỳ-Hoa-kiều-sử không thể thiếu được. Chúng tôi vì thấy rõ chỗ đó, nay nhờ trên mặt báo nầy, trước hết đem lý-lịch của Trịnh-hoài-Đức, niên-đại soạn Gia-Định-thống-chí và cách chia quyển của bản ấy, giới thiệu với độc-giả; rồi sau căn-cứ theo bản sao của ông Henri Maspéro (Bản nầy hiện thu tàng tại Société Asiatique de Paris) đem toàn văn Thành-trì-chí trích san và chú-thích thêm, mong các bạn đồng-đạo giúp công phủ-chính.

Lược thuật lý-lịch của Trịnh-hoài-Đức

Trịnh-hoài-Đức có tên khác gọi là An (安), tên tự Chỉ-sơn (止山), hiệu Cẩn-trai (艮齋); ông bà trước gốc người huyện Trường-lạc, tại Phúc-Châu, nối đời làm quan. Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh-Hội (hiệu Sư-Khổng) giữ nguyên đầu tóc (không chịu gióc bín theo lệnh của nhà Thanh) di cư qua Việt-Nam, lưu ngụ tỉnh Trấn-biên (tức Biên-hòa ngày nay). Cha là Trịnh-Khánh, từ bé chăm học, viết chữ lón rất tốt, và nổi tiếng cao cờ. Đời vua Thế-tộn triều Nguyễn (Tức Vũ-vương Nguyễn-phúc-Khoát 1738-65), Trịnh-Khánh nhờ nạp quyên được làm chức Cai-châu tại An-trường, sau dời ra ba trường Quy-nhơn, Quy-hóa và Bã-canh.

Lúc Trịnh-Khánh mất, Hoài-Đức mới 10 tuổi mà rất bền chí hiếu học. Thời ấy gặp loạn Tây-sơn, toàn cõi Việt-Nam rối loạn, Hoài-Đức bèn theo mẹ dời vào ở Phiên-trấn (tức Gia-định, phía bắc Sài-gòn ngày

nay) và vâng theo lời mẹ, theo học với Xử-sĩ Vũ-trường-Toản tiên-sinh (1).

Năm mậu-thân 1788, lúc Nguyễn-phúc-Ánh (tức Nguyễn-triều Thế-tổ, Gia-Long đế) khắc phục Gia-định, Trịnh-hoài-Đức cùng nhóm Lê-quang-Định ra ứng cử, được cho làm chức Hàn-lâm-viện-Chế-cáo; năm sau (1789), nhiệm chức Điển-tuần sự huyện Tân-bình, coi việc mở-mang vùng tam-giác sông Cữu-long, và xác định chế độ điền thổ, đồng thời lo trù biện lương hướng cho quân-đội chúa Nguyễn; ông lại đổi qua bộ Hình tham dự việc xét nghĩ hình luật văn án; kế nhiệm chức Thị-giảng Đông-cung (tức con trưởng vua Gia-Long, Hoàng-tử Cảnh, sau truy tôn Anh-duệ Hoàng-thái-tử), và phụ-tá Đông-cung tọa trấn Diên-Khánh và Phú-yên. Năm 1794 ra nhiệm chức Ký-lục dinh Trấn-định (tức Mỹ-tho ngày nay); và mùa hạ năm 1801, quân Nguyễn-chúa thâu phục kinh-đô Phú-xuân (tức Huế ngày nay), Lê-văn-Duyệt và Tống-viết-Phúc đốc quân qua cứu thành Quy-nhơn, Hoài-Đức nhiệm-chức Hộ-bộ tham-tri , chuyên trách lo binh lương tiếp tế.

Năm 1802 (Gia-Long nguyên-niên) vua Thế-tổ thống nhất Việt-Nam ba kỳ, tháng 5 năm ấy, Hoài-Đức được thăng nhiệm Hộ-bộ Thượng-thư, sung làm Như Thanh Chánh-sứ, đem quốc-thư, cống vật và sách ấn của Tây-sơn qua Quảng-đông; đồng thời áp giải bọn Đông-hải-vương Mạc-quan-Phù, Thống-binh Lương-văn-Canh và Phan-văn-Tài, tức bọn giặc biển người Tàu từng nhiệm chức trong quân-đội Tây-sơn, dẫn độ giao cho Quảng-đông Tuần-vũ. Tháng 4 năm sau (1803), Hoài-Đức do Quảng-đông khởi trình, qua tháng 8 đến Nhiệt-hà yết kiến Thanh Nhơn-tôn, xin sách phong cho chúa Nguyễn; trong tháng ấy, ông cùng với Tích-phong-sứ của Thanh-đình là Quảng-tây Án-sát-sứ Trai-bố-Sum trở về Nam, do trấn

---

(1) Sách Đại-nam-nhất-thống-chí, mục Gia-định-tỉnh nhơn-vật chép rằng: « Vũ-trường-Toản người Bình-dương, thông minh hiếu học, tinh thông kinh sử, gặp thời Tây sơn loạn lạc không ra làm quan, ở nhà lập trường dạy học trò, môn-đệ như các ông Ngô-tòng-Châu, Trịnh-hoài-Đức phần nhiều đều làm danh-thần. Lúc vua Thế-tổ-Cao-hoàng-đế đóng quân tại Gia-định, nghe tiếng, rất khen ngợi, nhưng không muốn lấy quan chức khuất kẻ danh hiền, để cho thỏa chí cao thượng. Khi ông mất, vua sắc cho hiệu là Gia-định xử-sĩ, Sùng-đức tiên-sinh, biểu khắc vào mộ chí. Năm Tự-Đức thứ V (1852), lại dựng nhà bia để biểu dương đức nghiệp của Tiên-sinh.

Nam-quan về đến Thăng-long (tức Hà-nội); mùa xuân năm sau (1804), Hoài-Đức lấy tư cách Thông-dịch-sứ tham dự lễ tuyên-phong, kể hộ giá vua Gia-Long về Huế, lại nhiệm chức Thượng-thư bộ Hộ như trước.

Năm 1805 (Gia-Long năm thứ 4), tháng 2, Nguyễn-đình phái Chưởng Trung-quân Nguyễn văn Trương làm Gia-định Lưu-trấn, khiến Hoài-Đức làm Hiệp-Lưu-trấn. Năm 1808 (Gia-Long thứ 7), tháng giêng, Gia-định trấn đổi làm Gia-định thành; tháng 9 năm ấy mới đặt chức Gia-định thành Tổng-trấn, Thế-tổ triệu Nguyễn văn Trương về kinh, sai Nguyễn-văn Nhân làm Gia-định Tổng trấn, lại phái Hoài-đức làm Hiệp Tổng-trấn.

Năm 1812 (Gia-Long thứ 11), tháng 7, Nguyễn-đình rút Hoài-đức về kinh, cải nhiệm Lễ bộ Thượng-thư, kiêm quản Khâm-thiên-giám; năm sau (1813) cải lãnh Lại-bộ Thượng-thư. Năm 1816 (Gia-Long thứ 15), tháng giêng, Nguyễn hoàng Đức nhiệm Gia-định Tổng-trấn, tháng 11 năm ấy, Thế-tổ cho rằng Gia-định là một thành lớn phương Nam, lại có việc giao-thiệp với lân bang rất hệ trọng, cần phải có người giỏi trấn nhiệm mới được, bèn phái Lại-bộ Thượng-thư Trịnh hoài Đức nhiệm chức Gia-định hiệp Tổng-trấn một lần nữa. Năm 1819 (Gia-Long thứ 18) tháng 9, Nguyễn hoàng Đức mất, Nguyễn-đình lại phái chưởng Hữu quân Nguyễn văn-Nhơn làm Gia-Định thành Tổng trấn, khiến Hoài-Đức vẫn lãnh Hiệp-Tổng trấn để phụ tá Nguyễn văn Nhơn.

Cũng trong năm ấy, (1819) tháng 12, vua Thế tổ mất, Hoàng tử thứ 4 là Phúc Hiệu nối ngôi, đổi niên hiệu làm Minh Mạng, tức Nguyễn Thánh tổ. Đầu Minh Mạng nguyên niên (1820), Gia Định tổng trấn Nguyễn văn Nhơn về kinh tiến yết, Hoài Đức tạm lãnh chức vụ Tổng trấn; đến tháng 6 năm ấy Thánh tổ triệu về kinh, lại lãnh việc bộ Lại.

Lòng yêu quý và tin dùng của vua Minh-Mạng đối với Trịnh hoài Đức, còn quá hơn Phụ-Hoàng. Hoài Đức trở nên Nguyên-lão của Nguyễn triều và làm Cố vấn tối trọng yếu cho vua Minh Mạng. Trên sự thực, mỗi lúc Nguyễn đình có chính-sự quan yếu, đều có sự tham gia của Trịnh hoài Đức. Năm 1821 (Minh mạng nhị niên), tháng 8, vua Minh-Mạng thăng cho Hoài Đức hàm Hiệp biện Đại học sĩ, nhưng lãnh Lại bộ Thượng-thư kiêm Binh-bộ Thượng-thư. Cũng trong năm ấy, tháng 9, Hoài Đức hộ giá vua Minh-mạng đi Bắc tuần các tỉnh Quảng bình, Nghệ an, Thanh-Hóa, tháng 10 đến Bắc thành (Thăng Long). Tháng 12, Thanh đình sai Quảng tây Án-sát sú

Phan-cung Thời làm Sách-phong-sứ qua Việt Nam, ngày giáp ngọ 19, trong tháng ấy cử hành lễ sách-phong, Hoài Đức và Bắc thành Tổng-trấn là Lê Chất đều sung chức Thị-vệ Đại-thần, tham dự điển lễ; xong việc, Hoài Đức lại theo vua Minh-Mạng trở về nam, đến tháng giêng năm 1822 (Minh Mạng thứ 3) về đến Huế. Tháng 3 năm ấy Hoài Đức sung Chánh-Chủ khảo trường thi Hội; tháng 9, tiến một bộ Lịch-đại-kỷ-nguyên và bộ Khương-tế-lục lên vua Minh-Mạng; tháng 11, Minh-Mạng lại khiến kiêm lãnh Lễ bộ Thượng-thư.

Tháng 7 năm 1823 (Minh-Mạng tứ niên), Hoài Đức nhân khó nhọc quá độ sinh bệnh, bèn dâng biểu cầu xin do đường biển trở về gia-quán tại Gia-định, cho được thỏa nguyền « chồn chết quay đầu về núi », và nói rằng hiện vợ chết còn chưa chôn, con đương ở nhà chịu tang, không có người thị dưỡng. Vua Minh-Mạng khiến Phạm đăng Hưng đem dụ-chỉ yên ủi và lưu lại. Dụ rằng :

« Xem lời trần tấu của Khanh, khiến người phải mũi lòng rơi lụy. Từ ngày Khanh tiến chức Hiệp biện Đại-học-sĩ đến nay, quốc vụ quân cơ, tán trợ rất là nhiều đắc lực; trẫm đương để ý cậy nương, sẵn lòng yêu dấu; Khanh là người trung thành sáng suốt, há lại không tin lòng trẫm, mà vội nói việc bỏ đi. Như nói vì tình vợ việc nhà, thì ở đời ai lại không thiết nghĩa keo sơn, nhưng gặp lúc tình thế « vô khả nãi hà », thì cũng đối xử làm sao cho hợp lễ là được. Vả lại trong lúc khí suy bịnh nặng, tĩnh dưỡng rất cần, ta cho phép Khanh nghỉ việc bộ một thời-gian, để an tâm điều trị, thuốc men thích đáng, chắc người lành trời giúp, khó gì không tật khử bịnh trừ; hà tất phải tính việc vượt biển băng vời, khiến người phải vì khanh e ngại. Nếu nghỉ rằng khí hậu trong Nam ấm áp, có thể chữa chứng hàn thấp chóng khỏi, thì cũng phải chờ cho bịnh bớt người mạnh, rồi xin nghỉ về thăm nhà, đường bộ thênh thênh, há chẳng tốt hơn hay sao? Dầu như lời khanh nói: « sương gió không chừng, lòng chỉ nguyện quay đầu về núi cũ » Khanh là một bậc đại-thần của nước, há vì một cớ mọn ấy mà không được toại nguyện hay sao? điều ấy lại khiến người không hiểu vậy. Nói tóm lại, Khanh hãy an tâm tĩnh dưỡng, sao cho khí vượng thân cường, chẳng nên lấy việc mọn bận lòng, chính phải biết gìn vàng giữ ngọc; rồi đây tuổi trời thêm thọ, bình phục khang cường, cho thỏa lòng trong mong của trẫm (trích lục Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, quyển thứ 22).

Rồi khiến ông tạm nghỉ việc bộ Lại và bộ Lễ, để chuyên tâm tĩnh dưỡng, và ban cấp cho nhơn-sâm nhục quế. Vua Minh-Mạng lại nhận thấy Hoài Đức làm quan rất liêm khiết, đến lúc ấy mà chưa có nhà riêng, bèn cho 2.000 quan tiền và săng gỗ ngói gạch để làm nhà ở. Hoài Đức vâng mạng, cất một sở nhà hiệu Quỳ viên, ở ngoài cửa đông thành Huế để dưỡng bịnh.

Tháng 9 năm ấy (1823), Hoài Đức khỏi bịnh, dâng biểu tạ ơn, trở lại lãnh chức Thượng-thư bộ Lại và bộ Lễ. Nhưng mới được hơn mươi ngày, lại dâng biểu xin nghỉ 3 tháng về thăm nhà, vua Minh Mạng buộc lòng phải y cho. Lúc ấy vua quay bảo thị-thần rằng: « Các đứng nhơn-quân đời xưa, gặp lúc thần hạ bất đắc ý cáo xin về hưu, cũng có xuống lời dụ ôn tồn để an ủi., nhưng chỉ lời văn nói khéo bề ngoài vậy thôi. Còn như trẫm với Hoài Đức, trọng lễ hậu đãi, đau ốm thì hết lòng xót thương; thành thực trải lòng, chẳng chút mãy may giả dối; điều đó các khanh đều biết như thế. Vì Hoài Đức là bậc huân-cựu-đại-thần, trẫm rất tin cậy; như nay bịnh cũ đã khỏi, khá nên vì nước chia lo, triển tài năng để sửa chữa cho ta trong mọi việc ta còn thiếu sót v.v... » (Thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, quyển thứ 23). Vua lại khiến Văn thư phòng lấy tờ dụ-chỉ ủy lưu Hoài Đức ngày trước, tuyên đọc cho bầy tôi nghe. Hoài Đức cũng thâm cảm ơn đãi ngộ đặc-biệt của vua Minh-Mạng; khoảng tháng 10 năm ấy (1823), về Gia-Định liệu việc nhà; qua năm sau, Minh Mạng ngũ niên (1824), tháng 3, trở ra kinh, lại lãnh Lại bộ Thượng-thư kiêm quản Lễ bộ sự vụ. Tháng 7 nhuận năm ấy, vua Minh-mạng khiến biên sửa Nguyễn triều Ngọc-điệp và Tôn-phả, Hoài-Đức sung chức Tổng tài để điều khiển công việc. Tháng 11, bản Ngọc-điệp sửa xong, do Tổng-tài Hoài Đức thượng tiến; cũng trong tháng ấy Hoài Đức lại vâng mạng quyển lãnh công-việc ty Thương-bạc. Nhưng chẳng bao lâu, bệnh cũ trở lại, qua tháng 3 Minh-Mạng năm thứ 6 (1825), ông yên giấc cuối cùng tại Quỳ-viên, hưởng thọ 61 tuổi. Vua Minh-Mạng nghe tang, rất lấy làm thương xót. Thực lục Chính-biên đệ-nhị kỷ, mục tháng 3 năm ấy chép rằng :

« Vua thương tiếc vô cùng, bảo thị thần rằng: « Hoài Đức tính người thuần hậu thành thực, có công khó lâu ngày; buổi đầu Trung-hưng, rất được Tiên đế chú ý giãn dụng; khi đi sứ Thanh-quốc, khi vào hiệp trấn Gia định, đều được thành công rực rỡ, nỗi tiếng tuần lương. Từ ngày

ta nối ngôi đến nay, vốn biết ông là người trung hiền, cất lên làm chức lớn, thường cũng bàn chính sự, ông có nhiều ý kiến rất hay. Vẫn tưởng đãi ngộ lâu dài, gìn giữ mãi ngôi cao lộc cả, chẳng ngờ năm ngoái thình lình ông mắc bịnh nặng, ta tức khắc sai Ngự y điều trị; hôm trước, bịnh thêm nặng, ta khiến Thị-vệ lập tức đem sâm quế thuốc ngự-dụng ban cho, nhưng thuốc thang đã không cứu kịp, ông đã bỗng chốc lìa trần, nghe tin rưng rưng rơi lụy. Vua bèn tặng phong cho ông hàm Thái-bảo, Cần chánh điện Đại-học-sĩ, (trật chánh-nhất-phẩm), đặt tên thụy là Văn khác, và cho gấm đỏ, gấm Tống mỗi thứ 4 cây, sô sa nhiễu đoạn mỗi thứ 4 cây, nhiễu lụa 11 cây, tiền 2.500 quan, gạo 500 vuông, dầu 3.000 cân, bãi triều 3 ngày, khiến quan đến tế; ngày an táng, khiến Hoàng-tử Miên Hoằng đến nhà thay mặt vua ban ngự tửu, lại phái 400 lính Thần-sách hộ tống đến bến sông Hương, cấp 2 tên Mộ phu để canh giữ mồ mã ».

Cách đối đãi long-trọng như thế, thực ít thấy trên lịch sử triều Nguyễn, đủ thấy giữa Thánh tổ với Hoài Đức tình-cảm vua tôi gắn bó như thế nào,

Hoài Đức có hai người con, một người tên Như làm đến Lang-trung thì mất, một người tên Cẩn lấy Công-Chúa làm Phò mã Nguyễn triều, chức quan đến Đô úy (1).

II. Niên-đại soạn thành bộ Gia-định-thông-chí

Trong những tác-phẩm của Trịnh-hoài-Đức, trừ bộ Gia-định-thông-chí , Lịch-đại-kỷ-niên, Khương-tế-lục vừa thuật ở trên; ngoài ra còn có

---

(1) Về sự tích Trịnh hoài Đức xin xem Đại-nam Thực-lục-chính-biên đệ nhất, đệ nhị kỷ, và Đại nam Liệt truyện chính biên sơ-tập, quyển thứ 11, Trịnh-hoài Đức truyện. Sau khi Trịnh-hoài-Đức mất, Hoa-Kiều Nam kỳ tưởng niệm công đức, thờ ông tại miếu Hội đồng Saigon; và con cháu ông đến năm 1866 còn có ở Saigon. Xin xem Notes historiques sur Cholon, Extrême-Asie, Revue indochinoise No 23, mai 1928, P.585 của G. Bouchot. Lại cứ theo Đại-nam-nhất-thống-chí (soạn năm Tự Đức thứ 35, 1882), mục Gia-định tỉnh nhơn-vật chép rằng: Trịnh-hoài-Đức người Minh-hương thuộc huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định (tức Phiên-an-trấn); sau khi mất, năm Tự Đức thứ 3 (1850) được liệt tự vào Trung-hưng Công-thần-miếu.

Bắc-sứ thi-tập, Gia-định-Tam-gia-thi-tập, Cần-trai thi-tập và Minh-Bột-Di-ngự-văn-thảo-thư. Tựu trung, Lịch-đại-kỷ-niên và Khương-tế-tập đã thất truyền từ lâu; Bắc-sứ-thi-tập là tập thơ do ông soạn lúc đi sứ nhà Thanh, khoảng năm đầu, năm thứ 2 và niên-hiệu Gia-Long (1802-1803); Gia-định Tam-gia-thi-tập là tập thơ xướng họa của 3 ông Lê-quang-Định, Ngô-nhơn-Tĩnh (1) và Trịnh-hoài-Đức, tiếc nay đều thất lạc, không biết nội-dung thế nào. Minh-bột-Di-ngự-văn-thảo-thư hình như là văn-tập của Hà-Tiên Đô-đốc Mạc-thiên-Tứ chép rằng: khoảng niên-hiệu Gia-Long, lúc Hoài-Đức làm Hiệp-trấn Gia-định, có mua được 1 tập Minh-bột-Di-ngự-bản, Hà-tiên thập vịnh, cho ấn bản lưu hành; nhưng không biết hai bản sách ấy có liên quan với nhau không, nay không có sử-văn để chứng

---

(1) Đại-nam-liệt-truyện chính biên tập đầu, quyển thứ 11, truyện Ngô-nhơn-Tĩnh chép rằng: Ngô-nhơn-Tĩnh, tên tự Nhữ-sơn, tổ tiên người Quảng-đông, khoảng cuối đời nhà Minh đi qua Việt-nam, cư-ngụ tỉnh Gia-định. Nhơn-Tĩnh từ bé có tài học, hay thơ, bắt đầu vào làm quan với Nguyễn-vương Phúc-Ánh (tức vua Gia-Long), làm chức Hàn-lâm-viện-Thị-học; năm 1798 nhiệm chức Binh-bộ Hữu-Tham-tri, mang quốc thư đi theo thuyền buôn qua Quảng-đông thăm hỏi tin tức Lê-Mẫn-Đế (tức Lê-duy-Kỳ, năm 1789 bị Tây-sơn Nguyễn-Huệ đuổi, chạy qua nương nhờ Trung-quốc, năm 1793 mất tại Bắc-kinh). Năm 1800, lúc vua Gia-Long vào cứu viện thành Quy-nhơn, Nhơn-Tĩnh và Nguyễn-kỳ-Kế chia giữ việc binh-lương và nhậm việc Công-đường tỉnh Phú-yên để thâu tiền lúa sung làm quân-nhu. Gia-Long nguyên-niên (1802) sung làm Phó-sứ, cùng với Trịnh-hoài-Đức đi sứ nhà Thanh cầu phong tước. Năm thứ 6 (1807), làm Chánh-sứ đem sắc ấn vua Gia-Long sang thành Lovek phong cho Cao-miên quốc-vương Neak Chan. Năm thứ 10 (1811), nhiệm chức Hiệp-trấn Nghệ-an, vì dân-gian đau-khổ, xin Nguyễn-đình hoãn việc trưng binh làm phước cho dân; lại khiến Đốc-học Bùi dương-Lịch chép Nghệ-an-phong-thổ-ký. Năm thứ 11, tiến nhiệm Công bộ Thượng thư; cũng trong năm ấy, Trịnh hoài Đức đổi về Thuận-hóa, ông ra nhiệm-chức Gia-định-Hiệp-Tổng-Trấn. Năm thứ 12 (1813), vua Cao miên Neak Chan xung đột với em trai, bèn chạy qua nương nhờ tỉnh Gia-định; Nhơn-Tĩnh vâng mạng vua Gia-Long, cùng với Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt hộ tống Neak Chan trở về nước, lại lên ngôi vua tại thành La-bích. Nhơn-Tĩnh tính phóng khoáng ngay thẳng, không khéo ở với quan trên, nên Gia-Long năm thứ 14 (1815), bị lời gièm pha; may nhờ vua Gia Long tín nhiệm ưu đãi, ra sức che chở; mùa đông năm ấy, ông đau rồi qua đời. Nhơn-Tĩnh thích văn-học, hay ngâm vịnh, từng xướng họa với Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định, tập thành « Gia-định-Tam-gia-thi-tập »; riêng ông có cho ra đời « Nhữ-sơn-thi tập ».

thực (1). Đến ngày nay những trước-tác của ông còn lưu lại, chỉ có tập Cẩn-trai-thơ-tập và Gia-định-Thống-chí mà thôi.

Cẩn-trai-thơ-tập là tập thơ riêng của Hoài-Đức, Tân-Thư-Viện và Tụ-Khuê thư-viện trong hoàng-cung Huế đều có trữ một bản (2). Còn Học-viện Viễn-đông Bác-cổ Hà-Nội cũng có tàng-trữ 3 bản sao số hiệu sắp trong kệ sách: A780, A1392 và A3193. (3)

Còn bộ Gia-định thống-chí, lưu-hành tương-đối rộng hơn; hiềm vì truyền sao trong khoảng hơn 100 năm nay, nội dung và cách xếp thành từng quyển, đều thấy sai lạc; vì thế bản sao hiện còn ngày nay so với nguyên-bản khác nhau rất xa. Cứ theo thiển kiến, trừ những bản của tư-nhân sưu tàng không kể, truyền-bản sách nầy hiện thấy tại các Thư-khố công gia có mấy bản như sau:

1) Tân Học Viện trong Hoàng cung Huế, số 150, Gia-định-thống-chí 1 bộ 2 bản.

2) Học-Viện Viễn-Đông Bác-cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient) (4).

A1107 Gia-định-thành-thống-chí 1 bản
A 708 Gia-định-thành-thống-chí 4 bản
A 94 Gia-định-thành-thống-chí 2 bản
A 1561 Gia-định-thành-thống-chí 1 pho (chia

---

(1) Tên « Minh-bột » thấy trong Gia-định-thống-chí, Cương-vực-chí, ở mục Hà-tiên-trấn; tên ấy, thời Mạc-thiên-Tứ, chỉ nơi cư-trú của người Tàu (xem phần chú-thích (60) ở mục Thành-trì-chí). Hà-Tiên-thập-vịnh là tập thơ của Mạc-thiên-Tứ (Sĩ Lân) xướng họa với các văn-nhơn Trung, Việt, 2 quyển, cộng thu được 32o bài thơ xuất bản năm 1737; Bảo-Đại-Thư-viện tại Huế, và Hà-nội-Viễn-đông-học-viện đều có trử một bản. Về việc soạn thành Hà-Tiên thập-vịnh, xin xem bài « Hà-tiên-trấn-Hiệp-trấn Mạc-thị-gia-phả chú-thích » của Bút giả đăng trong Văn-sử-triết-học-báo, kỳ thứ 7, trương 93-95).

(2) Matsum oto Nobuhiro, Việt-nam-Vương-thất-sở tàng An nam bản thư-mục, Sử-học quyển 14, số 1. Hoàng cung Huế nguyên có Tụ khuê Thư viện và Tân-Thư-Viện; đến ngày Bảo-Đại lên ngôi, 2 viện ấy hợp lại làm Bảo đại thư viện. Xem « Thuận-hóa-nghiên-cứu, Lữ-hành-tạp-ký của Bút-giả, đăng trong Đài-Loan văn hóa, quyển 3, kỳ thứ 5 ».

(3) Matsumoto Nobuhiro, Hà-noi-Phật-quốc-Cực-đông-Học-viện-sở-tàng-An-nam bản-thư-mục, Sử-học quyển 13, số 4; Yamamoto Tatsuro Hà-nội-Phật-quốc Cực-đông-Học-viện-sở-tàng-An-nam-bản-truy-gia-Mục-lục, Đông dương Học-báo quyển 36, số 2.

(4) Thư mục của 2 ông Matsumoto và Yamamoto đã dẫn ở trên; Yamamoto Tatsuro, An-nam, Địa-chí, Đồng-Khánh-Địa-dư-chí-giải-thuyết, trương 9.

làm Tinh-dạ-chí, Sơn-xuyên-chí, Cương-vực-chí, Phong-tục-chí, Vật-sản-chí và Thành-trì-chí).

3) Société Asiatique de Paris (1)

HM2 191—1 Gia-định-thành-thống-chí 1 bản: Quyển I, Tinh-dạ-chí (phụ chiêm thiên khí-hậu 5 tờ). Quyển II, Sơn-xuyên-chí, 62 tờ. Quyển III Phong-tục-chí, 24 tờ.

HM 2191-2 Gia-định-thành-thống-chí 1 bản: Quyển IV, Cương-vực-chí (Phiên-An trấn, Biên-hòa trấn 58 tờ). Quyển V, Cương-vực-chí (Định-tường-trấn, Vĩnh-thanh-trấn, Hà-tiên-trấn 70 tờ).

HM 2191— Gia-định-thành thống-chí 1 bản: Quyển IV , Phong-tục-chí (cùng nội dung quyển III ở HM 2191—1, giống nhau) 15 tờ. Quyển V, Vật-sản-chí, 21 tờ. Quyển VI, Thành-trì-chí, 37 tờ.

Xét Gia-định-thống chí nguyên chỉ có 3 quyển (xem giải rõ đoạn sau) mà truyền-bản hiện còn thì nhiều đến 5 quyển hoặc 6 quyển; mặt khác, giữa các truyền-bản hiện còn , không có dấu vết sửa đổi hoặc bổ khuyết thêm, số quyển sở dĩ tăng thêm, hiển nhiên do tay người đời sau. Đồng thời cũng có thể suy tưởng rằng nguyên-nhân đó cùng số « chí » và ký sự của các « chí » có liên-quan.

Lại xét bản dịch của G. Aubaret được xuất bản cách ngày Hoài-Đức mất chưa quá 40 năm, truyền-bản ông ấy căn-cứ để dịch có thể nêu rõ khuôn-khổ truyền-bản lúc ban đầu; chỉ tiếc lúc Aubaret dịch, tuy đối với nguyên-văn không hề sửa-đổi mãy may, nhưng đã xáo lộn hoàn toàn thứ-tự ghi « quyển » của nguyên-thư; và vì muốn tiện-lợi cho độc-giả Âu-châu, ông đã thuận theo quyển-thứ do ông tự sắp xếp, mà phân biệt phiên dịch. Nay cứ theo kết quả chúng tôi kiểm xét, nội dung bản dịch của Aubaret sắp xếp 5 « Chí » như sau:

---

(1) Yamamoto Tatsuro, Ba lê Á tế Á hiệp hội sở tàng An nam bản mục lục, Đông dương văn hóa nghiên cứu sở kỷ yếu, quyển thứ 5 trương 331.

Cương-vực-chí (Phiên-an, Biên-hòa, Định-tường, Vĩnh-thanh, Hà-tiên) (Aubaret 1ère partie, chapitre I—III, p.1-67)

Phong-tục-chí (Aubaret 1ère partie, chapitre IV, p.68—106)
Tinh-dạ-chí (Aubaret: 1ère partie, chapitre V, p.107—117)
Sơn-xuyên-chí (Aabaret: 2è partie, chapitre I, p. 133—286)
Vật-sản-chí (Aubaret: 2è partie, chapitre II, p. 287—338)

Nhưng trong các truyền-bản hiện còn, như bản của Học-Viện Viễn-Đông (số A1561), và bản của Á-Châu học-hội, thì ngoài 5 « chí » kể trên còn có Thành-trì-chí, đủ thấy nguyên-bản Gia-định-thống-chí cọng có tất cả 6 « Chí ». Vậy thì, thứ tự sắp xếp 6 « Chí » ấy trong nguyên-thư như thế nào? Nay xét quyển đệ-nhất và đệ-nhị (HM,2191-1 và 2191-2) của Á-châu-học-hội, biết rằng ký-sự các « Chí » dài ngắn khác nhau, ví dụ Cương-vực-chí dài đến 123 tờ, Sơn-xuyên-chí 62 tờ, Phong-tục-chí 24 tờ và Tinh-dạ-chí chỉ 5 tờ. Thứ nữa, lấy quyển thứ 3 (HM2191) mà nói, quyển nầy chữ viết nhỏ hơn và dày hơn, cho nên số trương Phong-tục-chí (cũng đồng-văn với Phong-tục-chí ở quyển đệ-nhất) giảm xuống chỉ còn 15 trương; theo đó mà suy, thì Vật-sản chí (31 trương) ở quyển đệ tam, nếu viết theo khuôn khổ hai quyển-trước, số trương có thể lên đến 34, Thành-trì-chí (37 trương) có thể trên dưới 60 trương. Tình-hình như vậy có thể cho chúng ta suy-luận thứ-tự và cách xếp đặt từng quyển của nguyên bản như sau:

Đệ-nhất-quyển — Tinh-dạ-chí, Sơn-xuyên-chí, Phong-tục-chí.

Đệ-nhị quyển — Cương-vực-chí.

Đệ-tam quyển — Vật-sản-chí, Thành-trì-chí.

Thứ nữa, thuộc về niên-đại soạn bản sách nầy, G. Aubaret nhận làm triều-đại Minh-Mạng (1), L. Cadière và P. Pelliot cùng soạn bộ «An-nam sử-liệu sơ-bộ nghiên-cứu », cũng cho rằng vào khoảng đời Minh-Mạng (1820-41) (2). Gần đây giáo-sư Sugimoto và ông Kim-vĩnh-Kiện đã từng chú-ý

---

(1) G. Aubaret, Histoire et Description de la Basse Cochinchine, 1863, Paris, Introduction, P.I.
(2) L. Cadière et P. Pelliot, La première étude sur les sources annamites d'histoire d'Annam, BEFEO, t. IV, P.644.

trong bộ nầy có thấy một đoạn ký-sự chép việc xảy ra trong năm Gia-Long thứ 17 (1818), và ngày qua-đời của Trịnh-hoài-Đức là Minh-Mạng năm thứ 6 (1825), nhơn đó đoán rằng soạn niên của bản-thư là vào khoảng năm 1820 đến 1825. (9) Cứ thiển-kiến, ý-kiến của các nhà trên đây, đều nói phỏng chừng một cách quá ư mơ-hồ.

Nay xét nội-dung bản-thư, trong hành-văn thỉnh-thoảng có những câu « Thần v.v...», thì biết rằng sách nầy vâng mạng lịnh của Nguyễn-đình mà soạn tả. Mặt khác, văn viết trong sách thường thấy xưng vua Gia-Long làm Thế-tổ Cao-hoàng-đế (như Sơn-xuyên-chí, mục Phiên-an-trấn; Thành-trì-chí, mục Gia-định-thành, mục Phiên-an-trấn Thước-tân-phố, và mục Biên-hòa-trấn, Quan-đế-miếu.); theo tập quán viết sử Trung-hoa và Việt-nam, tuyệt nhiên không có lệ lấy « tôn hiệu » xưng các đế vương đương triều, do đấy biết sách nầy soạn vào năm đầu triều Minh-Mạng.

Lại xét Đại-nam-thực-lục chánh-biên, đệ-nhị-kỷ (Quyển III), quả nhiên thấy ở mục tháng 5 năm Canh-thìn, Minh-Mạng nguyên-niên (1820), có chép đoạn ký-sự như dưới đây:

> Chiếu cầu cổ-điển. Chiếu rằng: Trẫm nghĩ, đời trước các đấng đế vương trị vì, đều có sử sách ghi chép việc hành-chánh để lưu truyền đời sau... Đức Hoàng-Khảo Thế-Tổ Cao-hoàng-đế dựng nghiệp trung hưng, mở nền bình-trị; thường tưởng nhớ công-đức Tiền-nhơn, muốn cầu một bản Thực-lục; nhưng vì muôn việc chưa rãnh, nên chức sử-quan còn bỏ trống chưa điền. Trẫm thích xem cổ-điển, noi chí Tiền-nhơn; muốn rộng tìm việc cũ tích xưa, để giao phó cho sử-quan biên chép. Nhưng vì sau cơn binh cách, sách vở vương phủ không còn bao nhiêu; nay chỉ trông cậy vào các tư-gia uẩn-súc văn chương, hoặc giả còn có biên chép lại. Vậy truyền rao quan dân trong kinh ngoài quận, nhà nào có sách vở ghi chép Tiên-triều cổ-điển, bất câu tường lược, hoặc đưa nguyên bản dâng lên, hoặc cho quan mượn chép lại, đều có khen thưởng.

---

(9) Sugimoto Naojiro, Kim vĩnh Kiện soạn chung, Ấn độ chi na = bang nhơn, phát triển nghiên cứu, năm 1942, trương 15-16.

Do đấy, trong ngoài các nơi đều đem dâng các sách vở đã biên chép được. Thượng-thư Trịnh-hoài-Đức dâng bộ « Gia-định Thống-chí » 3 quyển và « Minh-bột Di-ngự-văn-thảo-thư »; Chiêm-hậu Hoàng-công-Tài dâng 1 bản « Ngọc-phả » bản triều và 2 bản «Kỷ sự»; Cung-văn-Hy người Quảng-đức dâng bộ « Khai-quốc-công-nghiệp-diễn-chí » 7 quyển; Nguyễn-đình-Chánh người Thanh-hóa dâng « Minh-lương-khởi-cáo-lục» 24 điều; Võ-nguyên-Biểu người Quảng-nghĩa dâng «Cổ-sự-biên-lục » 1 quyển. Vua khen ngợi và ban thưởng bạc vàng tùy theo từng tác-phẩm.

Đoạn sử văn trên đây rõ ràng đã nêu lên soạn-niên của Gia-định thống-chí là Minh-Mạng nguyên niên (1820), và rõ ràng hơn nữa, bản sách ấy đã dâng vua vâng theo chiếu-chỉ.

Đến như tên bản sách nầy, ngày nay có người gọi « Gia-định-thành thống-chí », chẳng qua vì cớ vào khoảng Gia-Long năm thứ 7 (1808), Gia-định-trấn đổi tên là Gia-định-thành mà ra. Nhưng cứ theo đoạn văn trích dẫn Thực-lục đệ-nhị-kỷ trên đây, nguyên danh đã là « Gia-định thống-chí » thì cứ thống nhất dùng tên ấy phải hơn.

Kinh thành Huế

của *BỬU - KẾ*

Lối kiến-trúc Kinh thành Huế có những điểm giống nhau. Kinh thành, Hoàng thành, hay Tử cấm thành đều có những lớp thành vây bọc, và chung quanh thành, các hướng đông, tây, nam, bắc đều có trổ cửa để ra vào. Những cửa nầy, có cái lối kiến trúc rất đơn giản, nhưng có cái lại xây đắp tỉ-mỹ, công phu. Hai cánh sơn son thép vàng, chung quanh thành, dùng những mảnh chai, mảnh sứ nhiều màu sắc, ghép lại thành hình giao cù, rồng phụng, hoa lá, bát bữu cổ đồ. Ngoài nhân gian không bao giờ có lối cửa như thế.

Như trên đã nói, Kinh-thành gồm có ba lớp: Lớp ngoài cả là Kinh thành, giữa là Hoàng thành, trong cả là Tử cấm thành.

TỬ CẤM THÀNH

Tử cấm thành có thể nói là chỗ ở riêng của Vua, chu-vi 1.229th36, tiền hậu mỗi mặt 324th, tả hữu mỗi mặt 290th68, bề cao 3th72, và thành dày 0th72. Mặt trên cửa thành bằng phẳng chứ không cắm chông sắt. Ban đêm có lính đi tuần bên ngoài, nếu không quân gian cũng có thể do những cái cây trồng cạnh thành để nhảy vào bên trong được.

Chung quanh Tử cấm thành có 7 cửa. Cửa quan trọng hơn cả là Đại cung môn, nằm chính giữa hướng Nam, nguy-nga đồ sộ, nên về hướng nầy chỉ có một cửa mà thôi. Còn các hướng khác, mỗi hướng hai cửa. Mặt bắc: Tường loan và Nghi-phụng. Mặt đông: Hưng khánh và Đông An, Mặt tây: Gia tường và Tây an.

ĐẠI CUNG MÔN

Khỏi cửa Ngọ môn, tức là cửa chính của Hoàng thành, chúng ta qua một cái cầu bắt ngang mặt hồ vuông rồi đến điện Thái hòa với hai cái sân rộng ở mặt sau và mặt trước. Trên sân mặt sau, có hai phường môn,

bên tả tên Nhật tinh, bên hữu tên Nguyệt anh. Phường môn nầy có ba cửa và chỉ có Vua mới đi cửa giữa. Hết cái sân sau của điện Thái hòa liền đến Tử cấm thành với Đại cung môn nằm chính giữa.

Vì mặt trước sơn son thếp vàng, nên người Pháp thường gọi là « La porte dorée ». Đại cung môn đẹp hơn tất cả các cửa trong Đại Nội, làm từ năm Minh-Mạng thứ 14 (1833). Trên mái lợp ngói Hoàng lưu ly, rộng năm gian nhưng chỉ có ba cửa. Bên ngoài có tấm biển đề ba chữ Đại cung môn, trước và sau đều có những bậc đá để lên xuống.

ĐIỆN CẦN CHÁNH

Sau Đại cung môn là một cái sân rộng, tiếp đến, nằm ngay chính giữa là Điện Cần chánh. Điện nầy làm từ năm Gia-Long thứ ba (1804), sau đó dưới triều Minh-Mạng (1827) và triều Tự Đức (1850) đã được sửa sang lại và đến triều Thành Thái thì lát đá hoa, triều Khải Định sơn son thếp vàng và trang hoàng thêm nhiều cổ vật.

Điện Cần chánh lợp ngói Hoàng lưu ly và cũng như một số đền đài trong Đại nội, mái hai lớp, trên nóc trổ rồng, mây và bầu rượu bằng pháp lam. Trong điện thì dưới các triều Gia-Long, Minh Mạng hay Tự Đức lối trần thiết rất đơn giản. Chỉ có ngai vàng của vua, đặt lên trên cái bệ, bên cạnh một cái bàn để trà, thuốc. Ngoài ra một tấm kính hoặc năm bảy bức họa tặng phẩm ngoại-giao của Pháp. Qua các triều sau mới lần lần thêm vào các bảo vật. (Không riêng gì điện Cần chánh mà các điện khác cũng vậy). Hoàng thân và các vị đại-thần vào chầu đều phải đứng, vì một lẽ, không có ghế để ngồi.

Trước sân điện Cần chánh có hai cái đĩnh lớn đặt trên hai cái đế xây bằng đá, ngay sau cửa Đại cung môn.

Hai cái đĩnh nầy, cái bên trái khắc: Thạnh đức bát niên nhị nguyệt tạo đĩnh, đồng nhị thiên tứ bách, bát thập nhị cân. Nhất song. (Đĩnh đúc năm Thạnh đức thứ tám, tháng hai; đồng nặng hai nghìn bốn trăm tám mươi hai cân. Một cặp). Cái bên mặt khắc « Thạnh Đức năm thứ 10, nặng hai nghìn, bốn trăm hai mươi ba cân ».

Ngoài ra, trước điện Càn thành có hai cái đúc vào năm 1671 và 1684; trước dinh của viên quan Tư lệnh Pháp ngày trước một cái; lăng Đồng-

Khánh một cái và Tàng cổ viện hai cái. Những cái đĩnh nầy, lớn nhỏ cũng như cân lượng không giống nhau. Có kẻ cho rằng những cái đĩnh nầy đều đúc tại Huế, làng Phường Đúc, để kỷ niệm những cuộc chiến thắng của nhà Nguyễn đối với nhà Trịnh.

ĐIỆN CẦN THÀNH

Điện Càn thành nằm sau lưng điện Cần chánh. Dưới triều Gia Long điện nầy tên là Trung Hòa, qua năm Minh Mạng thứ 20 (1839) mới đổi ra Càn Thành. Lối kiến trúc điện nầy cũng giống như các điện khác. Bốn mặt có bậc đá để lên xuống, phía trước có sân, phía sau có hồ sen. Điện Càn Thành là nơi vua ở. Điện nầy xây trước điện Cần Chánh 4 ngày, tức là ngày Kỷ vị, tháng tư năm Gia Long thứ 10 (2-6-1811). Hội điển và Thực lục chính biên đều chép hai điện Cần chánh và Càn Thành hoàn tất vào năm Gia Long thứ 10. Riêng Đại Nam Nhất thống chí lại chép là năm 1804. Ta có thể cho rằng Đại Nam Nhất thống chí chép lầm, vì trong Thực lục, năm Gia long tam niên (1804) không hề thấy đả động gì về hai điện Cần Chánh và Càn thành cả.

* * *

Tiếp theo Càn thành là cung Khôn Thái. Cung nầy có một cái điện chính là Cao Minh Trung Chính làm năm Gia Long thứ ba (1804). Phía đông của Điện có một nhà hát để nội cung hát riêng cho vua xem, tên gọi Viện Tịnh Quan.

Cung Khôn Thái là chỗ của Hoàng Quí phi ở.

Hết cung Khôn Thái đến Điện Kiến Trung. Điện nầy làm năm Khải Định thứ sáu (1921) đến năm Khải Định thứ 8 (1923) thì hoàn thành. Nguyên năm Minh Mạng thứ tám (1827) tại chỗ điện Kiến Trung là lầu Minh Viễn. Vua Thiệu Trị đã liệt lầu nầy vào hàng đầu trong những thắng cảnh của Thần Kinh (Trùng Minh Viễn chiếu). Năm Tự Đức 29 (1876) triệt hạ, và qua năm Duy Tân dựng lên một cái lầu khác tên Du cữu, và sau đó Vua Khải Định xây lại lầu Kiến Trung.

Hai bên tả hữu điện Cần chánh còn có hai điện Văn Minh, Võ Hiển làm năm Gia Long thứ 18 (1819).

Bên tả điện Càn thành có vườn, trong đó có điện Minh Thận, trước điện có hồ Quang Văn, phía tây hồ có các Tứ phương vô sự, phía đông có lầu Nhật thành.

Giữa điện Càn thành và điện Cao Minh Trung chính có Viện Thuận Huy. Phía tây Viện nầy có các viện Đoan Thuận, Đoan Hòa, Đoan Huy, Đoan Trang, Đoan Tường. Các viện nầy dành riêng cho các bà phi, tân và cung nữ ở. Đối chiếu với viện Thuận Huy có viện Dưỡng Tâm là nơi Vua nghỉ ngơi trong những lúc nhàn hạ. Đông tây viện nầy có Thanh hạ thư lâu và Đạm như thi xá, là những nơi chứa sách sử riêng của nhà Vua.

Ngoài những cung điện trên nầy, tưởng ta cũng nên kể thêm: Tụ khuê thơ lâu, lầu chứa sách. Điện Quang Minh, điện Trinh Minh nằm giữa Điện Cần chánh và Càn thành, Duyệt thị Đường, chỗ vua và các vị Đại thần xem hát, Viện Thái Y, nơi các ngự y của vua ở; Nhà Thượng Thiện lo việc nấu ăn, Thị vệ trực phòng, chỗ ở của những người hầu cận; Vườn Thiệu phương, vườn Ngự viên, hồ Phúc Hoàng, Hồ Ngọc dịch v.v...

Nhìn chung thì các điện đài, lâu các, cầu cống, ao hồ trong Đại Nội ta thấy một vẻ xinh đẹp dễ yêu, nhưng thiếu hẳn vẻ nguy nga to lớn, ngay đến cả sự kiên cố để chống lại với thời gian.

Tử cấm thành chỉ có những cửa chung quanh là đứng vững, còn bao nhiêu điện đài lâu các, có thể nói hết chín phần mười, lớp bị thời gian, lớp bị chiến tranh tàn phá. Quang cảnh trông rất thê lương, thỉnh thoảng lại một ngôi nhà tụt ngói, thỉnh thoảng một cái lan can, một chân trụ đá, cỏ cây hoang dại lan tràn khắp các sân chầu. Có ai ngờ rằng chỉ mới trong vòng có một trăm rưỡi năm mà cảnh tang thương đã sớm phô bày ra trước mắt!

Sau khi độc giả đã có một ý niệm tổng quát về các cung thất điện đài trong Kinh thành, chúng tôi xin chọn lựa để trình bày ra đây hai cuộc tiếp tân trong Đại nội: một cuộc đón tiếp phái đoàn Trung hoa và một cuộc tiếp đón phái đoàn Pháp.

Chúng tôi hy vọng rằng hai cuộc tiếp tân sau nầy có thể làm sống lại được phần nào quang cảnh rộn rịp ngày xưa và cũng để giúp độc giả nhận

thức được rõ ràng hơn về Ngô môn, Đại cung môn, Thái hòa, Cần chánh v.v...

***

I. — Lễ Tuyên Phong vua Tự-Đức

Lễ Tuyên Phong nầy cử hành vào năm Tự Đức thứ hai (1849).

Mặc dầu có thiện cảm với các nước ở Âu châu, nhất là Pháp, vua Gia Long vẫn không dám trái với nề nếp cổ, nghĩa là thọ phong của vua Trung quốc. Người ta cho rằng, có được Trung quốc thừa nhận thì việc cai trị mới được chính thức và yên ổn.

Các vị vua trước như Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, đều phải thân hành ra Bắc nhận lễ tuyên phong. Mặc dầu nhà Nguyễn đã thiên đô về Thuận hóa, nhưng trong con mắt người Trung hoa, họ vẫn xem Thăng long là Kinh đô của đất Việt. Vả lại từ Trung hoa sang Bắc Việt gần, nên họ muốn rằng lễ tuyên phong cử hành tại đây, hơn là vào đất Thuận hóa xa xôi.

Nhưng đến đời vua Tự Đức, Ngài không chịu ra Bắc thọ phong và yêu cầu cử hành lễ tuyên phong tại Huế. Vì nhà vua cho nhận thấy một cuộc Bắc hành như thế sẽ hao tốn cho ngân quỹ rất nhiều lại phiền luy cho quan quân và dân chúng.

Sau một thời gian trao đổi thư từ, cuối cùng vua Tàu nhận cử hành lễ tuyên phong tại Huế và tự họ vạch lấy chương trình từ khi phái bộ Trung hoa khởi hành cho đến lễ tuyên phong hoàn tất.

Theo chương trình do người Tàu vạch ra, thì lúc phái đoàn Trung Hoa đến biên thùy Hoa Việt thì vua Tự Đức phái quan tỉnh sang rước long đình đựng thư và sắc phong của vua nhà Thanh. Trong lễ rước nầy, quan ta phải quì xuống và lạy chín lạy. Không những lạy long đình mà còn lạy cả quan Tàu nữa. Lúc long đình sang lãnh thổ Việt Nam, các quan ta cũng phải lạy mừng như thế.

Ngày tuyên phong, vua Tự Đức cùng với Hoàng thái tử phải thân hành đến sứ quán để đón tiếp long đình cho được trọng sự thể. Khi lễ hoàn thành, nhà vua cũng phải đích thân đến sứ quán để tạ ân.

Đối chiếu với buổi lễ đã cử hành, ta thấy vua Tự Đức bỏ hẳn việc quan ta lạy quan Tàu cũng như việc nhà vua đích thân đến sứ quán.

Tuy thế, có nhiều điểm ta thấy vua Tự Đức phải chịu lép vế. Cầm đầu phái bộ để sang tuyên phong ông vua của một nước, vua nhà Thanh chỉ chọn vột viên quan hàm tam phẩm mà thôi. Dưới triều Gia Long cũng vậy, Thanh triều phái Tế bố Sâm, án sát tỉnh Quảng tây, cũng hàm tam phẩm.

Viên sứ tam phẩm ấy, vua Tự Đức đã phải thân hành ra ngoài cửa Ngọ Môn để đón tiếp, mời ngồi ngang hàng, trong khi ấy các quan chỉ được đứng chung quanh để hầu. Thật khác hẳn việc đón tiếp phái đoàn Pháp, vua ngồi chễm chệ trên ngai vàng, còn người Pháp thì sắp hàng với bá quan đứng ở dưới.

Người Trung hoa xem việc tuyên phong cho các vua ta ngày trước như cả một đặc ân lớn lao. Vì chưa nhận được sắc phong của vua Tàu, vua Việt Nam chỉ là một quốc trưởng hay tù trưởng mà thôi. Nhưng sau khi đã thọ phong thì có quyền muốn xưng vương, xưng đế gì cũng được cả.

Nhưng sự thật lại khác. Trước khi thọ phong của vua Trung quốc, các vua ta vẫn lên ngôi, vẫn xưng hoàng đế, vẫn tế Nam giao (Theo lệ định thì vua mới được tế giao, còn chư hầu thì chỉ tế xã tắc.)

Thế thì việc tuyên phong có ích lợi gì? Có lẽ các vua Việt Nam cầu phong để tỏ ý thần phục, và một khi đã thần phục, thì Trung quốc không vì lẽ gì đem quân sang gây hấn hoặc để đặt nền đô hộ hoặc để xây dựng chủ quyền cho một dòng họ nào khác.

*
* *

Về lễ tuyên phong vua Tự Đức tại Huế, vua nhà Thanh ấn định phái đoàn như sau:

Lao sùng Quang án sát Quảng tây, chánh sứ đi cùng Lê lương Trạch, chức Dụng Đạo và Trương nhữ Dinh, chức tri phủ.

Ngoài ra còn có một số thầy thuốc, thông ngôn, đầu bếp, phu khuân vác vào lối ba trăm người cả thảy.

Tại phủ Thái bình, các quan tỉnh Lạng sơn đã lo tổ chức long đình, hương án để rước sắc phong của vua Tàu. Ban nhạc, lính hầu cầm cờ

lọng, gươm giáo, chiêng trống, gánh long đình, hương án theo hầu kể đến 1.000 người cả thảy. Thêm vào đó lại còn có một số voi ngựa. Lao sùng Quang, những kẻ tháp tùng đều đi kiệu hoặc đi ngựa. Các tỉnh và phủ huyện đều có dựng phường môn viết hai chữ « cung nghinh » rất lớn. Các nhà giàu, các hàng buôn lớn đều thiết hương án để chúc mừng.

Mỗi khi phái đoàn đi ngang qua các chùa lớn thì những chùa nầy đánh trống giộng chuông, còn các nhà thờ thì làm lễ tam sanh để cúng.

Tổng đốc, Tuần vũ các tỉnh Hải dương, Bắc ninh, Hà nội, Ninh bình, Thanh hóa, Nghệ an, Hà tịnh, Quảng bình đều phải nghinh tiếp phái đoàn và cung cấp phẩm vật lương thực.

Tại Kinh, triều đình phái các vị đại thần và một đoàn tùy tùng, 1.400 lính, 1.000 thủy binh đem ghe thuyền cắm sẵn cờ xí ra bến Hồ xá, phía bắc Quảng trị để đón tiếp phái đoàn rồi đưa về bến Hương Giang.

Hôm phái đoàn đến Huế, các cửa chung quanh thành đều treo cờ. Trên kỳ đài kéo lên một lá cờ vàng rất lớn.

Quan Thượng thơ bộ binh dành 200 ngựa để đưa phái đoàn từ bến Hương giang về Sứ quán nằm tại trong Thành. Trên con đường nầy lính bổng gươm giáo, cờ quạt đứng dàn hầu.

Các hoàng thân, các quan Phủ thừa Phủ doãn tỉnh Thừa thiên đều phải đến sứ quán để chúc mừng và biếu tặng phẩm.

Ngày làm lễ tuyên phong định vào hôm 22 tháng 7 (10-9-1849). Từ tảng sáng, những viên quan phái đến giúp việc tại Sứ quán, những viên quan trong ban tiếp tân, khi nghe trên lầu Ngọ môn nổi lên ba hồi trống, liền cho sắp sẵn trước sứ quán, quản đội, lính hầu cùng là 100 ngựa.

Tại sân điện Thái hòa, các hoàng thân, các đại thần, các ấn quan tam phẩm trở lên, mặc triều phục đứng chực sẵn từ đầu canh năm. Các quan tứ phẩm trở xuống sắp hàng ở cầu Kim thủy. Một hoàng thân và hai đại thần, đi cùng mấy người thông ngôn 500 viên tôn tước (những người có tước phẩm trong hoàng tộc) 50 lính cầm gươm giáo theo hầu. Lại còn có một đoàn nhã nhạc đi trước.

Viên quan tiếp tân, làm lễ tam khẩu (1) mời phái đoàn lên đường. Long đình vừa ra khỏi Sứ quán thì lệnh phát 3 tiếng. Tiếp theo đó là ba hồi trống. Các quan ta cỡi ngựa đi đầu, kế đến một đoàn lính cầm gươm hầu, cờ biển, ban nhạc, những người gánh hương án, long đình. Lao sùng Quan ngồi trên kiệu; những người tùy tùng, thư ký thông ngôn v.v.. đi theo sau, kẻ đi võng, người đi ngựa.

Nhân lễ tuyên phong nầy, người ta dựng trước điện Thái hòa một ngôi nhà kết bằng hoa lá và hàng lụa lấy tên là Thể điện, và trước Thể điện, về hướng nam còn dựng thêm một điện nữa tên gọi điện Tuyên Đức. Từ Thể điện thẳng ra đến Kim thủy kiều, trước Ngọ môn, đều lát chiếu phía dưới còn phía trên thì giăng hàng lụa cho khỏi nắng.

Vua Tự Đức đội mủ cửu long (chín rồng) mặc hoàng bào, mang ngọc đái (đai ngọc) đi hia cùng với Hoàng thân văn võ đình thần ra nghinh long đình tại Kim thủy kiều. Long đình sở dĩ được tôn trọng như thế chỉ vì trong ấy chứa đựng sắc phong của vua Tàu.

Vua và quan ta đều quì xuống trong khi Long đình đi ngang và long đình đi khỏi mới đứng dậy.

Long đình đi vào cửa giữa Ngọ môn thì trên kỳ đài phát 9 tiếng lệnh. Long đình qua cầu giữa ngay sau lưng Ngọ môn, băng qua gian giữa của điện Tuyên Đức, qua một cái sân rồi vào đặt tại Thể điện.

Khi Long đình đi qua rồi, vua Tự Đức đón chào Chánh sứ Lao sùng Quan rồi cùng Lao đi vào Thể điện.

Bây giờ các quan cùng các Hoàng thân, tôn tước đều sắp hàng hai bên Thể điện để dự lễ.

Hai viên quan đứng trong điện (2), cùng cất tiếng xướng để vua Tự Đức hành lễ. Theo giọng trầm bỗng của những viên quan nầy, nhà Vua khi ngồi khi đứng, khi đến trước Long đình, khi quì lạy. Một viên quan

---

(1) Vái ba vái.

(2) Hai viên quan đứng xướng trong điện gọi là nội tán. Hai viên quan đứng xướng ở ngoài điện gọi là ngoại thông tán. Mỗi lần thường xướng hai người khi giọng lên giọng xuống phải ăn nhịp với nhau.

tuyên đọc Sắc phong của vua Tàu, trong khi ấy tất cả mọi người đều quì xuống. (Trong khi hai viên quan bộ Lễ xướng ở trong điện, thì bên ngoài cũng có hai quan nghi lễ khác (1) xướng để các quan hành lễ. Ví dụ bên trong xướng: « Quì », Vua quì xuống, thì bên ngoài xướng : Giai quì (các quan đều quì xuống. Bên trong xướng: Bình thân: vua đứng dậy thì ngoài cũng xướng bình thân để các quan đứng dậy v.v...)

Khi đọc xong bản sắc phong và bức thư của vua Tàu, viên quan trao lại cho Lao sùng Quan để ông nầy đưa cho vua Tự Đức. Vua kính cẩn nghiêng đầu chào đón lấy, giao lại cho hai vị hoàng thân, quì xuống đón thư và sắc phong đoạn trở về chỗ cũ.

Buổi lễ chấm dứt, Vua và Lao sùng Quan dự tiệc trà tại điện Tuyên Đức, nhân viên trong phái đoàn dự tiệc tại ngôi nhà bên tả điện.

Tiệc xong, vua tiễn phái đoàn ra về đoạn trở lui vào cung.

Ở lại Thuận hóa mấy ngày để thăm và xướng họa với các thân sĩ ở Huế, Lao sùng Quan lên đường trở về nước cùng với phái đoàn. Cũng người đi ngựa, kẻ đi kiệu như trước.

Có một số quan ta, và khi ra Bắc có một số quan tỉnh theo đưa phái bộ Trung hoa cho đến cửa Nam quan mới trở về phục vụ.

*
* *

II. — Cuộc đón tiếp phái đoàn Brossard de Corbigny dưới triều Tự-Đức

Trước hết tưởng cũng nên nhắc lại: Tháng 6 năm Đinh Mão (1867) Thiếu tướng de la Grandière đánh lấy các tỉnh Vĩnh-Long, An-Giang, Hà Tiên. Phan thanh Giảng biết không thể chống giữ nỗi đành phải giao thành trì cho giặc để dân chúng khỏi bị sát hại, rồi uống thuốc độc tự tận.

Về việc quân Pháp chiếm đóng các tỉnh ở Nam kỳ, triều đình Huế phản đối kịch liệt nhưng vẫn vô hiệu. Tháng giêng năm 1874 (Giáp Tuất) Lê Tuấn và Nguyễn văn Tường đành phải ký một bản hòa ước gồm có 22 khoản nhường đứt 6 tỉnh Nam-kỳ cho Pháp.

Qua năm sau, Đô đốc Duperré, lúc bấy giờ giữ chức Thống Đốc Nam kỳ cử một phái bộ vào Huế yết kiến vua Tự Đức, dâng lên Ngài một

---

(1) xem (2) trang 82

bản hiệp ước nói trên, cùng là huy chương Bắc đẩu bội tinh và tặng phẩm của Chánh phủ Pháp.

Phái đoàn gồm có:

Nam tước Brossard de Corbigny, đại tá Hải quân: Chánh sứ
Rignauld de Prémesnil, trung tá Hải quân : Phó sứ
Brossard de Corbigny, đại úy Hải quân : tùy viên

Prioux, sĩ quan hải quân, Nicolas, Phủ Ba Thương, và một số người Việt: vừa làm thông ngôn vừa làm ký lục để dịch giấy tờ.

Theo hộ tống phái đoàn có 10 thủy binh, 25 hải quân lục chiến dưới quyền chỉ huy của Juin, trung úy hải quân và Bordes trung úy thủy quân lục chiến.

Ngoài ra còn có một người thợ chụp hình tên Gsell, tự xuất tiền phí tổn đi theo phái bộ, định chụp thật nhiều hình gởi về nước để bán vì lúc bấy giờ ở Âu châu không mấy người biết đến Kinh đô Huế. Nhưng Gsell đã thất vọng, Vua Tự Đức đã từ chối không cho chụp, không những trong Đại Nội mà cả các vùng phụ cận cũng vậy.

Ngày 4 tháng 4 năm 1875, phái đoàn Pháp đáp hai chiếc tuần dương hạm Duchaffaut và Antilope ra Huế. Trước đó họ ghé lại Đà-nẵng. Các quan địa phương của ta đi ghe ra đón tiếp.

Chiếc Duchaffaut vì to lớn nên không thể vào cửa Thuận được, nên phải ở lại Đà-nẵng. Chiếc Antilope khởi hành vào lúc sáng sớm đến trưa ngày 9-4 thì đến cửa Thuận.

Mấy viên quan của triều đình Huế vào hàng Thị lang, Tham tri có nhiệm vụ tiếp xúc và hướng dẫn phái đoàn trong thời gian lưu trú tại Đế Kinh. Trong số quan lại nầy có cả một vị linh mục, cha P. Hoàng đóng vai trò thông ngôn. Những lúc vào triều, linh mục P. Hoàng cũng đội mão thể ngang, mặc áo bào tay cầm hốt như các vị quan khác.

Trải qua một cuộc thương thuyết khá lâu ở Huế, ngày hôm sau một viên đội cầm cờ lệnh về phi báo cho phái đoàn biết vua Tự Đức đã cho phép chiếc tàu chiến Antilope thẳng lên Huế. Mặc dầu cho phép, nhưng triều đình không khỏi e ngại khi nghĩ đến một chiến thuyền mang đại bác đậu ngay trước Kinh thành. Những cuộc gây hấn ở Đà-nẵng, cuộc xâm chiếm

đất đai ở Nam-kỳ, đã khiến chúng ta không còn tin tưởng đối với người Pháp nữa.

Tuy được phép, nhưng chiếc Antilope vừa chạy được mấy cây số thì bị nghẹn đường. Trong công cuộc phòng thủ, chúng ta đặt đồn hai bên bờ, còn dưới sông thì đổ đá sỏi, chỉ chừa một con đường nhỏ đủ ghe thuyền đi lại mà thôi.

Triều đình Huế sai ghe thuyền xuống rước phái đoàn lên. Bảy chiếc ghe nối đuôi nhau, kéo một chiếc thuyền lớn, trên có mái lợp. Phái đoàn đi chiếc thuyền nầy cùng với trắp hiệp ước. Trước thuyền treo lá cờ Pháp. Bảy chiếc ghe, do hơn 100 lính chèo, theo nhịp trống của mấy viên đội quản đốc xuất. Tuy thế thuyền đi vẫn chậm. Phải đến bảy tiếng đồng hồ mới lên đến Huế.

Khi ngang qua Triều sơn đại bác ở Đại Đồn bắn mấy phát để chào mừng còn mấy cái vọng canh kéo cờ đánh trống báo tin người Pháp đã đến.

Ngày trước những nơi hiểm yếu, chúng ta thường đặt vọng canh. Đó là những cái chòi tranh, chân bằng tre, cao lối năm sáu thước phải dùng thang để lên xuống. Lính canh trên chòi, mỗi khi thấy quân địch đến thì đánh trống, thanh la hay kéo cờ để ra hiệu.

Đoàn ghe cặp bến gần mấy ngôi nhà sửa soạn cho phái đoàn lưu trú. Sứ quán nằm tại hữu ngạn Sông Hương, gần cầu Nguyễn Hoàng bây giờ.

Tại đây lính đã đóng sẵn hai hàng, tay cầm cờ và gươm giáo. Các quan che lọng đến nơi để nghinh tiếp. Dân chúng đổ xô lại chung quanh để xem. Vì từ trước, trừ các cố đạo người Âu, họ chưa bao giờ trông thấy người Pháp, nhất là trong bộ quân phục.

Hai thủy binh gánh trắp hiệp ước đi trước, các quan ta và sĩ quan Pháp đi sau, có lính cầm lọng theo hầu để che nắng. Phái đoàn đi vào Sứ-quán mang đầy cờ xí rực rỡ.

* * *

Phái đoàn Nam tước Brossard de Corbigny có hai nhiệm vụ quan yếu:

1. Phê chuẩn hiệp ước

2. Trong một buổi thiết đại triều, trao tặng vua Tự Đức Đại hạng Bắc đẩu bội tinh và tặng phẩm của triều-đình Pháp.

Sau một cuộc bàng bạc, hai bên thỏa thuận chọn ngày 13 tháng 4 để trao đổi hiệp ước. Buổi lễ sẽ tổ chức ngay trước cửa Ngọ môn, gần Kim thủy kiều (Giữa Kim thủy kiều và cửa Ngọ môn có một cái sân rộng và vuông phỏng 15 thước mỗi bề).

Vào lúc hai giờ ngày hôm ấy các quan ta đến Sứ quán để nhận bản hiệp ước bằng tiếng Pháp. Pháp cũng như Việt đều mặc triều phục, đi võng điều, xuống ghe sang sông để vào Đại-Nội. Bản hiệp ước được gánh đi trước, có 4 lọng vàng che tiếp đến là phái đoàn và sau cùng một số quan lại và binh lính đi hộ tống.

Vào khỏi cửa Quảng Đức, phái đoàn dừng lại để dùng tiệc trà tại một ngôi nhà gần Kỳ đài. Ngày trước ở khoảnh đất giữa Ngọ môn và Kỳ đài có những dinh trại của quân lính ở, nay dọn dẹp một ngôi nhà, trang hoàng tử tế để phái đoàn tạm trú.

Chẳng bao lâu thì, một vị đại thần, ông Nguyễn văn Tường, mặc triều phục đi với một viên quan nữa, mang ra bản hiệp ước bằng chữ nho Phủ Ba Thương, thông dịch viên của Pháp, đem hai bản hiệp ước đối chiếu với nhau. Trong lúc ấy, các quan lớn, quan nhỏ, dầu không có phận sự cũng đổ xô đến, người dòm ngã nầy, kẻ dòm ngã khác, ngay đến cả các chú lính hầu, bưng trắp, cầm ống điếu, cũng chen vào. Như thế mà chẳng ai la nói gì cả. Người Pháp hết sức ngạc nhiên khi thấy trong một buổi lễ trang nghiêm, như lễ trao đổi hiệp-ước mà lại thiếu trật tự một cách quá đáng. Nhưng họ càng ngạc nhiên hơn nữa, khi thấy một người lính đưa miệng ngậm lấy vòi bình trà thổi mạnh một cái cho thông hơi rót ra chén để chốc nữa mời họ uống.

Hai bên ký kết vào hiệp ước đóng dấu xong xuôi, phái đoàn đi ra trước sân Ngọ môn. Lính mặc áo dầu mang lư trầm, quạt lá vả, phủ phất gươm giáo đã đóng sẵn trước Ngọ môn để dàn hầu. Hai phái đoàn Việt và Pháp bước lần đến trước mặt nhau để trao đổi hiệp ước. Trong dịp nầy, một vị quan ta bảo cho phái đoàn Pháp biết, chiều tối sẽ có một viên quan bộ Lễ đến Sứ-quán bày vẽ cho họ các lễ-nghi để đến ngày mai (14-4-1875) vào thiết triều được hợp với nghi thức.

Thế rồi phái đoàn Pháp lên võng trở về Sứ quán.

*
* *

Theo như tin đã báo trước, chiều hôm đó một viên quan nghi lễ đi với hai thuộc quan tìm gặp phái đoàn Pháp tại Sứ quán.

Viên quan nghi lễ dùng gian phòng Sứ quán để diễn tập cho các sĩ quan Pháp. Ông đặt xuống đất năm tấm thảm vuông, chỉ cho biết ngày mai, tại triều, họ sẽ đứng vào những vị trí ấy. Đoạn luyện tập cho phái đoàn cách thức đi tới đi lui, vẽ cung kính khi họ đến trước mặt vua Tự Đức.

Theo nghi lễ, thì người Pháp vẫn giữ lối chào riêng biệt của họ, lúc đến cũng như lúc về. Và suốt cả buổi thiết triều, đứng giữa sân điện, mặc dầu trời nắng, họ vẫn không được đội mũ.

Đây là lần thứ hai mà một phái đoàn được vua Tự Đức tiếp kiến. Phái đoàn trước do Đô Đốc Bonnard lãnh đạo, vào năm 1863, tức là Tự Đức thứ 16.

*
* *

Hôm thiết triều trời nắng to. Hôm qua, phái đoàn dừng lại bên ngoài Ngọ môn vì buổi lễ tổ chức tại đây. Lần nầy phái đoàn vượt qua cửa Ngọ môn để đi vào Hoàng thành. Mười người thủy thủ đi trước, Corbigny và đoàn tùy tùng theo sau. Đến cửa Ngọ môn , họ phải xuống võng và sập lọng vì vào Hoàng thành không ai được phép che lọng và đi võng. Trước Ngọ môn hai hàng lính hầu mặc áo đủ màu sắc, sắp thành một hàng dài đối diện với nhau, trước mặt là những cỗ xe của vua thường ngự, sau lưng phỏng lối 20 con voi dùng hàng lụa để trang sức, vấn ở vòi, ở chân và quanh lưng. Trên lưng voi có bành và hai người nài, một ngồi ở cổ giữ cho voi đứng yên, còn người ngồi trên lưng thì cầm lọng hầu. Ngoài ra còn một đoàn ngựa trắng yên vàng có lọng che trông rất đẹp mắt.

Qua khỏi cửa Ngọ môn phái đoàn thấy hai con voi, to lớn hơn các con kia, trước ngực, hai bên hông đều phủ nỉ vàng thêu rồng, hai ngà mang khuyên vàng, hai chân trước mang vòng bằng kim khí. Trên đầu cũng vấn hàng lụa để trang sức. Nài là một võ quan mặc áo xanh, phía sau có một người lính cầm lọng vàng ngồi hầu.

Phái đoàn lại đi ngang qua một hàng lính tay cầm khiên giáo, đóng dọc theo con đường trồng cây, thẳng tới Tử cấm thành. Mấy Sĩ quan Pháp được mời vào một gian phòng tại ngôi nhà trước mặt thành Tử Cấm để dùng trà. Các quan tứ phẩm, vì chức tước nhỏ, không được vào sân chầu, nên đứng cả ngoài thành.

Trong lúc phái đoàn Pháp dùng trà, thì viên quan Tham tri ngày hôm qua lại đến, căn dặn hãy nhớ kỹ những lễ nghi đã tập dượt đừng để lầm lỗi. Lúc bấy giờ có cả cha P. Hoàng cùng đi với phái đoàn Pháp, cũng đầu đội mũ vuông, mình mặc áo rộng, tay cầm hốt. (1)

Phái đoàn đi thẳng tới cửa Đại cung môn, nhưng không vào ngã nầy vì cửa đóng, rẻ về phía tay trái, đi vòng qua một cái hành lang để đến đứng ở Hữu vu. Đoạn nầy có một số đông nhạc sĩ, mang nhạc khí đứng hầu.

Đối diện với Hữu vu là Tả vu, các hoàng thân và đại thần của ta đứng tại đó.

Dọc theo các ngã tường, hàng nghìn quân lính cầm cờ ngũ sắc bay phất phới theo chiều gió dưới ánh nắng gay gắt của ngày hè. Trước lớp nầy có một lớp lính nữa cầm quạt lá vả, cầm lọng và gươm hầu. Lại có những chiếc lọng lớn cắm sẵn hai bên sân để tăng thêm vẽ uy-nghi.

Lúc gần đến giờ hành lễ, phỏng lối một trăm hoàng thân và đại thần sắp hàng đầu đối diện với nhau. Trước mặt các vị nầy có những người lính cầm lò trầm khói tỏa lên ngào ngạt. (Thường trong những buổi lễ vua ngự, có những người hầu, cầm lư đồng đựng trầm đốt cháy, cho rằng khói trầm sẽ đuổi uế khí, Lư nầy nho nhỏ, có bốn sợi giây sắt buộc lên

---

(1) Tiếc là bài tường thuật, tác giả, Brossard de Corbigny, không cho ta biết cha P. Hoàng mặc áo sắc gì, chỉ nói rằng đội mũ vuông mà thôi. Mũ vuông tức là mủ các quan tứ phẩm trở xuống, còn đường quan tam phẩm trở lên thì đội mủ tròn có cánh chuồng. Ngoài việc phân biệt màu sắc, áo các quan còn phân biệt bằng các con vật thêu ở trước ngực. Những con vật đó, không quen nhìn, người ngoại quốc có thể lầm con này với con khác. Quan văn thì áo thêu: con hạc (hạc của các ông tiên), cẩm kê (giống như con trỉ), khổng tước (con công) Vân nhạn, Bạch nhạn, Lộ tư (con cò) Kê xích (loài gà) liêu thuần (thuần, một giống chim hay đá nhau) Quan võ thì thêu: Kỳ lân, Bạch trạch, Sư tử, Hổ, Báo.

một cái cần, người lính cầm đầu cái cần, cũng như lối cầm phủ-phất, cầm kiếm v.v...)

Từ Hữu-vu, một viên quan mời phái đoàn Pháp tiến vào sân điện Cần chánh, đứng ngang hàng với các quan nhất phẩm, xây mặt về hướng ngai vàng.

Bỗng một tiếng nạt dậy vang lên đồng thời súng đại bác trên Kỳ-đài nổ, báo hiệu vua Tự Đức ngự ra, cửa Đại cung môn mở rộng, nhã nhạc trỗi lên cho đến khi nhà vua an tọa thì đình chỉ.

Quan Thượng thư bộ Lễ đến trước vua Tự Đức, quì xuống cúi đầu lạy, chấp tay tâu với vua xin cho phái đoàn Pháp bệ kiến. Vua Tự Đức xuống chỉ, do một viên quan truyền lại, là buổi lễ thiết triều đã bắt đầu.

Sau khi kính cẩn chào vua Tự Đức, viên đặc sứ Pháp bày tỏ mục đích của phái đoàn đến Huế là để đại diện Chánh phủ Pháp thỉnh an vua Việt-Nam, tặng Ngài huy chương Bắc đẩu cùng các tặng phẩm để tỏ lòng hoan hỷ trong dịp trao đổi hiệp ước ngày hôm qua.

Một thông dịch viên của Phái bộ dịch những lời ấy ra tiếng Việt, hai viên quan lặp lại những lời ấy để tâu lên Vua. Đoạn phái đoàn nhờ một viên đại thần đặt lên chiếc bàn kê trước bệ rồng, huy-chương và bản kê những tặng phẩm.

Vua Tự Đức ngỏ lời cám ơn và hỏi về sức khỏe của Tổng thống Pháp lời nói của Vua cũng lại do hai viên đại thần hồi nảy truyền lại cho phái đoàn biết.

Vua trở về cung. Các sĩ quan Pháp lui gót, cùng với đoàn tháp tùng theo con đường cũ, qua cửa Ngọ môn, lên kiệu trở về Sứ quán.

Qua ngày hôm sau, 15-4, tức là ngày trao đổi phẩm vật.

Sáng hôm ấy, vua cho gánh qua Sứ-quán, một quả sơn son, thếp vàng, có lọng vàng che, đựng lệ-chi, (thứ vãi quí trồng tại Đại Nội).

Trưa lại, quan Thượng-thư bộ Lễ đi cùng một đoàn tùy tùng và quân lính gánh qua sứ quán rất nhiều trắp đỏ, dán nhản vàng, đựng tặng phẩm của vua Tự Đức biếu chánh-phủ Pháp.

Quan Thượng trao thơ cho viên Đặc sứ. Theo nghi lễ, ông nầy cầm phong thư đưa cao lên, xá ba xá trước khi mở. Bức thư cho biết Triều-đình Huế gởi tặng Kim khánh, Kim tiền để biếu Tổng thống Pháp, các ông Thượng-thư, các ông Tân và cựu thống đốc Nam kỳ và hai sĩ quan cầm đầu phái đoàn Pháp.

Một bản kê những tặng phẩm đựng trong hòm để tặng Tổng thống Pháp và gồm có: 100 cây lụa, 1 cặp ngà voi, hai cái sừng tây, 10 lượng trầm, 1 cân quế,

Để tặng Thống Đốc Nam kỳ: 10 cây lụa, 1 cái ngà voi, 1 cái sừng tây, 2 lượng trầm.

Còn những người tháp tùng, các thông dịch viên, thư-ký đều được thưởng những đồng tiền vàng, tiền bạc và hàng lụa.

Còn phẩm vật của Pháp tặng vua Tự Đức gồm có: Một cái ngai bằng gỗ thếp vàng bọc da đỏ, một cái bàn mặt đá cũng thếp vàng, 1 cái bình Sèvres (một nơi nổi tiếng làm đồ gốm) 1 cái trắp đựng súng lục, lụa và nhung vàng.

Các quan Thượng thư được tặng một bức gương lớn, độc bình, ống nhòm v.v...

Trước khi phái đoàn từ giả Huế, Vua đã thết yến tại Sứ quán để khoản đải. Các quan đã tham dự vào buổi lễ trao đổi hiệp ước đều được mời ăn yến.

***

Nhìn lại hai cuộc đón tiếp thì ta thấy có cả một sự khinh trọng khác nhau nhiều lắm.

Tiếp phái đoàn Pháp ta tiếp tại điện Cần chánh, còn tiếp phái đoàn Trung-hoa thì tại điện Thái hòa. Cần chánh chỉ dùng về những lễ thường triều không mấy quan trọng, còn Thái hòa mới dùng để tổ chức những lễ đại triều lớn lao như tôn vương, tức vị chẳng hạn.

Khi đi ngang qua Ngọ môn, cũng như khi đi vào sân điện Cần chánh, bao giờ phái đoàn Pháp cũng phải đi ở phía bên mặt (bên hữu) còn các quan ta đi phía tay trái (tả). Thế mà đến lúc tiếp phái đoàn Trung-hoa ta lại dành bên tả cho họ. Và như bạn đọc đã biết đối với Tàu, cũng như đối với ta ngày trước, bao giờ phía bên tả cũng lớn hơn bên hữu.

Còn khi vào triều các đại diện của Pháp chỉ được xem ngang hàng các quan ta mà thôi, nhưng viên chánh sứ Trung hoa lại đứng ngang hàng với vua Tự Đức.

Lúc đến, cũng như lúc đi, suốt dọc đường, phái đoàn Trung hoa được đón tiếp rầm rộ, lại còn đưa về đến cửa Nam quan, còn đối với phái đoàn Pháp ta thấy cả một sự hờ hững thái quá!

BỬU KẾ

(Trong một số sau, chúng tôi sẽ viết về các thắng cảng chung quanh Kinh thành Huế, cùng là đời sống ngày xưa của đất Cố Đô.)

SÁCH VÀ NHỮNG BÀI DÙNG ĐỂ THAM KHẢO

Thái văn Kiểm

1. Cố đô Huế
2. Đại Nam Hội điển
3. Đại Nam chính biên thiệt lục
4. La porte dorée du Palais de Huế et les palais adjacents của L.Cadière
5. Comment l'Empereur de Chine conféra l'investiture à Tự Đức d'après Mgr Pellerin của L. Cadière
6. L'Ambassade chinoise qui conféra l'investiture à Tự Đức. Documents communiqués par S.E. le Ministre des Rites, traduits par Ngô đình Khôi, Tri-huyện.
7. Les Européens qui ont vu le vieux Huế: Brossard de Corbigny par L. Cadière
8. Costumes de cour des mandarins civils et militaires et costumes des gradués par Nguyễn Đôn.

Ngữ-Việt ở Quảng-Trị

NGUYỄN BẠT-TỤY

I. ÂM QUẢNG–TRỊ *(tiếp theo)*

1.2. Âm–bán Quảng–trị. Âm-bán là một loại âm-chính phát ra mau như âm-phụ: vì vậy âm-bán luôn-luôn kêu như âm-chính tuy có những đặc-tính của âm-phụ, nghĩa là có-thể lỏng hay chặt.

Muốn phát ra mau, âm-chính thành-bán phải có độ-khuếch nhỏ nhất để mặt-lưỡi đưa lên dễ-dàng, và ta thấy rằng trong 9 âm-chính căn-bổn đã mô-tả trên kia chỉ có ba âm-hẹp/i, ɯ,u/ có đủ điều-kiện. Ngoài ra, một khi đã không còn là âm-chính nữa thì, cũng như âm-phụ, âm-bán không thể lập vần một mình được mà phải dựa vào một âm-chính khác. Tạm gác ngoài sự so-sánh quan-điểm của tôi về những *vần có-bán* với quan-điểm Âu-Tây về những *diphtongues descendantes*, sẽ được trình-bày đầy-đủ trong quyển *Phonologie vietnamienne* (Tome I: *Phonologie articulatoire*), tôi chỉ nói qua ở đây về vài mối quan-hệ kết-hợp để bạn-đọc khỏi bỡ-ngỡ trước một số tiếng-dùng mới.

Vì âm-chính là *điểm-chính* trong vần nên các tư-cách của âm-bán, cũng như của âm-phụ, đều được định theo vị-trí của nó trước âm-chính, tức là *trước-chính*, hay sau âm-chính, tức là *sau-chính*. Nhân đó một âm-chính không có âm-trước-chính thì gọi là *trần*, có thì gọi là *phủ*; không có âm-sau-chính thì gọi là *thông*, có thì gọi là *tắc*.

Một âm-bán hay âm-phụ trước chính còn gọi là *phát-mở* vì bộ-quan-phát phải đóng lại rồi mở ra cho âm-chính phát tiếp theo. Một âm-bán hay âm-phụ sau-chính còn gọi là *phát-đóng* vì khi phát xong âm-chính thì bộ-quan-phát đóng kín lại để đồng-thời thực-hiện âm-bán hay âm-phụ theo sau.

Trong ngữ-Việt, một âm-bán phát-mở có-thể là một *âm-đầu*, nghĩa là đứng đầu vần, như trong /wa/, hay là một *âm-trong*, nghĩa là đứng trong vần, sau âm-phụ và trước âm-chính, như trong /hwa/. Còn một âm-bán phát-đóng luôn-luôn là một *âm-cuối*, nghĩa là đứng ở cuối vần, như trong /aw/.

Như vậy, ba âm-chính hẹp /i, ư, u,/ theo nguyên-tắc, sẽ thành 6 âm-bán: 3 lỏng và 3 chặt. Trong quyển *Học-âm-lời Việt-Nam* (Quyển I: *Học-âm-lời tinh-phát*) tôi sẽ chứng-tỏ rằng ngữ-Việt tổng-quát có đủ 6 âm-bán ấy. Ở đây, nói riêng về ngữ Việt ở Quảng-Trị, ta chỉ kể được 4:

2 âm-bán-trước lỏng và chặt: /y, ŷ/

2 âm-bán-sau lỏng và chặt: /w, ŵ/

1.2.1. Âm-bán-trước là loại âm-bán có điểm-phát ở phần trước miệng, do đầu-mặt-lưỡi nâng mau lên điểm-phát của /i/ ở giữa-cúa mà không sát cúa, khiến chỉ cạnh-lưỡi chạm vào rìa cúa rồi rời ra ngay: ta có một âm-lỏng /y/ hay một âm-chặt /ŷ/ tùy ở sức-ép của lưỡi lên cúa.

1.2.1.1. /y/ là một âm-bán-trước lỏng có-thể vừa phát-mở vừa phát-đóng, nghĩa là đứng trước hay đứng sau một âm-chính.

a. Trước âm-chính, /y/ chỉ gặp trong tiếng /yông/, cũng như ở Quảng-Bình, ứng với tiếng /ñônk/ (*nhông*) Nghệ-Tĩnh và tiếng /cônk/ (*chồng*) ở các nơi khác. Thật ra theo lối viết thường, tiếng này sẽ ghi là *nhôông*, vì không như các miền ở phía nam đèo Hải-Vân, Quảng-Trị không có, hay không còn /y/ nữa. Nhưng nếu /ñ/ Quảng-Trị không phát-âm như /ñ/ các nơi khác (x. 1.3.2.3.), âm-đầu trong *nhôông* càng không phải là /ñ/ mà thiên về giọng /y/: tiếng /yông/ có-thể là di-tích cuối cùng của những tiếng có /y/ xưa kia. Muốn nhận cho rõ âm này chỉ có cách là nghe một người đàn-bà Quảng-Bình hay Quảng-Trị nói: *cấy-nhôông*, tức « vợ chồng », hay *nhôông tui*, tức « chồng tôi ».

Một giọng /y/ yếu hơn nữa còn nhận thấy sau âm /ž/ Quảng-Trị, một âm rất nhẹ phải chua là ž*y* mới đúng và ứng với *gi* của lối viết thường: đó là loại âm « đá-yơ », nghĩa là hơi có thêm giọng / y / (x.1.3.1.8). Ta hãy nghe một « o » duyên-phận hẩm-hiu mỉa-mai một « mụ » may-mắn hơn đã kiếm được một tấm chồng son-trẻ:

Trai tơ không lấy gái tơ,
Đi đâu lật-đật mà vơ mạ-giòng ?

Và người đàn-bà vênh mặt đáp lại:

Mạ-giòng *ba thứ* mạ-giòng,
Trai tơ đứng đó (mà) trong lòng không ưa!

Tiếng / mạ /$\overset{\smile}{z}y_{\grave{o}}$/nk/ láy đi láy lại chứng-tỏ rằng tiếng ***nạ-dòng*** ở Bắc, có ghi trong tự-vị, rõ-ràng là thể-biến của nó (cũng nói là ***mẹ-giòng***), do sự nghe lầm /mạ/ra/nạ/ và phát-âm /$\overset{\smile}{z}y_{\grave{o}}$nk/ ra /zònk/.

b. Sau âm-chính, /y/ lập thành những vần bán-cuối với các âm trần trừ /uô/ hay phủ đủ loại. Cố-nhiên nó không đi được với các âm đồng điểm-phát với nó, tức là ba âm /e,ê,i/ hay âm-hai /iê/:

	Trần	Phủ
với /a/	: /ay/ (*ai*)	/kay/ (*cai*)
với /â/	: /ây/ (*ơi*)	/kây/ (*cơi*)
với /ư/	: /ưy/ (*ưi*)	/kửy/ (*cửi*)
với /ưâ/	: /ưây/ (*ươi*)	/kưây/ (*cươi* = sân)
với /o/	: /oy/ (giỏ-*oi*)	/koy/ (*coi*)
với /ô/	: /ôy/ (*ôi*)	/kôy/ (*côi* = trên)
với /u/	: /ủy/ (*ủi*)	/kủy/ (*củi*)
với /uô/	: —	/kúôy/ (*cuối*)

Nên chú-ý thêm rằng âm-chính trước /y/ có lượng thường chớ không phải là dài, nên chua-âm /ay/ bằng /a.y/ như ông Nguyễn Đình Hòa đã chua là không đúng. [1]

---

1. Speak Vietnamese, tr.124. Ô. Hòa đã áp dụng phương-pháp chua-âm của Mĩ và đã theo lối phân-biệt « dài, ngắn » mà không ngờ rằng âm-chính Việt chỉ có hai lượng « thường » và « ngắn », chớ lượng « dài » chỉ gặp ở những trường-hợp phát-âm đặc-biệt. Vả lại, ở tr. 149, ông lại chua /uy/ là /uy/, thì phải chăng ông muốn để hiểu rằng /a/. và /u/ trước /y/ có hai lượng khác nhau? Điểm bất-nhất này sẽ thấy thêm với /a.w/ và /iw/ và bắt nguồn từ sự đã chót chua /eŷ/ là /ay/ rồi. Ngoài ra Ô. Hòa không nên bóp méo âm vận Việt quá đỗi đến nỗi chua /uôy/, mà chữ quốc ngữ ghi đã đúng, bằng /uʌy/ (xth. 1.2.2.1, Ich. 1).

Đồ-cúa của /y/ phát-đóng trong /ay/ cho thấy rằng điểm-phát của âm-bán và âm-chính ứng với nó không khác nhau là bao, dầu là ở Quảng-Trị, ở Hà-Nội hay ở Sài-Gòn (x.h.VII).

/y/ Hà-Nội /y/ Quảng-Trị /y/ Sài-Gòn

Hình X

1.2.1.2. /ŷ/ là một âm-bán-trước chặt, dầu ở Quảng-Trị hay bất-cứ đâu. Vốn có hơi-nói qua lối mũi nhiều, nó không thích-hợp với những trường-hợp phát-mở trong đó một lối-thoát duy-nhất cho hơi-nói cần đến để làm dễ-dàng cử-động tinh-phát chặt của bộ-quan-phát. Hơn nữa, âm-bán chặt trong ngữ-Việt chỉ kết-hợp với những âm đồng điểm-phát với nó, nên ba âm /e,ê,i/ không đi được với /y/ thì lại luôn-luôn cố-kết với /ŷ/ mà thành ba nhóm /e$\hat{y}$/ (*ay*), /ê$\hat{y}$/ (*ây*) và /i$\hat{y}$/.

Ba nhóm này thực-hiện bằng cách đưa lưỡi lên vị-trí của âm-chính để phát nó, rồi cho đầu-lưỡi đánh mạnh lên cúa vào điểm-phát của /i/. Nếu cái đánh-lưỡi ấy làm đúng vào một vần có /y/ cuối, âm-lỏng này sẽ thành chặt và kéo theo vào điểm-phát của nó bất-cứ âm-chính nào đứng trước mà có điểm-phát gần nó, khiến âm ấy đang thường thành ngắn và có-thể tùy trường-hợp thay-đổi cả độ-khuếch.

a. Về /e$\hat{y}$/, không như những người ở phía nam đèo Hải-Vân thường không sử-dụng được, hay sử-dụng một cách yếu-ớt cái đánh-lưỡi ấy sau âm-mở /e/ mà lẫn /e$\hat{y}$/ với /ay/, người Quảng-Trị nói rất đều, cũng như người các nơi ở phía bắc đèo Hải-Vân:

/bè$\hat{y}$/ trong *bày-vẽ*, bên cạnh /bày/ trong *bài-trí*
/sẻ$\hat{y}$/ trong *xảy việc*, bên cạnh /xỉ/ trong *khỉ công*

Nhưng có một trường-hợp đáng chú-ý là: cũng như /nè$\hat{y}$/ (*này*) thành /nè/ nếu không có âm-bán chặt cuối, sự rớt mất hẳn cái đánh-lưỡi ở tiếng

/meŷsurâ/ (*may-xưa*) đã khiến ta nghe ra /me sưa/ khi, về buổi-sáng, một người-bán-hàng trách một người-mua đã trả giá rồi mà không lấy hàng: « Bà làm mất cả *me-xưa* tôi đi!» Lần tìm đến nguồn-gốc tiếng này, ta thấy *mại-sơ* chỉ ý « mới bán », rồi *mại* thành *may* do sự hóa-đồng thanh và siết-chặt âm-bán cuối, còn *sơ* thành *xưa* với sự tách-hai âm-chính và hoá-nớu âm-phụ đầu. Lâu-dần tiếng *may* này bị lẫn với *may* trong *may-rủi* nên một người con gái có người hỏi mà không cưới cũng được coi là « mất *may-xưa* » hay « mất *me-xưa* », với nghĩa là « mất may-mắn ».

b. Về /êŷ/, vì /ê/ thuộc loại âm-trung là loại âm dễ phát và dễ kết-hợp với các âm khác, cái đánh lưỡi thêm vào sau /i/, đôi khi vào sau /ư/, thường nới-rộng âm-chính ở nhiều tiếng nho để tạo ra những tiếng nôm mà người Quảng-Trị nói cũng như người các nơi từ Bắc chí Nam:

/thêŷ/ trong *thây chết*, bên cạnh /thi/ trong *tử-thi*
/têŷ/ trong *tây-riêng*, bên cạnh /tư/ trong *tư-sản*

Nhưng một số tiếng có /ay/ ở các nơi lại có /êŷ/ ở Quảng-Trị là chỗ ưa giọng chặt:

/kêy/ (*cây*) thay vì /gay/ (*gai*)
/kếy/ (*cấy*) thay vì /káy/ (*cái*)
/trếy/ (*trấy*) thay vì /tráy/ (*trái*)

Tiếng *cây* nghe thấy ở Bình-Trị-Thiên và chỉ cả « gai » cây-cối lẫn « gai » tôm-cá. Ở Hà-Tĩnh âm-đầu /k/ trong /kêŷ/ lại nới lỏng thành /g/ và người ta nói: cái *gây* tre, bánh lá *gây*, với nghĩa «cái gai tre », « bánh lá gai».

Tiếng *cấy* có-thể là một tiếng-loại, như trong *cấy nhà*, một tiếng-tính, như trong *cột-cấy, con cấy* (con gái), một tiếng-tên, như trong *cấy-nhôông* (vợ-chồng). Là tiếng-loại, *cấy* làm ta băn-khoăn không biết cố L. Cadière nghe đâu được tiếng *kê* mà trong suốt quyển *Syntaxe vietnamienne* [1] của cố, được cho biết là căn-cứ vào giọng Huế, ta thấy luôn-luôn được kể đến, tuy *cấy* Quảng-Trị cũng là *cấy* Thừa-Thiên. Phải chăng khi biên-soạn quyển sách công-phu nhưng không được đúng lắm này, tác-giả đã quên không « đánh-lưỡi » như đã dẫn-giải ở trên? Là tiếng-tên, *cấy* lại nhắc cho ta tiếng *gấy* ở Hà-Tĩnh, nơi đó người ta « đi cưới *gấy*»

---

1. Do Viện Khảo-cổ Viễn-đông Pháp xuất-bản.

cũng như ta « đi cưới *vợ* », và cho thấy rằng tiếng-loại *cẩy* gốc ở *cái*<*cá* 個 còn tiếng-tính *cẩy*, cũng như tiếng-tên *cẩy*, *gẩy* do cùng một tiếng *cái* khác ra mà biến nghĩa từ « cái » ra « mẹ », « vợ », « gái », rồi « to ».

Tiếng *trẩy* thì chưa chắc gì đã là thể-biến của *trái*, vì ngay ở Quảng-Trị, người-Thượng Vân-Kiều vẫn nói /paleỹ/ và /paley/ có-thể thành */bleỹ/ cũng như đã thành /bláy/ ghi là *blái* trong quyển tự-vị của cố Đờ-Rốd (1) về thế-kỷ XVII. Tiếng *blái* một đàng đã thành *trái*, có-lẽ qua hình-thức* *tlái*, một đàng đã thành *lái*, như trong *lái đất* hay như người Mường Hà-Đông vẫn nói: *lái sim*. Tiếng *trẩy* bảo rằng đã gốc ở tiếng giả-thiết* *blẩy* cũng không phải là quá-đáng vì ở vài vùng thuộc Quảng-Trị còn có /tleỹ/ làm gạch-nối giữa hai hình-thức ấy (x.1.3.3.4). Hơn nữa, tiếng *trẩy* chỉ có từ Nghệ-An đến Thừa-Thiên, và ta có-thể nghĩ rằng có một thời xưa, trước khi dân ta bành-trướng về phía nam, hai hệ-thống Bắc và Nghệ-Tĩnh đã cùng mượn tiếng /paley/ hay một tiếng gần như thế rồi sau này nói chệch đi theo xu-hướng riêng của mỗi hệ-thống.

Ngược lại, có một trường-hợp mà /ẽy/ các nơi lại là /ân/ Quảng-Trị. Ta hãy nghe một « ôông tra », tức ông già, phàn-nàn:

Lôông cơn cà ngá cẩy cẳng,
Nẳng thẳng-rặng ngặng cơn cà!

Chắc nhiều người trong chúng ta cần đến « thông-ngôn », thì đây là nghĩa câu-nói lắt-léo ấy: « Trồng cây cà ngứa cái cẳng, nắng mãi chết cây cà!» Ta không lấy làm lạ thấy đây nói /kân/, kia nói /kêỹ/, vì ta đã từng có /vân/: /mẽỹ/, và ta chỉ cần để ý rằng khi người Quảng-Trị nói *cây cơn* thì ta phải hiểu là « gai cây » chớ không phải là « một cây tên cơn ». Tuy vậy, không phải vì sự luân-chuyển /â/:/ê/ trong hai vần ấy mà, trong những thiên khảo-cứu âm-thanh chính-xác, ta được phép chua /ẽỹ/ là /ʌj/, như các nhà-ngôn-ngữ Mĩ hay là /ʌy/ như Ô. Nguyễn Đình Hòa (2), vì sự kết-vần trong ngữ-Việt còn chi-phối bởi những hiện-tượng thích-ứng kết-hợp.

---

1. Alexandre de Rhodes, Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum. Ngữ-Việt giàu âm thanh hơn ngữ Tàu nhiều: không có lí gì ta phải nhờ đến người-Tàu cả trong việc dịch-âm mà gọi cha Đờ Rốd là cha Đắc Lộc. Nếu ta có cảm tưởng rằng Đờ Rốd nôm na hơn Đặc-Lộc đó là vì ta sính nho mà thôi.
2. Speak Vietnamese, tr. 124.

c. Về /iŷ̰/, ta ghi được tiếng /íŷ̰ dừnk/ thỉnh-thoảng thấy nói vào chỗ /ếŷ̰ dừnk/ (*ấy đừng*). Một số rất ít người cũng nói /miŷ̰/ thay vì /mì/, nhất là khi một chị bán bánh-mì ở Quảng-Trị, cũng như anh bán bánh-mì ở Huế, phát ra tiếng /mì/ rồi đánh cái lưỡi thật chặt lên cúa cho bao nhiêu hơi-nói kéo-dài mà qua mũi cả: giọng ngân và rền ấy có một sức hấp-dẫn lạ-lùng và hình như tiếng ngân càng hay thì túi bánh càng mau hết! Nhưng đó chỉ là những trường-hợp đặc-biệt: ta phải đợi cho xuống tới Bình-Định thì giọng /iý̰/ mới nhận thấy một cách thường-xuyên mà thành một đặc-điểm của hệ-thống Trung Dưới — Nam.

Dầu sao ta cũng có-thể nói rằng âm-bán /ŷ̰/ đã nằm sẵn trong /i/ Việt, ở bất-cứ hệ-thống ngôn-ngữ nào. Chứng-cớ là ở Quảng-Trị, cũng như ở cả vùng Trung Trên, nhiều tiếng có /i/ đối với /êŷ̰, eŷ̰/ ở các miền khác:

Bắc	Trung Trên	Trung Dưới — Nam
/mèŷ̰/ (*mày*)	/mi/	/mểŷ̰/ (*mẩy*)
/nèŷ̰/ (*này*)	/nì,ni/	/nểŷ̰/ (*nẩy*)

Đó là ba giọng rộng, hẹp, trung tiêu-biểu cho ba xu-hướng và cũng là những bằng-chứng rằng *ay, ây* phải chua là /eŷ̰,êŷ̰/ mới đúng, vì ở đây ta có toàn loại âm-trước. Điều này chính những người sử-dụng chữ quốc-ngữ về lớp đầu đã từng nhận thấy một phần nào. Chẳng hạn, Philiphê Bỉnh, về đầu thế-kỉ 19, đã viết *êy* thay vì *ây* ở một số tiếng:

xêy, trong *xêy tháp* (*Truyện nhật trình*, 1817, tr. 2, d. 4; *Truyện nước Annam Đàng ngoài và Đàng traõ*, 1822, q. 1, tr. 12, d. 15, hay tr. 14, d. 17).

ghệy, trong *ghệy tày* (*Sách gương truyện*,, tr. 38, d. 11), hay trong *ghệy gaộc* (*Truyện nhật trình*, 1817, tr. 42, d. 23).

ghểy, trong *ghểy guộc* (*Truyện nước Annam Đàng ngoài và Đàng traõ*, 1822, q. 1, tr. 36, d. 19).

sểy, trong *sểy con* (như trên, tr. 67, d. 11).

Đồ-cúa của /y/ phát-đóng trong /eŷ/ cũng nhắc cho ta cử-động tinh-phát của /i/, nhưng với một vùng-chạm thu-nhỏ lại hơn, vì độ-chạm càng tăng thì sức co-rút của cơ-lưỡi càng làm cho mặt-lưỡi bớt rộng đi.

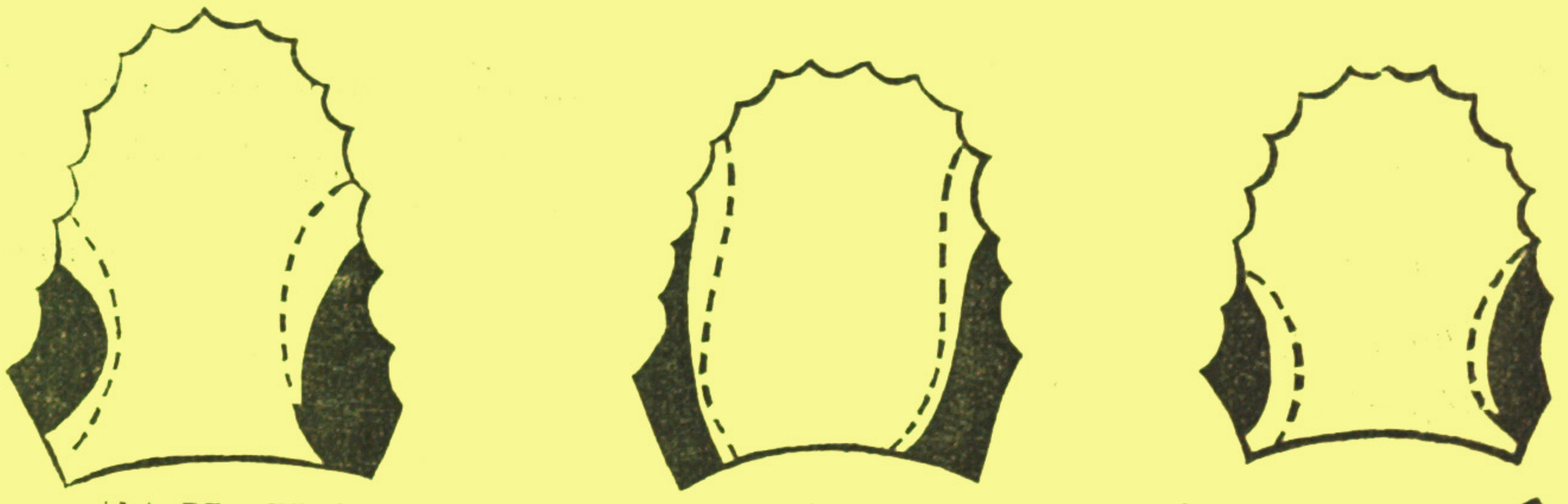

/ŷ/ Hà-Nội /ŷ/ Quảng-Trị /ŷ/ Sài-Gòn: /êŷ/

Hình XI

Những đường lấm-chấm chỉ vùng-chạm của /y/ trong /ay/ đã trình-bày ở hình X và cho thấy rằng âm-bán cuối trong /eŷ/ không phải là một với âm-bán cuối trong /ay/, vì có vùng-chạm nhỏ hơn. Giọng lỏng hay chặt của âm-bán cuối đã khiến lượng âm-chính đứng trước thường hay ngắn vậy (1).

1.2.2. Âm bán sau là loại âm-bán có điểm-phát ở phần sau miệng, do cuối-mặt-lưỡi nâng mau lên điểm-phát của /u/ ở cuối-màng-cúa, gần hơn khi phát-âm /u/, mà rời ra ngay. Vì khi phát-âm môi cũng chúm tròn nên âm này còn gọi là *âm-bán chúm*,và ta có một âm-lỏng /w/ hay một âm-chặt /ŵ/ tùy rằng sức ép của lưỡi lên cúa yếu hay mạnh.

1.2.2.1. /w/ là một âm-bán-sau lỏng có-thể vừa phát-mở vừa phát-đóng, nghĩa là đứng trước hay theo sau một âm-chính.

a. Trước các âm-chính, trừ /ư,ưâ/ và những âm-đồng điểm-phát với âm-bán, /w/ tạo ra những vần có âm-bán đầu hay những vần có âm-bán trong:

	/w/ đầu:	/w/ trong:
với /e/ :	/we/ (*oe*)	/kwe/ (*que*)
với /ê/ :	/wế/ (*uế*)	/kwế/ (*quế*)

---

1. Vì nhận được giọng ngắn ấy, Philiphê Bỉnh rất ưa viết *ăy* thay vì *ay*:

« Vì tiếc làm việc ấy thì đã ăn *chăy* hãm mình». (*Sách gương truyện*, tr. 84,d. 4).

«Tẩu ch'ũ tôi đi đã kéo buồm mà *chặy* ra cửa, saõ Chúa Tẩu có việc thì hãy còn ở trên đất» (*Truyện nhật trình*, 1817, tr. 22, d. 5).

với /i/	:	/wi/ (*uy*)	/kwi/ (*qui*)
với /iê/	:	/wiên/ (*uyên*)	/kwiên/ (*quyên*)
với /a/	:	/wa/ (*oa*)	/kwa/ (*qua*)
với /â/	:	—	/kwâ/ (*quơ*)

Thật ra vần /wa/ ít nhận thấy, vì muốn chỉ tiếng-khóc của đứa trẻ, người ta ưa nói *o-hoa* hơn *oa-oa*. Ta hãy nghe người Quảng-Trị đồ nhau:

Chân đu-đưa, miệng khóc o-hoa,
Không đập bậu thì cực lòng choa,
Đập bậu thì phải đập choa cho rồi!

Câu này không đến nỗi phải nhờ đến « thông-ngôn » và cũng dễ đoán ra là con « muỗi », nhưng chính phận-sự khác nhau của hai chữ *o* trong *o-hoa* nêu lên vấn-đề nhất-trí lại cách viết.

O đứng một mình chỉ một âm-chính sau rộng, nhưng *o* trong *hoa* chỉ một âm-bán chúm đã chịu sự hấp-dẫn độ-khuếch của âm-rộng /a/ theo sau. Ta biết rằng âm-chúm là một loại *âm-ghép* có hai điểm-phát, một điểm chính ở cuối miệng do cuối-mặt-lưỡi nâng lên cuối-màng-cúa mà thành, một điểm phụ ở trước miệng do hai môi chúm tròn mà ra. Khi chịu sự hấp-dẫn độ-khuếch thì chỉ điểm phụ ở môi biến-tính, chớ điểm chính ở lưỡi không thay-đổi: ta vẫn có /w/ trong *oa, oe,* cũng như trong *uê, uy, ươ*. Muốn tránh sự phân-biệt phiền-toái và vô-bổ giữa *o* và *u* tốt hơn cả là nên dùng w trong lối viết thường.

b. Sau các âm-chính, trừ ba âm đồng điểm-phát với nó là /o,ô,u/ và âm-hai /uô/, /w/ tạo ra những vần có âm-bán lỏng cuối và âm-chính trần hay phủ.

	Trần	Phủ
với /e/	: /ew/ (*eo*)	/kew/ (*keo*)
với /ê/	: /êw/ (*êu*)	/kêw/ (*kêu*)
với /i/	/: /iw/ (*iu*)	/kĩw/ (*kĩu*)
với /iê/	: /iêw/ (*yêu*)	/kiêw/ (*kiêu*)
với /a/	/ /aw/ (*ao*)	/kaw/ (*cao*)
với /â/	: —	/ngẩw/ (*ngớu*)
với /ư/	: /ưw/ (*ưu*)	/kứw/ (*cứu*)
với /ưâ/	: —	/hưâw/ (*hươu*)

Cũng vì cùng một lí-do như /w/ trước-chính, /w/ sau-chính đã được ghi trong lối viết thường bằng *o* sau *a*, *e*. và bằng *u* sau *ê*, *i*, *ơ*, *ư*: chữ *w* thay cho cả *o* lẫn *u* sẽ tiện-lợi và hợp-lẽ hơn nhiều. Ngoài ra, cũng như đã nhận-xét ở 1.2.1.1, âm-chính trước /w/ có lượng thường chớ không phải là âm-dài nên không thể chua /aw/ là /a.w/ như Ô. Nguyễn Đình Hòa đã chua. [1]

Các cử-động của lưỡi với /w/ trước-chính và sau-chính vốn không khác nhau là mấy, ta có-thể xem đồ-cúa của /w/ ở cuối tiếng /aw/ cũng đủ.

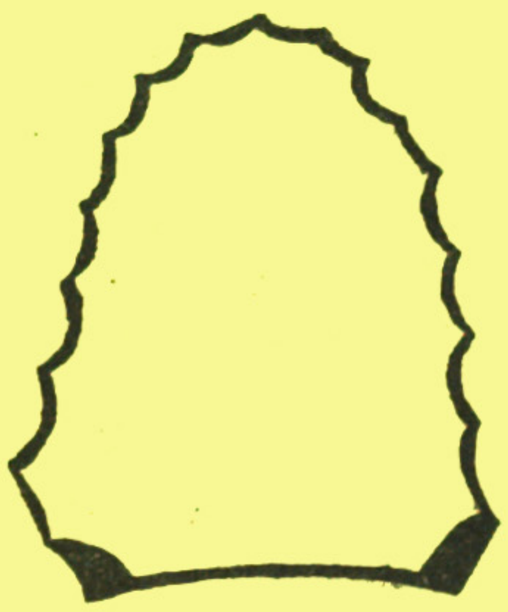

/w/ Hà-Nội

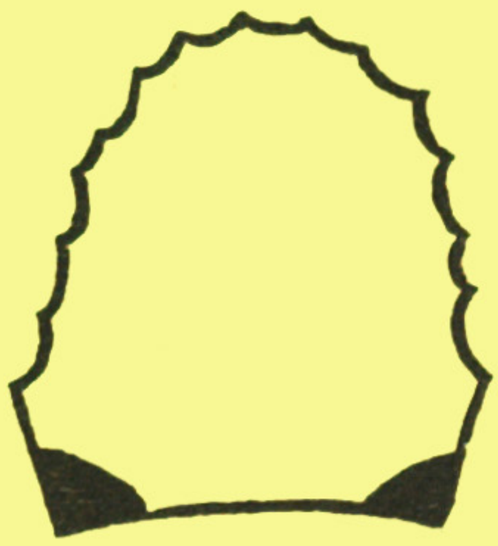

/w/ Quảng-Trị

/w/ Sài-Gòn (không dấu)

Hình XII

1.2.2.2. /w̆/ là một âm-bán sau chặt chỉ có thể phát-đóng vì lí-do đã trình-bày ở 1.2.1.2. về /y̆/, và chỉ kết-hợp với những âm đồng-điểm-phát với nó, nghĩa là ba âm /o,ô,u/, vốn không đi được với âm-lỏng /w/. Ta có ba nhóm /o͡w̆, ô͡w̆, u͡w̆/ thực-hiện bằng cách đưa lưỡi lên vị-trí của âm-chính để phát nó, rồi cho cuối lưỡi đánh mạnh lên cúa vào điểm-phát của /u/. Nếu cái đánh-lưỡi làm đúng vào một vần có /w/ cuối, âm-lỏng này sẽ có giọng chặt mà kéo theo vào điểm-phát của nó bất-cứ âm-chính nào đứng trước mà có điểm-phát gần nó. Âm-chính ấy đang thường sẽ thành ngắn và có-thể tùy trường-hợp thay-đổi cả độ-khuếch.

a. Về /ow/, không như những người ở phía nam đèo Hải-Vân không phát được giọng chặt ấy một cách rõ-ràng vì thiếu cái đánh-lưỡi mà lẫn /o͡w̆/ với /aw/, người Quảng-Trị nói rất rõ vần này không khác gì những người từ Thừa-Thiên trở ra:

---

1. Speak Vietnamese, tr. 149. Một điểm bất-nhất nữa nhận thấy giữa /a.w/ và /iw/, cũng như giữa /a.y/ và /uy/ (x.1.2.1.1, lch.1), vì hai âm-chính trước /w/ có lượng thường cả mà chua-âm khác nhau một chấm. Ngoài ra, Ô. Hòa cũng lầm thêm /iêw/ thành /iʌw/, vì ông đã đi sai đường ngay từ lúc chua /iê/ là /iʌ/ rồi (x. 1.1.2. lch. 1).

/row/ trong *rau-dưa,* bên cạnh /raw/ trong *rêu rao*

/kow/ trong *trù-cau,* bên cạnh /kaw/ trong *cao-lớn*

Hiện-tượng chuyển-lướt tinh-phát đã khiến mọi người tưởng-lầm rằng trong /o$\hat{w}$/ có /a/ vì, ở miệng một số người không phải là tất cả, đôi khi lưỡi khởi từ điểm-giữa, tức điểm-phát của /ə/ vốn là điểm nghỉ-ngơi của nó, mà đưa lại điểm-phát của /o/ ở phía sau để phát-âm. Bất-cứ ai cũng có thể nghiệm-xét cử-động của lưỡi, bằng cách nói /a/ để ghi-nhận rằng lưỡi nâng lên chỗ nào, rồi nói /ow/ để so-sánh xem lưỡi thực-sự có nâng lên cùng chỗ trước không.

Khi tiếng nho *cha* 咱 một đàng biến thành *choa* rồi *qua* để hay đối với *bậu* (xem câu-đố ở 1.2.2.1), một đàng biến thành *ta* để rồi còn thành hoặc *tao* trong *tao mày* , *tao mầy* ở phần-đông các nơi, hoặc *tau* trong *tau mi* ở Nghệ-Tĩnh-Bình-Trị-Thiên, sự nảy thêm một cử-động tinh-phát bán này không giản-dị như ta tưởng:

Trong *tao* ta có một âm-bán lỏng /w/ thêm vào /ta/ cho thành /taw/, với một /a/ không thay-đổi.

Trong *tau* ta có một âm-bán chặt /$\hat{w}$/ thêm vào /ta/ đã khiến /a/ đổi điểm-phát theo nó thành /o/ mà biến lượng từ thường thành ngắn: /to$\hat{w}$/([1]).

Ở hai miền Nam-Ngãi ta sẽ còn thấy /taw/ nói thành /tow/ với nhóm /ow/ vốn khó phát ở các miền khác vì không hợp với khả-năng phát-âm chung: đó là hình-thức khoảng-trung giữa /aw/ và /o$\hat{w}$/ mà ta cũng ghi-nhận được ở vùng Cao-Lao tỉnh Quảng-Bình, nơi đó chính tên Cao-Lao nói là /kow low/.

b. Về /ô$\hat{w}$/, vì /ô/ thuộc loại âm-trung là loại âm dễ phát và dễ kết-hợp với các âm khác, cái đánh-lưỡi thực-hiện không khó-khăn gì ở Quảng-Trị cũng như ở các miền khác từ Bắc chí Nam.

Khi thì nó thêm vào sau một âm /ô/ cuối một cách thật giản-dị:

/lô$\hat{w}$/ trong *đầu-lâu,* do /lô/ trong tiếng nho *đầu-lô*

/kộ$\hat{w}$/ trong *cậu cửa,* đối với /kộ/ trong tiếng Bắc *chân-cộ*

---

1. Giọng ngắn ngày cũng đã được Philiphê Bỉnh ghi rõ trong hình-thức *ău* mà ông dùng luân-chuyển với *au*:

« *Mấu* ấy thì chữa nhẽ kẻ mù mịt, cũ kẻ què quạt chân tay.» (*Sách gương truyện,* tr.78,/8/5,9,2, d.13).

« Tôi thấy hai Thầy ấy nói bẩy nhiêu điều thì *đău* đớn traõ lảõ .» (*Truyện nhật trình,,* 1817, tr.24, d.22).

Khi thì nó thêm vào sau một /u/ cuối mà khiến độ-khuếch âm này nới-rộng ra, hay làm biến giọng lỏng của âm-bán /w/ có sẵn trong /ưw/ mà khiến âm-chính đổi điểm-phát và độ-khuếch:

/lôw̃/ trong *lâu ngày*, do tiếng nho *lưu* /lưw/

/kôw̃/ trong *câu nói*, do tiếng nho *cú* /kú/

Những cách chua-âm *âu* trong lối viết thường, hay /ʌw/ trong các thiên khảo-cứu của người Mĩ và của Ô. Hòa (1), đã diễn-tả sai cử-động tinh-phát mà ta nhận thấy điểm-khởi ở ngay sau miệng với /ô/ chớ không phải ở giữa miệng với /â/.

c. Về /uw̃/, số người nói vần này không có là bao và chỉ gặp ở vài trường-hợp phát-âm đặc-biệt, với vài tiếng: *ngủ* thành /ngủw̃/, *đủ* thành /dủw̃/, và một số tên người tận-cùng bằng /u/ mà được gọi bằng một giọng thật gắt: *Phú* /fúw̃/, *Tú* /túw̃/, vv...

Tuy vậy, có-thể nói là giọng Quảng-Trị đã chứa-đựng mầm-mống của /uw/, một hiện-tượng sẽ nảy-nở lan-tràn từ Bình-Định vào đến Nam (2), cũng như, vì còn giữ nhiều giọng ngắn và hẹp, nó đã có sẵn mầm-mống của /ôw̃/ trong những hình-thức xưa với /u/ của nó. Ta hãy so-sánh giọng Quảng-Trị, tiêu-biểu cho hệ-thống Nghệ-Tĩnh-Bình-Trị-Thiên, với giọng các nơi khác:

Quảng-Trị	Các nơi:
/bù/	/bồw/ (*bầu*)
/kụ/	/kộw̃/ (*cậu*)
/nu/	/nôw̃/ (*nâu*)
/ˇsu/	/ˇsôw̃/ (*sâu*)
/tru/	/trôw̃/ (*trâu*)
/trú/	/trốw/ (*trấu*)

Đồ-cúa của /w̃/ phát-đóng trong /ow̃/ cũng nhắc cho ta cử-động tinh-phát của /u/, với một vùng-chạm nhỏ hơn khi phát âm-lỏng /w/. Nhưng

---

1. Speak Vietnamese, tr. 149.

2. L. C. Thompson, trong bài « Saigon Phonemics » (Language, q.35, số 3, 1959), nghiên, cứu về giọng Sài gòn, có để, cập đến những âm, bán sau /i,u/ ở giọng Nam, nhưng nhận, xét còn thiếu, sót. Đọc bài này và so, sánh cách chua-âm trong đó với cách trong quyển Speak Vietnamese ta sẽ thấy cả hai ông Hòa và Thompson cùng « chộ » (tiếng QTrị: (trông) thấy) âm Việt qua một cặp « kính Mĩ ».

vì dấu lưỡi của /ŵ/ đã nhỏ mà sự sai-biệt /w:ŵ/ không lớn như sự sai-biệt /y:ŷ/ (x. hình XI) nên ta không cần nêu thêm dấu lưỡi của /w/ ra đây (x. hình XII).

/ŵ/ Hà-Nội | /ŵ/ Quảng-Trị | /ŵ/ Sài-Gòn (không dấu)

Hình XIII.

Thật ra, ở Quảng-Trị còn có âm /ŵ'/, âm-bán chặt của /ư/, như ở các nơi, nhất là từ Bình-Định trở vào, nhưng một phần vì âm này có giá-trị tinh-phát hơn giá-trị tác-dụng, một phần vì nó chỉ nhận thấy ở vài cá-nhân hay vài trường-hợp đặc-biệt, ta có-thể không kể đến âm ấy. Muốn biết rõ âm ấy phát ra thế nào, ta hãy tìm đến một bà đang ăn trầu, miệng đang lúng-phúng quết-trầu mà chưa kịp nhổ. Ta hãy kiếm cách hỏi hay xin một điều gì cho bà đáp « ừ » hay « ờ » là ta sẽ thấy bà hơi ngửa mặt lên cho quết-trầu khỏi rớt ra khi nói, rồi đánh mạnh cái lưỡi lên để giữ cho quết-trầu khỏi dốc vào họng: hai cử-động ấy diễn ra đồng-thời với tiếng « ừ » hay « ờ » phát ra nên ta nghe thấy /ừŵ'/ hay /ầŵ'/.

Âm-bán chặt /ŵ'/ này nhận thấy trong ngữ Vân-Kiều ở Quảng-Trị, với một giá-trị tác-dụng rõ-ràng và cũng riêng sau các âm-giữa: /azáŵ'/, « mền »; /plâŵ'/, « đầu »; /pâŵ'/, « đi »; /taburŵ'/, « chiếu »; /kaurŵ'/, « bồng »; v.v..

Dưới đây là bảng-kê các âm-bán Quảng-trị:

	Âm-bán-trước	Âm-bán-sau
Lỏng	/y/	/w/
Chặt:	/ŷ/	/ŵ/

(còn tiếp)

Nguyễn Bạt-Tuy

L.M. Viện-trưởng Cao-văn-Luận đọc diễn-từ

Tổng-thống Việt-Nam Cọng-hòa vào thăm Phòng thí-nghiệm Động-vật

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài « Ngữ-Việt ở Quảng-Trị » đăng ở Đại-Học số 22, có in nhầm những chữ sau đây, vậy xin đính-chính lại cho đúng:

Trang	Dòng	Thay vì	Xin đọc
79	6	làm thế nào	làm thế
ó9	16,17r	/kâm/ /kân/	/kân̂/ /kân/
80	16	/kưm nưng/	/kưm ñưng/
84	1	(hình 5 ở trên)	(đem xuống dưới d.5)
—	2ò	*Lềnh*	*Lềng*
85	7	đối tượng	đối lượng
—	22	*tọc ba lẹc*	*tọọc ba lẹc*
86	4	/nọg/ /nọk/	/ñọg/ /ñọk/
—	16	/*họọg*/	(*họọc*)
—	20	âm-giữa	âm-sau-giữa
—	22	/onk/, khi	/onk/. Khi
87	6	không sầu	không dầu
88	14	/nồnnộd/	/ñồnñộd/
—	15	/nồngnộg/	/ñồngñộg/
—	26	đi tới /k, nk/	đi với /k,nk/
90	13	*nược*, trong *nược* áo	*mược*, trong *mược* áo
—	22	/táe/	/táet/
—	—	(*tánh*) thành /lệk/	(*tánh*) thành /táeñ/, /lệk/
—	26	(*lệnh*) thành /táe/	(*lệnh*) thành
91	3	lên lưỡi	lên dầu lưỡi

Lễ kỷ niệm Đệ ngũ Chu niên Viện Đại học Huế

Ngày thứ ba 3-10-1961, lúc 15giờ30, tại Đại-giảng-đường số 3 đường Lê-Lợi, Huế, đã cử-hành trọng-thể Lễ Kỹ-niệm Đệ-ngũ Chu-niên Viện Đại-học Huế, dưới sự chủ-tọa tối-cao của TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA.

Hiện-diện trong buổi lễ có Ông Nguyễn-quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Đức Tổng Giám-Mục Ngô-đình-Thục, Ông Hồ-đắc-Khương, Đại-biểu Chính-phủ, Trung-Tướng Trần-văn Đôn, Ông Nguyễn-văn Đẳng, Tỉnh-trưởng Thừa-Thiên, Ông Đại-sứ Hoa-kỳ, Ông Đại-sứ Đức-quốc, Ông Nguyễn-đình Hưng, Đổng-lý Văn-phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, v.v...

Sau lễ chào Quốc-kỳ, giáo-sư Đỗ-đình Thạch đọc diễn-văn thường-lệ nói về ý-nghĩa và mục-đích thiết-lập Viện Đại-học tại cố-đô Huế. Linh-mục Viện-Trưởng Cao-văn Luận trình-bày sinh-hoạt của Viện-Đại-học, những thành-quả đã thâu-lượm trong 5 năm hoạt-động tích-cực.

Tiếp theo là diễn-từ của giáo-sư Nguyễn-quang Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục nói về nhiệm-vụ của ngành Đại-học trong việc xây-dựng văn-hóa dân-tộc.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ban huấn-từ về mục-đích ngành giáo-dục quốc-gia nhắm giải-phóng con người trong khi thanh-thiếu-niên ở miền Bắc bị nô-lệ-hóa theo chủ-nghĩa ngoại-lai.

Sau cùng, là lễ phát văn-bằng cử-nhân cho 3 sinh-viên đại-diện cho các phân-khoa và lễ phát huy-chương cho 12 sinh-viên học-lực xuất-sắc nhất trong niên-học vừa qua.

Buổi lễ chấm dứt tại Đại-giảng-đường lúc 16g20.

NGÔ TỔNG-THỐNG lên xe đến Phòng Triển-lãm tại Trường Đại-học Khoa-học (trụ-sở Morin cũ). Tổng-Thống và các tân-khách vào xem các phòng thí-nghiệm Khoa-học và Phòng Triển-lãm và lúc 17g15 TỔNG-THỐNG ra về.

Lễ Kỷ-niệm Đệ-ngũ chu-niên đánh dấu sự trưởng-thành của Viện Đại-học Huế và niềm tin-tưởng vào sự thành-công mỹ-mãn trong tương-lai.

Diễn văn của giáo sư Đỗ đình Thạch

ĐỌC TRONG DỊP LỄ KỶ NIỆM ĐỆ-NGŨ CHU-NIÊN VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Kính trình TỔNG-THỐNG

Kính trình Đức TỔNG GIÁM-MỤC,

Kính thưa Ông BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC,

Kính thưa Linh-Mục Viện-Trưởng,

Kính thưa Liệt Quí Vị thính-giả,

Tôi không được cái hân-hạnh dự vào những ngày khó khăn mà huân-lao trong buổi đắp nền, đặt móng, bắt đầu kiến-thiết Viện Đại-học Huế này. Nên tôi muốn nói về cái hy-vọng, tả cái hy-vọng, mà bởi công-trình đó ngày nay ta đã có thể trông thấy được rõ ràng. Tôi tin rằng cái hy-vọng đó nó sẽ chỉ cho ta, vạch cho ta phận-sự của chúng ta trong giai-đoạn mới nầy, sau khi ta cùng nhau mừng ngày Đệ-Ngũ Chu-Niên của Đại-học viện Huế.

Cái hy-vọng đó có hai phần: một phần gần, một phần xa, một phần nhỏ, một phần lớn.

Hy-vọng gần là thế nào? Ai ở xa mà về thăm vùng này cũng nhận thấy rằng nước non phong-cảnh thiệt kỳ-tú, nhưng mà đồng ruộng thì ít ỏi khô-khan. Sự thiệt-thòi của dân vùng này hẳn có đã từ lâu. Chẳng vào những làng mạc ở thôn quê cũng đoán được: điền-diện thì không thêm ra mà nhân-số thì tăng lên, các tiểu-công-nghệ cổ-truyền bị sự cạnh-tranh của ngoại-hóa mà tiêu-diệt, hay là kém cõi đi. Thành ra dân vùng này gần như không có chi trao đổi; hầu như đứng ra ngoài thị-trường của nước nhà, trong lúc chế-độ kinh-tế tự-cấp tự-túc bị lay chuyển. Cho nên nhà kinh-tế có cái nghĩa-vụ phải mở rộng những đường sinh-kế cho

dân vùng này, để bù lại những sự thiệt-thòi lâu cũ. Nhưng sự nghèo khó lâu đời thường hay kết-tập thành ra những lề-lối phong-tục không hợp-thời mà khó di-chuyển. Vậy sự nâng-đỡ dân vùng này là thuộc cả về kinh-tế-học và xã-hội-học. Mở đường học-vấn ở vùng này là để giúp cho dân vùng này tự tìm phương-kế, để cải-tạo canh-tân đời của mình, không những ở mặt kinh-tế mà thôi, mà ở mặt phong-tục tánh-tình nữa. Viện Đại-học, nếu mà xứng đáng tên mình, thì không phải là chỗ để học cho biết nhiều mà thôi, mà là chỗ để cho dân ta thức-nhận cái tình-cảnh đặc-biệt của mình, suy nghĩ về tương-lai của vùng này,xứ này.

Tôi nói về vùng này là vì đó là cảnh-tượng trước mắt ta trông thấy, và vì muốn xét việc xa thì trước phải xem gần đã. Nhưng cái hy-vọng của một Viện Đại-học tất nhiên có liên-hệ với tương-lai của toàn quốc. Cái hy-vọng đó là làm cho nước ta, trong một thời-hạn khó tính trước, trong buổi khoa-học cấp-tiến ngày nay, có thể làm một nước, không nói là tiền-tiến, nhưng tân-tiến, cường-thịnh, có trật-tự, kỹ-cương, như các nước Tây-phương, nghĩa là ai nấy đều làm phận-sự của mình và dân có nơi để mà sinh-nhai, có chốn để mà nương-tựa. Như thế thì quốc-dân ta có thể cùng các nước ở vùng Đông-Nam-Á này giữ gìn xây lập cuộc Hòa-bình mà cộng-tác công cuộc lớn lao của nhân-loại ngày nay.

Nếu nhìn bản dư-đồ của nước ta thì cái hy-vọng nói trên cũng không phải là ảo-mộng: từ khi cuộc Nam-tiến đưa dẫn ông cha ta tới Nam-phần, thì ruộng đất lúa má đã bắt đầu thừa thải. Có thể nói rằng sự thừa-thải đó đã trở nên một vấn-đề, vì các nước lân-cận của ta như Thái-lan, Điện-điện đều thừa lúa cả, hằng bốn, năm triệu tấn, không biết bán cho ai ở trong thế-giới. Ngoài ra những vùng như Đalat, Banmêthuột, Pleiku, Kontum là những rừng núi xưa kia ông cha ta cho là chỗ ma thiêng nước độc, nhưng nay ta đã trông thấy rõ là những đất phì-nhiêu, có thể mở cho dân-tộc ta một tương-lai rất tốt đẹp. Ấy là chưa nói chi đến mấy trăm ki-lô-mét bờ biển, không những là tô-điểm cho cảnh-sắc nước nhà, mà lại còn chứa đựng biết bao nhiêu nguồn lợi.

Có lẽ tiền-đồ nước ta sẽ là một nước canh-nông hơn là một nước kỹ-nghệ như Nhật-bản. Nhưng canh-nông cũng nhiều cách. Hoặc canh-nông một cách khốn-khó, đầu tắt mặt tối ở chỗ bùn lầy nước đọng mà vẫn

đói kém? Hoặc canh-nông như nước Hòa-lan hay nước Đan-mạch ? Ai cũng biết mực sống ở hai nước nầy có lẽ cao nhứt nhì trong thế-giới.

Sự lịch-duyệt của tiền nhân ta là ở chỗ canh-nông tự-cấp tự-túc, tuy rằng nó rèn đúc cho ta những đức-tính cần-cù nhẫn-nại v.v... nhưng nó không đủ giúp ta trong công cuộc mới. Nghĩa là ta phải học, phải nghĩ, để mà tìm phương-kế mới, phương-hướng mới cho cuộc đời của ta theo những sự yêu-cầu của lịch-sử nhân-loại đời nay, không những về mặt thực-tế mà còn về mặt tinh-thần nữa.

Cái văn-minh đời nay nó đương thay đổi hình diện của nhân-loại. Ta khó mà từ-khước nó đi được. Cái văn-minh đó nó đương thay đổi một cách khó lường các nghề-nghiệp, cách ăn ở và sự giao-tế giữa cá-nhân và các quốc-gia.

Thí dụ như ở bên Âu-châu. một trăm năm về trước, tức là năm 1860, phải 150 giờ làm việc mới sản-xuất được một tạ thóc, thì năm 1960 chỉ cần 15 phút; năm 1860 thì phải hai ngày để làm một đôi giày, thì ngày nay chỉ 8 giờ đủ chế-tạo ra 800 đôi giày. Cái cơ-cấu của nghề-nghiệp thế tất — cũng thay đổi; tỉ như năm 1800 ở nước Mỹ, nhân-số chuyên việc canh-nông, tức là thuộc vào đệ-nhất-khu nhu-cầu, theo như danh-từ của các nhà kinh-tế-học, là 75% dân-số, thì năm 1954 chỉ còn 13% và đến 1965 có lẽ chỉ còn 11%; năm 1800 nhân-số làm việc kỹ-nghệ, tức là thuộc vào đệ-nhị-khu nhu-cầu là 10%, thì năm 1954 là 30% và đến 1965 sẽ là 27%; còn đến như nhân-số chuyên về các nghề thương-mại, hành-chánh, giáo-dục, kỹ-sư, bác-sĩ, luật-sư v. v... tức là thuộc vào đệ-tam-khu nhu-cầu, thì năm 1800 là 15%, năm 1954 là 57% và đến năm 1965 sẽ là 62%.

Xem ra như thế, số người làm các nghề-nghiệp về chân tay ở một nước tân-tiến mỗi ngày mỗi kém đi, nghĩa là cứ theo cái khuynh-hướng trào-lưu của văn-minh đời nay thì một ngày kia con người chỉ có chân tay mà vô học sẽ không có kế sinh-nhai ở đời. Không những thế lại còn hoang-mang không hiểu cái đời chung quanh mình ra sao nữa.

Dĩ-nhiên tình-thế kể trên chưa phải là tình-thế của ta. Tình-trạng của nước ta, dân ta, xã-hội ta có lẽ nó gần giống tình-trạng của Tây-phương vào khoảng năm 1800 hay là trước nữa. Nhưng cái hiểm-tượng của ta

là ta không thể cô-lập, an phận thủ thường được, mà lại phải chung sống cùng với các nước tân-tiến, nó đương đi một cách rất mau chóng. Cái luồng sống văn-minh nó lôi cuốn ta, ta không thể nào chống được, mà thực ra từ hơn một trăm năm nay, từ ngày ta tiếp-xúc với Tây-phương, nó đã biến-đổi hình-diện xã-hội ta một cách khó mà lường tính. Cảnh-tượng xã-hội của ta là một cảnh-tượng mới cũ giao-tranh một cách khó phân-biện: có cái cũ tưởng đã chết rồi mà nó vẫn còn một cái di-lực tiềm-tàng rất mạnh; có cái mới hình như lôi kéo mọi người mà thật ra nó chỉ là bóng ảnh ở nơi xa, chưa có mầm rễ ở trong thực-cảnh của xã-hội nầy. Nhìn cho kỹ thì xã-hội ta vẫn là xã-hội nông-bản đơn-giản — một xã-hội đơn-giản có thể có những phong-tục lễ-nghi rất phức-tạp — nhưng mà những thể-thức của xã-hội ấy đã rạn-rịa ít nhiều, bởi vì cạnh cái xã-hội đó có những cái chứng-tượng của cái văn-minh mới, mà hai cái chưa hòa nhất với nhau.

« Hành viễn tất tự nhĩ, — Đăng cao tất tự ti (Trung-dung 15)

Đi xa phải từ chỗ gần, lên cao thì phải từ chỗ thấp. Muốn đạt tới mục-đích cao xa làm một nước tân-tiến, tất là không phải mượn những cái tốt đẹp của người ta như mượn cái áo vậy, nhất nhất phỏng theo cái lề-lối của người đặt sẵn, mà phải bắt đầu nhìn rõ cái thực-cảnh chân tình của mình. Không có chi khó-khăn hơn là nhìn rõ sự gần, không chi dễ dàng hơn là mơ-mộng ở xa xôi, không có chi khó hơn là nhìn thực-cảnh ở trước mắt. Nhận-chân cái thực-cảnh, phân-biệt nó với ảo-tưởng, đó là chức-vụ của nhà triết-học, của nhà xã-hội-học, nhà ngôn-ngữ học, của nhà kinh-tế-học, của nhà khoa-học, v.v... mà đó là cái chức-trách tối cao của một Viện Đại-học trong lịch-sử nước nhà bây giờ.

Diễn văn của L.M. Viện-Trưởng Viện Đại học Huế

ĐỌC TRONG DỊP LỄ KHAI-GIẢNG LONG-TRỌNG NIÊN-HỌC 1961-1962

Kính thưa Tổng-Thống,

Lúc sơ-khởi, ngày 12 tháng 11 năm 1957, Viện Đại-học Huế đã được vinh-dự lớn-lao đón tiếp, trong bầu không-khí tưng-bừng và trang-nghiêm của Đại-giảng-đường nầy, vị Nguyên-thủ của Việt-Nam Cộng-hòa đến chủ-tọa lễ khánh-thành của Viện mới thành lập với những Năm thứ nhất hay những lớp Dự-bị làm nồng-cốt cho các phân khoa chưa thành hình. Ngày hôm nay, nhân lễ Khai-giảng long-trọng đánh dấu sự trưởng-thành và dịp Kỷ-niệm Đệ-ngũ chu-niên của Viện Đại-học Huế, chúng tôi lại được hân-hạnh đón mừng Tổng-Thống đến chứng-giám sinh-hoạt của Viện nầy làm cho chúng tôi, giáo-sư cũng như sinh-viên, vô cùng cảm-kích,

Chỉ trong khoảng năm năm, từ khi mới thành-lập, Viện Đại-học Huế đã kiện-toàn tổ-chức, đã xây-dựng một phần cơ-sở, về hành-chánh cũng như về chuyên-môn, các phân-khoa đã mở đủ các ban và chứng-chỉ để cấp-phát các văn-bằng Tốt-nghiệp và các văn-bằng Cử-nhân Luật-khoa, Văn-khoa và Khoa-học. Nhờ vậy sĩ-tử miền Trung, thường hiếu học, nhưng gia-đình nghèo, nuôi được hy-vọng tiếp-tục học lên cấp trên khỏi bị tốn kém nhiều và tránh được đời sống thử-thách ở các đô-thị lớn. Ngoài ảnh-hưởng về chính-trị đối với giới phụ-huynh và sinh-viên, việc thiết-lập Viện nầy giúp cho cố-đô khôi-phục lần hồi địa-vị kinh-đô văn-học thời xưa, bị lu mờ trong thời-kỳ Pháp-thuộc. Đồng thời, việc duy-trì ở một thành-phố gần Bến-Hải, một trung-tâm Đại-học tân-tiến, nói lên khả-năng và sự tin-tưởng của Việt-Nam Cộng-hòa vào tương-lai sáng-lạn và sự toàn-thắng của giá-trị tinh-thần, của chính-nghĩa tự-do dân-chủ đối với chủ-nghĩa vô thần, một chế-độ tàn-bạo.

Cùng theo đà phát-triển chung của nền giáo-dục quốc-gia, tổng-số sinh-viên của Viện Đại-học Huế hiện nay lên đến 2102 sinh-viên, so với năm đầu tăng đã gấp bốn lần. Sự-kiện nầy đặt nhiều vấn-đề khó-khăn về nhân-viên và trường-ốc mà nhờ sự chiếu-cố của Tổng-Thống, chúng tôi đã cố gắng giải-quyết kịp thời.

Trường Đại-học Luật-khoa, với 172 sinh-viên, đã bãi bỏ ban Năng-lực luật-học. Trường nầy đã cấp phát 23 văn-bằng Cử-nhân Luật-khoa.

Trường Đại-học Văn-khoa mà sĩ-số tăng lên 554 sinh-viên, ngoài lớp Dự-bị Văn-khoa, đã thiết-lập 15 chứng-chỉ chuyên-khoa được ghi trong thành-phần Cử-nhân Giáo-khoa Triết-học, Việt-văn, Anh-văn và Pháp-văn. Trường nầy đã cấp 293 chứng-chỉ và 11 văn-bằng Cử-nhân Văn-khoa.

Trường Đại-học Khoa-học mà sĩ-số đông hơn các phân-khoa khác (lên đến 967 sinh-viên), ngoài các chứng-chỉ Dự-bị, đã mở đủ chứng-chỉ chuyên-khoa, để đào-tạo sinh-viên tốt-nghiệp các văn-bằng Cử-nhân giáo-khoa Toán-học, Lý-hóa và Vạn-vật-học. Trường nầy đã cấp 268 chứng-chỉ và 5 văn-bằng Cử-nhân Khoa-học.

Trường Đại-học Sư-phạm với 220 sinh-viên gồm đủ các ban Thường-xuyên, chuyên đào-tạo giáo-sư cho các trung-học đệ-nhị-cấp, ban Cấp-tốc một năm đã bãi bỏ. Trường Sư-phạm đã cấp phát 124 văn-bằng Tốt-nghiệp ban Cấp-tốc và 89 văn-bằng Tốt-nghiệp ban Thường-xuyên.

Trường Đại-học Y-khoa đã khai-giảng với Năm thứ Nhất với 5o Sinh viên. Trường nầy được song-sinh-hóa (jumelage) với Y-khoa Đại-học-đường Freiburg (Liên-bang Đức). Bắt đầu từ kỳ khai-giảng nầy, 4 giáo-sư thạc-sĩ Đức-quốc đã đến dạy tại trường nầy về các môn khoa-học cơ-bản. Trường-ốc Đại-học Y-khoa sắp được xây-dựng nay mai.

Viện Hán-học thiết-lập từ năm 1959 mở đến năm thứ ba. Sĩ-số được 140 sinh-viên.

Hiện nay số nhân-viên giáo-huấn của Viện tất cả có 146 vị, trong số ấy có 21 giảng-viên ngoại-kiều.

Trong tháng tư vừa qua, một Phái-đoàn Đại-họcg ồm có Viện-trưởng, bác-sĩ Lê-khắc Quyến và giáo-sư Krainick được phái sang Pháp

và Tây-Đức để mời thêm giáo-sư và mua sắm dụng-cụ cho Đại-học Y-khoa tân-thiết. Kết-quả cuộc công-du nầy được mỹ-mãn: một số nhân-tài đã thuận về nước giúp Viện Đại-học Huế và chính-phủ Liên-bang Đức đã thuận viện-trợ tài-chánh để trang-bị cho Đại-học Y-khoa và gởi giáo-sư sang dạy các môn chính, theo nhu-cầu của trường nầy.

Viện cố gắng tăng-cường ban giảng-huấn, về phẩm để duy-trì và nâng cao nền học-vấn ban phát tại Viện Đại-học Huế ngang với trình-độ đại-học quốc-tế và bổ-trí cho mỗi chứng-chỉ chuyên-khoa có một giáo-sư thực-thụ đảm bảo giá-trị văn-bằng và trình-độ học-vấn của sinh-viên.

Uy-tín của giáo-sư, công-trình khảo-cứu của giáo-sư gây ảnh-hưởng sâu-xa trong đời sống tinh-thần của sinh-viên vì ở cấp đại-học sinh-viên không những học để mở rộng thêm kiến-thức mà còn gắng thụ-giáo phương pháp tìm-tòi, khảo-cứu của thầy mình để biết tự học, tự tìm và rèn luyện cho có một thái-độ tinh-thần khoáng-đại, xứng-đáng một bậc trí-thức. Các giáo-sư, tuy không quên sứ-mệnh nghiên-cứu thuần-túy và không vụ lợi của Đại-học, vẫn cố gắng cho các môn học một tính-chất ít nhiều thực-tiễn để cho sinh-viên có một học-vấn thực-dụng khi ra phục-vụ ngoài xã-hội.

Không những vấn-đề tuyển chọn nhân-viên giáo-huấn là khó-khăn mà việc tổ-chức và trang-bị các phòng thí-nghiệm và Thư-viện cũng đòi hỏi nhiều cố gắng. Trường Đại-học Khoa-học đã có 6 phòng thí-nghiệm khá đầy-đủ (2 Vật-lý, 2 Hóa-học, 1 Động-vật và 1 Thực-vật). Và đang xúc-tiến việc trang bị thêm 4 phòng thí-nghiệm khác hầu có đủ chỗ cho sinh-viên thực-tập. Trường Đại-học Y-khoa chỉ mới bắt đầu tổ-chức một phòng thí-nghiệm về Cơ-thể học. Trường Đại-học Sư-phạm có một phòng Nghiên-cứu Văn-học-sử và văn-chương Việt-Nam gồm những tài-liệu quí giá đã chụp vi-điện-ảnh tại Thư-viện Quốc-gia Ba-lê và La-mã.

Thư-viện Đại-học, chung cho các phân-khoa, hiện nay có hơn 12.000 quyển sách gồm đủ các loại cần-thiết. Ngoài ra, Đại-học Luật-khoa và Đại-học Y-khoa có tổ-chức một thư-viện riêng cho phân-khoa.

Hoạt-động của một Viện Đại-học không chỉ thu hẹp trong phạm-vi học-đường mà còn chi-phối sinh-hoạt văn-hóa và khoa-học trong nước. Nhờ sự nâng-đỡ của Viện, Nhà xuất-bản Đại-học, có Nhà in tối-tân, đã

phát-hành Tạp-chí Đại-học được bốn năm nay và đã xuất bản một số sách nghiên-cứu về văn-chương, triết-lý và khoa-học. Một Ủy-ban Phiên-dịch sử-liệu Việt-Nam đã hoạt-động từ 3 năm nay dưới sự bảo-trợ của Viện. Ủy-ban đã chỉnh đốn và biên-mục các châu-bản Triều Nguyễn và đã xuất-bản Tập I Châu-bản triều Gia-Long. Ủy-ban cũng đã phiên-dịch và hiệu-chính quyển An-nam chí-lược của Lê-Tắc và mới xuất-bản Tập I quyển ấy.

Viện không những lo về trí và đức-dục mà còn lo về thể-dục cho sinh-viên nữa. Một ban chấp-hành thể-thao sinh-viên gồm các Tiểu-ban Bóng tròn, Bóng chuyền, Bơi thuyền... đã hoạt-động tích-cực. Một trại huấn-luyện được tổ-chức tại Dalat cho giáo-sinh Đại-học Sư-phạm trong dịp Hè vừa qua thay trại Hè thường niên. Một cư-xá sinh-viên được thiết-lập tại Nam-giao với đủ tiện-nghi, thâu nhận 60 lưu-trú-viên ở xa đến.

Kính thưa Tổng-Thống,
Kính thưa Đức Tổng Giám-Mục,
Thưa Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục,
Thưa Liệt Quý Vị,

Nếu Viện Đại-học Huế phát-triển được mạnh-mẽ để tiến kịp theo sự đòi hỏi của sĩ-tử miền Trung, phần lớn là nhờ lòng ân-cần chiếu-cố của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-hòa hằng lưu tâm theo dõi hoạt-động của Viện nầy, nhờ sự nâng-đỡ khuyến-khích của ông Bộ-Trưởng, vị lãnh-đạo xứng đáng của giáo-giới nói chung, của Đại-học nói riêng; sau nữa là nhờ sự tận tâm, thiện-chí của các Khoa-Trưởng và giáo-sư luôn luôn lo-lắng đến sứ-mệnh thiêng-liêng của mình, một sứ-mệnh mà truyền-thống đã giao-phó cho kẻ sĩ, là góp sức vào công-cuộc xây-dựng một nền Đại-học quốc-gia thích-hợp với tinh-thần độc-lập và khai-phóng, cùng phát-huy nền văn-hóa dân-tộc và đồng thời tổng-hợp nền văn-hóa của ta với các nguồn tư-tưởng quốc-tế.

Công-cuộc tổ-chức một trung-tâm Đại-học mỗi ngày mỗi phức-tạp, những khuyết-điểm, những thiếu-thốn trong lúc đầu, nhất là trong tình-trạng một nước kém mở-mang như nước ta, không sao tránh khỏi. Nhưng với thời-gian và kinh-nghiệm, mọi tổ-chức sẽ được cải-tiến, cơ-sở sẽ được hoàn-bị, miễn chúng ta biết phục thiện và cố-gắng.

Trước khi chấm dứt, nhân danh toàn-thể giáo-sư và sinh-viên Viện Đại-học Huế, chúng tôi kính dâng Tổng-Thống lòng thành kính và biết ơn của chúng tôi; sự hiện-diện của Tổng-thống chứng tỏ một lần nữa lòng chiếu-cố của Người đối với Viện nầy là và một khích-kệ lớn lao cho chúng tôi. Chúng tôi xin cảm tạ Ông Bộ-Trưởng, đã trong thời-gian ngắn, từ khi mới nhậm chức, đến tiếp xúc với Viện hai lần làm chúng tôi rất hân hoan. Chúng tôi cũng xin cám ơn Đức Tổng Giám-Mục và Quí Liệt Vị, Đại-diện các cơ-quan và Đoàn-thể đã vui lòng đến dự lễ nầy để tỏ lòng ưu-ái đối với học-giới.

Nhân cơ-hội nầy, chúng tôi không dám quên cảm tạ các cơ-quan trong nước và các nước bạn, như Tổng Nha Xã-hội, Cơ-quan Viện-trợ Kinh-tế Mỹ, Tòa Đại-sứ Đức, Cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa Á-châu, Phái-bộ Văn-hóa Pháp, Viện Đại-học Freiburg và Chánh-phủ Liên-bang Đức, Hội người Mỹ bạn của Việt-Nam, Ủy-ban viện-trợ Quốc-tế... đã theo dõi sinh-hoạt của Viện Đại-học Huế và đã giúp nhiều phương-tiện để cải-tiến tổ-chức và trang-bị đầy đủ hơn.

Diễn từ của Ông Bộ-trưởng Quốc gia Giáo dục

NHÂN DỊP LỄ KHAI-MẠC LONG-TRỌNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Kính thưa TỔNG-THỐNG,

Sau 5 năm hoạt-động tích cực, Viện Đại-học Huế nay đã phát-triển và kiện-toàn cơ-sở, các Khoa đã tổ-chức có qui củ, hứa hẹn 1 tương lai tươi sáng. Thiện-chí của L.M. Viện-Trưởng cùng nhiệt-tâm của các cộng-sự-viên đã thâu-lượm được nhiều thành-quả cụ-thể.

Viện Đại-Học chốn Thần-kinh này đã đáp lại niềm tin-tưởng của thanh-niên hiếu học miền Trung cũng như lòng mong-mỏi của TỔNG-THỐNG luôn luôn lưu-tâm tới tiền-đồ văn-hóa của dân-tộc, vì trong kế-hoạch chống Cộng, mặt trận văn-hóa cũng không kém phần quan-trọng.

Một nhiệm-vụ lớn của Đại-Học, nhất là đối với các nước Đông-Nam-Á mới giành lại độc-lập sau Thế-chiến thứ hai, là phát-huy tinh-thần và xây-dựng văn-hóa dân-tộc. Trong việc xây-dựng nầy, cần dung-hòa tân và cựu, phối-hợp truyền-thống với tiến-bộ, tổng-hợp văn-hóa cổ-truyền với tinh-hoa của văn-hóa quốc-tế, thế nào bảo-vệ được di-sản tinh-thần của tiền-nhân và thích-nghi được với trào-lưu thế-giới. Đó là đường-lối mà TỔNG-THỐNG đã vạch cho chúng ta, cách đây 5 năm, nhân Lễ Khánh-thành Viện Đại-học Huế. Người đã huấn-thị: « Một trong những điểm của công-cuộc cách-mạng quốc-gia, đã khởi-thủy từ non một thế-kỷ nay, chính là việc cải-cách nền giáo-dục để thực-hiện song song hai mục-tiêu chính: phát triển giá-trị truyền-thống quốc-gia đồng thời tiếp nhận những tiến-bộ từ ngoài du nhập ».

Vấn-đề đạo-đức nhân-sự cũng được TỔNG-THỐNG đặc-biệt lưu-tâm. Gần đây, TỔNG-THỐNG thường huấn-thị tới sự cần-thiết phải bồi đắp và phát-triển một truyền-thống đạo-đức cho giáo-chức các cấp để

xứng-đáng với sứ-mạng cao-cả của mình, nêu những tấm gương sáng cho thanh niên soi chung.

Sau khi nhắc lại trong buổi Lễ trang nghiêm này những lời chỉ giáo ann minh đó, để giáo-sư cũng như sinh-viên biết đường-lối phải noi theo, tôi xin thành kính tri ân TỔNG-THỐNG đã tới chủ-tọa buổi Lễ hôm nay, chứng tỏ lòng ưu-ái đặc-biệt đối với nền đại-học quốc-gia.

Tôi lại xin L.M. Viện-Trưởng cùng quý vị giáo-sư tin-tưởng vào sự giúp-đỡ của tôi và trước khi dứt lời, tôi xin chúc Viện Đại-học Huế thâu lượm được nhiều kết-quả trong niên-học mới.

Huấn từ của Tổng thống Việt nam Cộng hòa

ĐỌC TRONG DỊP LỄ KHAI-GIẢNG LONG-TRỌNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ (3/10/1961)

Tôi thân hành đến chủ-tọa lễ khai-giảng Viện Đại-học này để tỏ lòng ưu-ái của Chính-phủ đối với việc đào-tạo cán-bộ là một việc rất cần-thiết cho xứ sở, nhất là trong giai-đoạn này. Thiết-lập một Viện Đại-học ở nơi cố-đô văn-vật nầy, trung-tâm tổng-hợp văn-hóa cổ-truyền với tinh-hoa văn-hóa quốc-tế, thích-nghi-hóa di-sản của tiền-nhân với sự đòi hỏi của thời-đại, là một quốc-sách Thầy tôi đã vạch ra mà tôi kể chí thực hiện.

Ngày nay, sau khi trải qua bao nhiêu khó-khăn, Viện Đại-học Huế đã trưởng-thành và gồm đủ các phân-khoa, kể cả Đại-học Y-khoa mới khai-giảng. Những kết-quả khả-quan thâu lượm được trong việc xây-dựng cơ-sở này, một phần lớn cũng là nhờ sự tận-tâm thiện-chí của Ông Viện-Trưởng và các giáo-sư luôn-luôn cố-gắng làm tròn sứ-mệnh đã được giao phó.

Việc thành lập một Viện Đại-học ở thành nầy không xa Bến-hải, chứng tỏ Chính-phủ Cộng-Hòa luôn luôn đề cao giá-trị tinh-thần, muốn phát-huy nền văn-hóa dân-tộc, trong khi ở miền Bắc vĩ-tuyến, thanh-thiếu-niên bị nhồi sọ theo một lý-thuyết ngoại-lai, gạt bỏ di-sản tinh-thần và truyền-thống quốc-gia. Cộng-sản muốn biến con người thành công-cụ sản-xuất phục-vụ cho đảng, trong khi nền giáo-dục nhân-bản của ta tôn-trọng giá-trị thiêng-liêng của con người và nhằm phát-triển toàn diện con người. Nền giáo-dục nhân-bản đào-tạo công-dân xứng đáng cho chế-độ Cộng-hòa Nhân-vị, có óc suy-luận, có lòng liên-ái, có chí xây-dựng

một xã-hội nhân-đạo và phú-cường cho dân-tộc và chu-toàn vận-mệnh siêu-việt của mình, trong lúc cộng-sản chỉ đào - luyện những tay sai cần-thiết cho sự tồn-tại của đảng, dụng-cụ để nô-lệ-hóa nhân-loại và con người.

Ngành Đại-học gom-góp tinh - hoa của đất nước là thành-trì của tự-do, là gương xã-hội bình-đẳng và dân - chủ. Sự đóng góp của Đại-học trong công việc bảo-vệ chính - nghĩa không kém phần quan-trọng.

Nhân dịp lễ kỷ-niệm Đệ-ngũ chu-niên việc thành-lập Viện Đại-học Huế, tôi chúc Viện thành-công mỹ-mãn.

Đời sống Viện Đại-Học Huế

SỐ SINH VIÊN HUẾ ĐÃ TĂNG LÊN NHIỀU

Các phân-khoa thuộc Viện Đại-học Huế đã khai-giảng từ thượng-tuần tháng 9.

Số sinh-viên tăng lên nhiều, đến 2.102 sinh-viên, so với năm ngoái tăng thêm 700 sinh-viên. Đại-học Khoa-học, gần 1.000 sinh-viên, là phân-khoa đông nhất, còn phân-khoa ít sinh-viên nhất là Đại-học Y khoa mới khai-giảng, với năm thứ nhất.

Kết quả các kỳ thi cuối năm tổ-chức tại các Trường Đại-học Huế, khóa thứ hai niên-khóa 1960-1961

VĂN KHOA

Sau đây là danh-sách các sinh-viên trúng tuyển các kỳ thi lấy các chứng chỉ Cử-nhân tổ-chức vừa rồi tại Đại-học Văn-khoa Huế:

1. Chứng-chỉ Dự-bị Văn-khoa

Cô Nguyễn-thị Thu, ÔÔ. Lê Chương, Lê Vàng (*Bình thứ*), Nguyễn-xuân Tiếp, Nguyễn Thiện, Nguyễn văn Diên, Đặng văn Tế, Trần mô Phạm, Nguyễn-văn Xiêm, Đinh-thế Hiên, cô Huỳnh-thị Kim-Nhạn, Ô. Trịnh-huy Trường, cô Trần-thị Thu-Hà, Ô. Phan-hồng Diêu, cô Lê-thị Vân-Linh, Võ-thị Tuyết-Nhung, ÔÔ. Lê-hữu Độ, Phan tường Tứ, Bùi Dã, Đặng-minh Trai, cô Lương-thị-Nga, ÔÔ. Nguyễn văn Thơ, Nguyễn Giai, Nguyễn-quang Lan, Phan-đình Huệ, Lê-đình Loan, Đặng quang Đàng, Nguyễn hữu Hiển, cô Vương-thị Thúy-Hoa, ÔÔ. Hoàng đức Thạc, Trần hà Thanh, cô Tôn-nữ Thanh-Trà, Ô. Lê-bá Quân (*Thứ*).

2. Chứng-chỉ Văn-chương Việt-Nam

ÔÔ. Ngô-văn Bằng, Nguyễn-văn Cao, Hoàng-hữu Định (*Thứ*)

3. Chứng-chỉ Hán-văn

ÔÔ. Âu đức Tài, (*Bình*), Ngô-văn Bằng (*Bình-Thứ*), Nguyễn-công-Trợ

4. Chứng-chỉ Văn-hóa Pháp

Ô. Lê văn Anh (*Thứ*)

5. Chứng-chỉ Ngữ-học Pháp

Ô. Lê ngọc Diêu (*Thứ*)

7. Chứng-chỉ Văn-chương Pháp

Ô. Trần như Cảnh (*Thứ*)

7. Chứng-chỉ Văn-chương Anh-Mỹ

Không ai đậu hết

8. Chứng-chỉ Ngữ-học Anh

ÔÔ. Trương-xuân Trực (*Bình*), Tôn-thất Viễn-Bào (*Bình-Thứ*), cô Hồng-thị Chi-Điền (*Thứ*).

9. Chứng-chỉ Văn-hóa Anh-Mỹ

ÔÔ. Nguyễn hữu Nam, Tôn-thất Lộ (*Thứ*)

10. Chứng-chỉ Tâm-lý-học

Ô. Nguyễn-văn Trọng (*Thứ*)

11. Chứng-chỉ Luận-lý và Siêu-hình

Không ai đậu hết.

12. Chứng-chỉ Sử Việt-Nam và Đông-Nam-Á

ÔÔ. Đỗ Nguyên (*Bình-thứ*), Nguyễn-mộng Giác, Đoàn Khoách, cô Nguyễn-thị Thanh-Tâm (*Thứ*)

13. Chứng-chỉ Lịch-sử Triết

Ô. Lê-mậu Tâm (*Thứ*)

14. Chứng-chỉ Đạo-đức và Xã-hội-học

(Sẽ loan báo sau)

Sau nữa, sinh-viên có tên sau nầy đã lấy đủ các chứng-chỉ chuyên-khoa để được cấp văn-bằng CỬ NHÂN VĂN KHOA:

Ô. Nguyễn-văn Cao

LUẬT KHOA

Danh-sách các sinh-viên rtrúng tuyển các kỳ thi cuối năm tổ-chức vừa rồi tại Đại-học Luật-khoa Huế:

1. Năm thứ Nhất Cử-nhân Luật-khoa:

ÔÔ. Nguyễn-quốc Dân, Nguyễn-duy Hướng, Nguyễn-ngọc Hồ, Nguyễn-phi Thắng, Lê-văn Thanh, Hồ-đắc Thái, Nguyễn-tư Thiệu, Nguyễn-công Hào (*Thứ*).

2. Năm thứ Hai Cử-nhân Luật-khoa

ÔÔ. Trần-nguyệt Chiếu, Lê-văn Ba, Nguyễn-văn Cán, Tôn-thất Tuân, Nguyễn Văn, Trần-văn An, Nguyễn-kim Bình, Trần-xuân Lợi (*Thứ*).

3. Năm thứ Ba Cử-nhân Luật-khoa

ÔÔ. Nguyễn-văn Huân, Nguyễn-hữu Khang, Cô Võ-thị Lệ-Thủy, Ô Ô Phạm-tử Khanh, Bùi-hữu Bính, Nguyễn-văn Lợi, Nguyễn-Diên. (Bảy thí-sinh nầy đều trúng tuyển vấn-đáp I và Vấn-đáp II với hạng *Thứ*).

KHOA HỌC

Danh sách các sinh-viên trúng tuyển các kỳ thi lấy các chứng-chỉ Cử-nhân tổ-chức vừa rồi tại Đại-học Khoa-học Huế:

1. Chứng-chỉ Toán-học đại-cương và Vật-lý

ÔÔ. Dương-hiền Hự, Vĩnh-Quế, Tôn - quang Sung, Phan thanh Kế, Lê-đức Phúc, Lê-huy Trinh,Lê đình Ninh, Phan khắc Đồ, Võ đại Mau (*Thứ*).

2. Chứng-chỉ Toán-lý-hóa

ÔÔ. Nguyễn-đức Hoan, Bùi-xuân Diệu, Lê-công Cơ, Lê-cảnh Em, Trương đình Ninh, Trần-công Nghĩa, Tạ văn Nhàn (*Thứ*).

3. Chứng-chỉ Lý-hóa-nhiên

ÔÔ. Trần-trọng Ký, Phan Quáng, Nguyễn Đàn, cô Nguyễn-thi Thu-Hương, Nguyễn-tấn An, Nguyễn lữ Thế, Trần đức Vó, Phan văn Nghị, Lê đình Chỉnh, Tạ Tích, Nguyễn-văn Thông, cô Nguyễn-thị Bút, cô Lê-thị Thanh Toàn, Phạm-xuân Hương (*Thứ*).

4. Chứng-chỉ Lý-hóa-sinh

ÔÔ. Lê-bá Dũng, Lê-quang Tái (*Bình-thứ*), Hà-thúc Như-Hỷ, Đỗ-văn-Minh, Hoàng-đại May, Từ thạnh Quới, Tôn-thất Liên, Trần-viết Phồn, Tôn-thất Hứa, Bửu Hàm, Huỳnh gia Quang, Phạm-thị Xuân-Quế, Tô-đình Đài, Võ-văn Đàn, Đoàn Yến, Nguyễn-đắc Hồng, Trần-văn Dũng, Đỗ-hữu Lợi, Trần xuân Thắng, Phạm-văn Lộc (*Thứ*).

5. Chứng-chỉ Cơ-học thuần-lý

ÔÔ. Lê văn Lợi, Nguyễn-hữu Kiêm, Lê-văn Nghĩa, Lê-quang Chưởng, Nguyễn phụ Tài, Tôn-thất Quy (*Thứ*).

6. Chứng-chỉ Toán Vi-tích-phân

ÔÔ. Võ văn Thơ, (*Bình hạng*), Trương-đình Thiện, Phan huy Tô (*Thứ*)

7. Chứng-chỉ Vật-lý Đại-cương

ÔÔ. Vĩnh Thiều, Nguyễn Bào, Nguyễn-ngọc Minh (*Thứ*).

8. Chứng-chỉ Hóa-học đại-cương

ÔÔ. Vĩnh Tham, Nguyễn cảnh Hậu, Nguyễn thanh Trân, Lê hữu Nam, Nguyễn tấn Thi (*Thứ*).

9. Chứng-chỉ Thực-vật đại-cương

Ô. Lê huy Hoán (*Thứ*)

10. Chứng-chỉ động-vật đại-cương

ÔÔ. Nguyễn ngọc Tú, Lê bá Nhàn, cô Hồ-thị Diệu-Tuyết (*Thứ*).

Sau nữa. 3 sinh-viên có tên sau nầy đã lấy đủ các chứng-chỉ chuyên-khoa để được cấp văn-bằng Cử-nhân giáo-khoa Lý-hóa và văn-bằng Cử-nhân khoa-học :

— Cử-nhân giáo-khoa Lý-hóa: Ô. Nguyễn-ngọc Minh, Ô. Vĩnh Thiều

— Cử-nhân Khoa-học : Ô. Ngô Đồng (khóa I)

Huế ngày 11 tháng 9 năm 1961
Viện Trưởng Viện Đại - Học Huế
L.M. CAO-VĂN-LUẬN